**GIÁO ÁN DẠY THÊM TOÁN 9**

**TUẦN 3:**

**Tiết 1-2-3-4:**

**CĂN BẬC HAI - HẰNG ĐẲNG THỨC .**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Phân biệt được CBH; CBHSH, biết điều kiện để căn thức có nghĩa

- Củng cố định lý về so sánh các CBH

- Tính đúng căn bậc hai số học của một số, so sánh hai căn bậc hai, tìm ĐKXĐ của căn thức, rút gọn biểu thức

- Củng cố cách tìm điều kiện có nghĩa của căn thức và hằng đẳng thức .

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kỹ năng giải bất phương trình và cách trình bày.

- HS so sánh các căn bậc hai thành thạo.

- Vận dụng tốt kiến thức vào bài tập.

- Phát triển tinh thần hợp tác trong nhóm khi làm bài tập.

- Phát huy khả năng đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚GV: chuẩn bị hệ thống bài tập.

⮚ HS: Ôn tập kiến thức về CBH,CTBH.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **GHI BẢNG** | |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động1 CĂN BẬC HAI. CĂN THỨC BẬC HAI** | | |
| ?Nhắc lại ĐN CHBSH của a không âm? Nhắc lại KN CBH của số a không âm?  ?  có nghĩa ( xác định) khi nào? Để tìm  có nghĩa cần phải làm gì ?  -HS: Trả lời cá nhân  GV ghi kiến thức cơ bản . | \* ( với a  0 )  \*  có nghĩa khi A  0 | |
| **Dạng 1. So sánh hai số** | | |
| - GV cho HS nhắc lại cách so sánh hai căn bậc hai.  - GV nêu dạng toán.  \* Làm bài 1 :  - GV: Gọi 4 học sinh chữa bài trên bảng.  - GV: Nhận xét ?  - GV: Chốt lại đáp số.  \* Làm bài 2 :  - GV: Giao đề bài  - GV: Chia lớp làm hai nhóm  Nhóm I chữa a), c)  Nhóm II chữa b), d)  H: Đại diện nhóm chữa bài trên bảng.  - GV: Nhận xét chéo các nhóm  - GV: Chốt lại cách làm của dạng toán so sánh. | **• Bài 1.** *So sánh*  a)  b)  c)  d)  ***Giải***  a)  b, 11 < ; c, 6 <  d, 9 =  **Bài 2.** *So sánh*  a)  b)  c)  d)  e)  ***Giải***  a)  c)  d)  e) | |
| **Dạng 2. Tìm x thoả mãn điều kiện cho trước** | | |
| - GV nêu dạng toán.  \* Làm bài 3:  - GV: Giao đề bài trên bảng  - GV: Gọi 4 học sinh chữa bài trên bảng.  - GV: Nhận xét ?  - GV: Chốt lại đáp số. | **• Bài 3.** *Tìm x ≥ 0, biết*  a)  b)  c)  d)  *Kết quả :*  a) x = 25 (t/m)  b) không có giá trị nào của x.  c) x = 16 (t/m)  d) x = 0 hoặc x = - 1 (loại). | |
| **Dạng 3. Tìm điều kiện để  có nghĩa (xác định).** | | |
| - GV: có nghĩa khi nào ?  - GV nêu dạng toán.  \* Làm bài 4:  - GV: Giao đề bài trên bảng  - GV: Gọi 4 học sinh chữa bài trên bảng.  - GV: Nhận xét kết quả - cách trình bày ?  - GV: Chốt lại đáp số và cách giải bất phương trình dưới dạng thương. | **• Bài 4.** *Biểu thức sau đây xác định với giá trị nào của x ?*  a)  có nghĩa khi -3x + 2 ≥ 0  ⇔ -3x ≥ -2 ⇔ x ≥  Vậy  có nghĩa khi x ≥ .  c)  có nghĩa khi  ⇔ 2x + 3 ≥ 0 (4 > 0) ⇔ x ≥  Vậy  có nghĩa khi x ≥ . | |
| **Dạng 4. Tính giá trị của biểu thức** | | |
| \* Làm bài 1:  - GV: Đưa ra bài tập trên bảng.  H: Hoạt động các nhân, giáo viên yêu cầu 4 học sinh thực hiện trên bảng.  - GV nhận xét cách trình bày, chú ý những sai sót cho HS.  \*Làm bài 2:  -HS làm việc cá nhân.  -GV cho học sinh khác nhận xét, sửa sai, nếu có. | **• Bài 1.** *Tính*  a)  b)  c)  d)  **• Bài 2.** *Tính*  a)  b)  c)  d) | |
| **Dạng 5. Rút gọn biểu thức** | | |
| - GV nêu dạng toán, cách làm.  \* Làm bài 3:  - GV đưa bài tập.  - GV: Ta sử dụng kiến thức nào để rút gọn biểu thức?  - HS: Thảo luận nhóm và thực hiện chữa trên bảng.  \* Làm bài 4: Nhóm 1  - GV đưa bài tập  -GV hướng dẫn nhóm 1 làm bài  - HS về nhà làm bài | **• Bài 3.** *Rút gọn biểu thức*  a)  với x < 0  b)  với x < 0  c)  với x ≤ 5  d)  với x < 4  **• Bài 4.**  Cho biểu thức  a) Rút gọn A;  b) Tính giá trị của A với x = ;  c) Tìm x để A = - 9. | |
| **Dạng 6. Chứng minh đẳng thức và giải phương trình** | | |
| GV ra bài tập 5  HS làm ít phút  ? nêu hướng làm ?  3 HS lên bảng trình bày lời giải  NX bài làm của bạn?  GV ra bài tập 6  HS thực hiện cá nhân  -GV tổ chức nhận xét | **Bài tập5 : ( bài 15/5 SBT) chứng minh:**  **a/  b/**  **d/**  **Bài tập 6: Tìm x**  **a/  b/**  **c /** = 2x – 3 | |
| **Hoạt động 2.** **LIÊN HỆ GIỮA PHÉP NHÂN VÀ PHÉP KHAI PHƯƠNG** | | |
| - GV: Phát biểu định lý về liên hệ giữa phép nhân và phép khai phương ?  - HS đứng tại chỗ phát biểu bằng lời. | | **I. LÝ THUYẾT**  • Với A ≥ 0, B ≥ 0, ta có |
| **Dạng 1. Thực hiện phép tính** | | |
| - GV : Nêu dạng toán.  \* Làm bài 1  - GV : Giao đề bài trên bảng  - GV: Gọi 4 học sinh chữa bài trên bảng.  - GV: Nhận xét ?  - GV: Chốt lại đáp số.  \* Làm bài 2:  - GV: Giao đề bài trên bảng  - GV: Gọi 4 học sinh chữa bài trên bảng.  - GV: Nhận xét ?  - GV: Chốt lại đáp số. | | **• Bài 1.** **Tính**  a)  b)  c)  d)  *Giải*  a) = 7.6.10 = 4200  b)  =  c)  = 7.6 = 42  d)  = 5.7.11 = 385  **• Bài 2.** **Tính**  a)  b)  c)  d)  e) |
| **Dạng 2. Chứng minh đẳng thức** | | |
| - GV nêu dạng toán.  \* Làm bài 3:  - GV: Giao đề bài trên bảng.  - GV: Cách chứng minh đẳng thức ?  - GV: Biến đổi VT = VP như thế nào ? Dựa vào đâu ?  -HS: Trả lời cá nhân  .- GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm làm bài  - GV: Đại diện mỗi nhóm trình bày trên bảng.  - HS nhóm khác nhận xét.  - GV nhận xét đánh giá và chốt bài. | | **• Bài 3.** **Chứng minh đẳng thức**  a)  b)  ***Giải***  a) Biến đổi vế trái ta được:    b) |
| **Dạng 3. Tìm x thoả mãn đẳng thức cho trước** | | |
| - GV: Đưa ra dạng toán.  \* Làm bài 4:  - GV đưa nội dung bài tập.  - GV: Cách giải phương trình ?  - GV: Chú ý cho học sinh tìm điều kiện của căn thức trước khi giải phương trình.  - GV: 4 học sinh thực hiện trên bảng các phần a. b. c. d.  - GV: Thực hiện trên bảng.  - GV: Chú ý cho học sinh cách tìm điều kiện trong từng bài.  - GV: Nhận xét bài làm của bạn ?  - HS nhận xét.  - GV: Nhận xét, đánh giá ? | | **4) Dạng 4. Tìm x thoả mãn đẳng thức cho trước**  **• Bài 4.** **Giải phương trình**  a)  b)  c)  d)  e)  Giải  a) Điều kiện x ≥ 0  Bình phương hai vế ta được  9x = 225 ⇔ x = 25 (t/m điều kiện)  Vậy phương trình có nghiệm x = 25.  b) x2 = 16 ⇔ x = ± 4  c) Đk: x ≥ -1    d) Đk: |
| **Hoạt động 3.** **LIÊN HỆ GIỮA PHÉP CHIA VÀ PHÉP KHAI PHƯƠNG** | | |
| - GV: Phát biểu định lý về liên hệ giữa phép chia và phép khai phương ?  - HS đứng tại chỗ phát biểu bằng lời.  - GV: Viết dạng tổng quát ? | | • Với biểu thức A ≥ 0 và biểu thức B > 0 ta có |
| **Dạng 1. Thực hiện phép tính** | | |
| - GV : Nêu dạng toán.  \* Làm bài 1  - GV : Giao đề bài trên bảng  - GV: Gọi 3 học sinh chữa bài trên bảng làm 3 phần a,b,c.  -HS : Thực hiện cá nhân  - HS : Nhóm 1 làm phần d,e  - GV: Tổ chức nhận xét  - GV: Chốt lại đáp số.  \* Làm bài 2 :- GV: Giao đề bài  HS : Hoạt động theo nhóm bàn trong 3’  Nhóm 1 : làm 3 phần  Nhóm 2 : Làm phần a,b  - HS: Đại diện nhóm chữa bài trên bảng.  - GV: Nhận xét chéo các nhóm  - GV: Chốt lại cách làm của dạng toán. | | **• Bài 1.** **Tính**  a)  b)  c)  d)  e)  *Giải*  a) b)  c)  d) =  e) =  **• Bài 2.** **Tính**  a)  b)  c) |
| **Dạng 2. Rút gọn biểu thức và tính giá trị của biểu thức.** | | |
| - GV: Đưa ra dạng toán.  \* Làm bài 3:  - GV: Đưa ra đề bài.  - GV: Cách rút gọn biểu thức ?  - GV: Làm mẫu, phân tích cách làm và trình bày phần a)  Nhóm 1 : làm 3 phần b,c,d  Nhóm 2 : Làm phần b  HS: Suy nghĩa làm cá nhân các phần còn lại  Lên bảng trình bày  - GV: Chốt lại bài toán | | **• Bài 3.** **Rút gọn biểu thức**  a)  b)  c)  d)  *Giải*  a)  b)  c) |

**IV. CỦNG CỐ BÀI HỌC**

- Trong tiết học

**V. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

- Ôn tập hệ thức cạnh và đường cao

**===============================================**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 10/9/2018 | 19/9/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 19/9/2018 |

**TUẦN 4:**

**Tiết 5-6-7-8: LUYỆN TẬP VỀ HỆ THỨC LƯỢNG**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- HS nhớ các công thức liên hệ giữa cạnh và đường cao trong tam giác vuông.

- Học sinh hiểu và nắm vững các dạng toán.

- HS vận dụng được hệ thức vào việc giải toán tính độ dài các cạnh của tam giác vuông, tính độ dài đoạn thẳng.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kĩ năng vẽ hình và suy luận toán học.

- Củng cố các tỉ số lượng giác của góc nhọn trong tam giác vuông.

- Sử dụng các tỉ số lượng giác của góc nhọn để tính cạnh và góc của một tam giác

- Rèn kĩ năng vẽ hình , dựng hình bằng thước va compa, tính toán và sử dụng máy tính CASIO.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Hệ thống bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại kiến thức.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **GHI BẢNG** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **HỆ THỨC VỀ CẠNH VÀ ĐƯỜNG CAO** | |
| - GV: Phát biểu và viết dạng tổng quát của các hệ thức về cạnh và đường cao trong tam giác vuông ?  - HS lên bảng phát biểu từng hệ thức.  - GV phân tích lại từng hệ thức trên hình vẽ. | **Các hệ thức về cạnh và đường cao trong tam giác vuông**    1) b2 = a.b’ ; c2 = a.c’  2) h2 = b’.c’  3) b.c = a.h  4) |
| **Dạng 1. Vận dụng hệ thức b2 = a.b’; c2 = a.c’** | |
| \* Làm bài 1 :  - GV: Giao đề bài trên bảng.  - GV: Gọi 2 học sinh làm bài trên bảng.  - GV: Nhận xét ?  - GV: Chốt lại đáp số.  \* Làm bài 2:  - GV: Giao đề bài trên bảng  - GV: Vẽ hình trên bảng.  - GV: Yêu cầu HS tóm tắt bài toán từ hình vẽ  - GV: Cách tính HB ? HC ?  - GV: Tính BC dựa vào đâu ?  H: Trình bày trên bảng.  H: Ở dưới làm vào vở.  - GV: Chốt lại lời giải và cách trình bày. | • **Bài 1.** Tính x, y trong các hình sau    *Giải:* a) Áp dụng hệ thức b2 = a.b’ ta có:    b) Áp dụng hệ thức b2 = a.b’ ta có:    **• Bài 2.** Cho ΔABC vuông ở A, đường cao AH. Biết AB = 4 cm, AC = 7,5 cm. Tính HB, HC.    *Giải:*  ΔABC vuông ở A, theo định lí Pitago ta có:    Theo hệ thức trong tam giác vuông ta có: |
| **Dạng 2. Vận dụng hệ thức h2 = b’c’; b.c = a.h** | |
| GV: Đưa ra bài 3.  Cho ΔABC vuông ở A, đường cao AH   1. Tính AB, AC, BC, HC nếu   AH = 6 cm,  BH = 4,5 cm.  b) Biết AB = 6cm, HB = 3cm. Tính AH, AC, CH.  - GV: Yêu cầu học sinh làm theo nhóm.  - GV: Đưa ra đáp án và biểu điểm chuẩn trên màn hình.  HS: Đổi chéo bài để chấm.  GV: Tổ chức nhận xét chéo giữa các nhóm  HS: Thực hiện cá nhân phần b  3 HS lần lượt lên bảng làm  GV: Tổ chức nhận xét  Chốt lại cách sử dụng hệ thức để tính độ dài đoạn thẳng. | **• Bài 3:**  Chứng minh:  a) ΔAHB vuông ở H ta có:    ΔABC vuông ở A, đường cao AH ta có:    b) Biết AB = 6cm, HB = 3cm. Tính AH, AC, CH. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động 4.**   **TỈ SỐ LƯỢNG GIÁC CỦA GÓC NHỌN** | |
| GV yêu cầu học sinh lần lượt nhắc lại  + Định nghĩa các TSLG của góc nhọn  trong tam giác vuông .  + Tỉ số lượng giác của hai góc phụ nhau  + Một số công thức khác  HS: Trả lời cá nhân  GV: Ghi tóm tắt trên góc bảng | **A- Lí thuyết :**  A  B  C    a  b  c   1. Định nghĩa các tỉ số lượng giác :   0 < sin < 900  0 < cos < 900  sin =  cos=  tan=  cot=  2. Tỉ số lượng giác của hai góc phụ nhau:  Sin = cos tan = cot  3.    tan. cot= 1 |
| **Dạng 3. Tính tỉ số lượng giác của góc nhọn** | |
| - GV đưa ra bài 1  HS: Tìm hiểu bài toán  HS: Trình bày cá nhân  1HS lên bảngtrình bày  GV: Theo dõi, giúp đỡ HS dưới lớp  GV: Tổ chức nhận xét  Chốt lại cách làm  - GV đưa bài tập 2,  (?) Với mỗi tam giác cần biết thêm yếu tố nào?  - HS trình bày lời giải.  HS: Hoạt động nhóm bàn trong 2’ làm bài  Đại diện 1 nhóm lên bảng làm bài  GV: Tổ chức nhận xét  Chốt lại cách làm bài  HS Tìm hiêu bài 28  GV: Yêu cầu HS nêu cách làm  HS: Thực hiện cá nhân làm bài  2 HS lên bảng làm bài  GV: Tổ chức nhận xét  Chốt lại cách làm bài  HS Tìm hiêu bài 29  GV: Yêu cầu HS nêu cách làm  HS: Thực hiện cá nhân làm bài  2 HS lên bảng làm bài  GV: Tổ chức nhận xét  Chốt lại cách làm bài    HS Tìm hiêu bài 25  GV: Yêu cầu HS nêu cách làm  HS: Thực hiện cá nhân làm bài  2 HS lên bảng làm bài  GV: Tổ chức nhận xét  Chốt lại cách làm bài | **Bài 1.**Cho ΔABC vuông tại A có  AC = 9, AB = 12.  Tính các tỉ số lượng giác của góc B, từ đó suy ra các tỉ số lượng giác của góc C  A  C  B  12  9  Xét ∆ABC,  = 900  BC2 = AB2 + AC2 (Định lý Pitago)  = 92 + 122 =225>0   * BC = 15           **Bài tập 21/ 92 SBT**  D  E  B  400          **Bài tập 28/ 93 SBT**  sin750 = cos150  cos530 = sin 370  sin47020’ = cos42040’  tan620 = cot270  cot82045’ = tan7015’  **Bài tập 29/ 93 SBT**  a)  b)tan760 – cot140 = tan760 – tan760= 0  **Bài tập 25/ 93 SBT** |

**IV. CỦNG CỐ BÀI HỌC**

- Trong tiết học

**V. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

- Ôn tập các phép biến đổi đơn giản biểu thức chứa căn bậc hai

=========================================

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 18/9/2018 | 26/9/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 26/9/2018 |

**TUẦN 5:**

**Tiết 9-10-11-12: CÁC PHÉP BIẾN ĐỔI ĐƠN GIẢN CĂN BẬC HAI**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC.**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố cho học sinh các quy tắc đưa thừa số ra ngoài dấu căn ,đưa thừa số vào trong dấu căn.

- Học sinh nắm được các căn thức đồng dạng từ đó thu gọn được biểu thức.

**2. Kĩ năng:**

- Học sinh hiểu và nắm vững các dạng toán.

- Học sinh trình bày chính xác, khoa học.

**3. Kĩ năng:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**II. CHUẨN BỊ**

⮚ Giáo viên: Hệ thống bài tập theo từng dạng phù hợp với đối tượng HS.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

⮚ Học sinh: Ôn lại kiến thức.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ** | | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **CỦNG CỐ LÝ THUYẾT** | | |
| - GV: Viết dạng tổng quát của quy tắc đưa thừa số ra ngoài dấu căn ?  - HS lên bảng viết.  - GV: Quy tắc đưa thừa số vào trong dấu căn ?  - HS lên bảng viết.  - GV phân tích lại dạng TQ để HS ghi nhớ. | | **I. LÝ THUYẾT**  **1. Đưa thừa số ra ngoài dấu căn**  Nếu A ≥ 0, B ≥ 0 thì  Nếu A < 0, B ≥ 0 thì  **2. Đưa thừa số vào trong dấu căn**  Nếu A ≥ 0, B ≥ 0 thì  Nếu A < 0, B ≥ 0 thì |
| **Hoạt động 2.** **Dạng bài tập : So sánh biểu thức** | | |
| - GV nêu dạng toán.  \* Làm bài 1 :  - GV: Giao đề bài trên bảng.  - GV : Để so sánh giá trị của hai biểu thức ta làm thế nào ?  - HS đứng tại chỗ nêu cách làm.  - GV chốt cách làm.  - GV: Gọi 2 học sinh chữa bài trên bảng.  - GV: Nhận xét ?  - GV: Chốt lại đáp số. | | **• Bài 1.** *So sánh*  a)  b)  *Giải*  a)    b) |
| **Hoạt động 3 : Dạng 2. Rút gọn biểu thức đơn giản** | | |
| - GV nêu dạng toán.  \* Làm bài 2 :  - GV: Giao đề bài  - GV : Để rút gọn được các biểu thức trên ta làm ntn ?  - GV: Hướng dẫn học sinh làm mẫu phần a.  - GV: Gọi 3 học sinh chữa bài trên bảng.  - HS lên bảng trình bày.  - HS khác nhận xét bài của bạn  - GV: Nhận xét ?  - GV: Chốt lại đáp số.  \* Làm bài 4 :  - GV: Đưa ra đề bài.  - GV: Cách rút gọn biểu thức ?  - GV: Làm mẫu, phân tích cách làm và trình bày phần a)  - HS: Suy nghĩ làm các phần còn lại  - GV: Chốt lại bài toán  ? Sử dụng những phép biến đổi nào để rút gọn.  \*Làm bài 6.  -HS làm bài theo nhóm nhỏ ( mỗi bàn một nhóm)  -Ba nhóm cử đại diện trình bày, mỗi học sinh một phần.  -Nhận xét, sửa sai (nếu có)  -GV chốt lại dạng toán rút gọn biểu thức. | | **• Bài 2.** *Rút gọn biểu thức*  a)  b)  c)  d)  *Giải*  a)    b)    c)    d)    **• Bài 4.** *Rút gọn biểu thức*  a)  với a ≥ 0  b)  với b ≥ 0  *Giải*  a)    b)    **Bài 6:** *Rút gọn biểu thức*    b) |
| **Hoạt động 2 : Dạng 2. Rút gọn biểu thức** | | |
| - GV nêu dạng toán.  \* Làm bài 1 :  - GV: Giao đề bài  - GV : Để rút gọn được các biểu thức trên ta làm ntn ?  - GV: Hướng dẫn học sinh làm mẫu phần a.  - H : Thực hiện cá nhân lần lượt các phần còn lại  - GV: Theo dõi giúp đỡ HS  -GV : Tổ chức nhận xét. Chốt lại cách làm.  \* Làm bài 2 :  - GV: Giao đề bài trên bảng  - HS: Thảo luận nhóm theo bàn trong 4’ làm phần a,b,c  - GV đi kiểm tra từng nhóm, nhắc nhở HS làm đúng hướng.  - HS : Đại diện 3 nhóm lên bảng trình bày  -GV : Tổ chức nhận xét chéo trong các nhóm.  Chốt lại cách làm.  -GV : Đưa bài tương tự cho nhóm 2  Yêu cầu HS nhóm 1 làm phần d,e.  HS : Nhóm 1 thực hiện cá nhân theo hướng dẫn | **Bài 1:** Rút gọn biểu thức:  a)           **Bài 2:** Rút gọn biểu thức:   1. Với x>0 3. Với a≥0; a≠1   d) 2 Với a>0  e)  Với a | |

**IV. CỦNG CỐ BÀI HỌC.**

- Kết hợp với bài dạy.

**V. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ.**

- Ôn lại các kiến thức của bài.

- Xem lại các dạng toán đã chữa.

=====================================

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 25/9/2018 | 3/10/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 3/10/2018 |

**TUẦN 6:**

**Tiết 13-14-15-16: LUYỆN TẬP HỆ THỨC GIỮA CẠNH VÀ GÓC**

**TRONG TAM GIÁC VUÔNG**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- HS hiểu các hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông.

**2. Kĩ năng**:

- Sử dụng các hệ thức để tính cạnh và góc của một tam giác và giải tam giác vuông

- Áp dụng làm các bài tập thục tế

- Rèn kĩ năng vẽ hình , dựng hình bằng thước va compa

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Máy chiếu.

⮚ Học sinh: Ôn lại hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động1 ÔN TẬP LÝ THUYẾT** | |
| GV: Đưa hình vẽ  GV yêu cầu học sinh nhắc lại hệ thức giữa cạnh và góc trong tam giác vuông  HS: Trả lời cá nhân | A  B  C    a  b  c  Hệ thức giữa cạnh và góc trong tam giác vuông  1) b = a sinB = a cosC  c = a sin C = a cosB  2) b = c tanB = c cot C  c = b tanC = b cot B |
| **Hoạt động 2.** **BÀI TẬP** | |
| - GV đưa ra bài 1  **-** HStrình bày cách làm, sau đó GV gọi 1 em lên bảng trình bày.  HS: Thực hiện cá nhân vào vở  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm.  - GV đưa bài tập 2.  (?) Với mỗi tam giác cần biết thêm yếu tố nào?  - HS Thực hiện cá nhân làm bài.  -GV: Theo dõi, giúp đỡ HS  - HS: 3 HS lần lượt lên bảng trình bày.  -GV: Tổ chức nhận xét. Chốt lại cách làm bài  **Bài 3**  Bài 97 / 105-SBT, vẽ hình ghi gt; kl  10cm  A  C  B  N  0  M  HS: Thực hiện cá nhân phần a  1 HS lên bảng trình bày  GV: Tổ chức nhận xét.  - HS thảo luận nhóm bàn làm phần b trong 3’.  Đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày  GV: Tổ chức nhận xét chéo .  GV: Hướng dẫn HS làm phần c  HS: Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn.  GV: Chốt lại các dạng toán đã làm    - Làm thêm bài tập sau đây :  **Bài 1:** Cho △ ABC đều ; cạnh AB =5 cm . D thuộc tia CB Sao cho góc ADC = 400 Hãy tính :  a; Đoạn thẳng AD  b; Đoạn thẳng BD  GV: Hướng dẫn HS làm bài | **Bài 1.**Cho ΔABC vuông tại A có AB = 21cm,  = 400  a) Tính AC  b) Tính BC  B  A  D  C  21cm  400  a) AC = AB. cotC = 25,03 (cm)  b) có sinC =  **Bài tập 2**  Giải ΔABC vuông tại A biết:  a) b=10cm, góc C = 300  b) a = 20cm, góc B = 350  c) b = 21cm, c =18cm  Giải  a) B = 900 – C = 900 – 300 = 600  c = b.tanC = 10.tan 300 ≈ 5,77 (cm)  a =  (cm)  b) C = 900 – B = 900 – 350 = 550  b = a.sinB = 20.sin350 ≈ 11,47 (cm)  c = a.cosB = 20.cos350 ≈ 16,38 (cm)  d) tanB =  ⇒ B ≈ 400 36’  C = 900 – B ≈ 900 - 400 36’= 490 24’  a ≈ 27,66 (cm)  **Bài 97 tr105 SB**  a) Trong tam giác vuông ABC  AB = BC. sin300 = 10. 0,5 = 5(cm)  AC = BC. cos300 = (cm)  b) Xét ABMN có  M = N = MBN = 900  => AMBN là hình chữ nhật  => OM = OB (t/c hình chữ nhật)  => OMB = B2 = B1  => MN// BC (vì có hai góc so le trong bằng nhau) và MN = AB (t/c hình chữ nhật)  c) ΔMAB và ΔABC có  M = A = 900  B2 = C = 300  => ΔMAB ∽ΔABC (g – g)  Tỉ số đồng dạng bằng: |

**IV. CỦNG CỐ BÀI HỌC**

- Trong tiết học

**V. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Ôn lại các kiến thức của bài.

- Xem lại các dạng toán đã chữa.

----------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 2/10/2018 | 10/10/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 10/10/2018 |

**TUẦN 7:**

**Tiết 17-18-19-20:**

**ÔN TẬP RÚT GON BIỂU THỨC CHỨA CĂN THỨC BẬC HAI**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố cho học sinh các quy tắc đưa thừa số ra ngoài dấu căn ,đưa thừa số vào trong dấu căn, khử mẫu của biểu thức lấy căn, trục căn thức ở mẫu.

- Học sinh nắm được các căn thức đồng dạng từ đó thu gọn được biểu thức.

- Học sinh hiểu và nắm vững các dạng toán.

**2. Kĩ năng**:

- Vận dụng các phép biến đổi để rút gọn biểu thức.

-Rèn kĩ năng rút gọn các biểu thức có chứa căn thức bậc hai.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Hệ thống bài tập theo từng dạng phù hợp với đối tượng HS.

⮚ Học sinh: Ôn lại các phép biến đổi đơn giản biểu thức chứa CBH.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lý thuyết** | |
| - GV: Viết dạng tổng quát của quy tắc đưa thừa số ra ngoài dấu căn ?  - HS lên bảng viết.  - GV: Quy tắc đưa thừa số vào trong dấu căn ?  - HS lên bảng viết.  G: Viết dạng tổng quát của quy tắc khử mẫu của biểu thức lấy căn ?  G: Viết dạng tổng quát của quy tắc trục căn thức ở mẫu ?  - GV phân tích lại dạng TQ để HS ghi nhớ. | **1. Đưa thừa số ra ngoài dấu căn**  Nếu A ≥ 0, B ≥ 0 thì  Nếu A < 0, B ≥ 0 thì  **2. Đưa thừa số vào trong dấu căn**  Nếu A ≥ 0, B ≥ 0 thì  Nếu A < 0, B ≥ 0 thì  **3. Khử mẫu của biểu thức lấy căn**  Với AB ≥ 0, B ≠ 0, ta có:  **4. Trục căn thức ở mẫu**  Với B > 0, ta có  Với A ≥ 0 và A ≠ B2, ta có :  Với A ≥ 0 , B ≥ 0 và A ≠ B, ta có |
| **Hoạt động 2 : Dạng 2. Rút gọn biểu thức** | |
| - GV nêu dạng toán.  \* Làm bài 1 :  - GV: Giao đề bài  - GV : Để rút gọn được các biểu thức trên ta làm ntn ?  - GV: Hướng dẫn học sinh làm mẫu phần a.  - H : Thực hiện cá nhân lần lượt các phần còn lại  - GV: Theo dõi giúp đỡ HS  -GV : Tổ chức nhận xét. Chốt lại cách làm.  \* Làm bài 2 :  - GV: Giao đề bài trên bảng  - HS: Thảo luận nhóm theo bàn trong 4’ làm phần a,b,c  - GV đi kiểm tra từng nhóm, nhắc nhở HS làm đúng hướng.  - HS : Đại diện 3 nhóm lên bảng trình bày  -GV : Tổ chức nhận xét chéo trong các nhóm.  Chốt lại cách làm.  GV:Đưa bài tương tự cho nhóm 2  Yêu cầu HS nhóm 1 làm phần d,e.  HS : Nhóm 1 thực hiện cá nhân theo hướng dẫn  GV đưa bài tập 3  ? Ta sử dụng phép biến đổi nào để rút gọn  HS: Trả lời cá nhân  - Đưa thừa số ra ngoài dấu căn , khử mẫu của biểu thức lấy căn  ? Để rút gọn ta làm ntn  HS: cách 1: trục căn thức ở mẫu  Cách 2: sử dụng hằng đẳng thức để rút gọn tử và mẫu  **Bài 4**:  a; Chứng minh :  x2 +x(x+  b; Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức sau :  A= x2 +x  GV yêu cầu HS nhóm 1 thảo luận , nêu cách làm phần b  **Bài 5**  Cho biểu thức :    P =  a; Tìm TXĐ rồi Rút gọn  b; Tìm x để P =2  c; Tính giá trị của P khi x = 3-2  ? Biểu thức xác định khi nào  HS : biểu thức trong căn có nghĩa , mẫu thức khác không  GV yêu cầu HS TB thực hiện tìm TXD, HSK làm rút gọn  ?Sau khi rút gọn , để tìm x để P = 2 ta làm ntn  HS: cho biểu thức sau khi rút gọn bầng 2  GV yêu cầu HS TB làm b | **Bài 1:** Rút gọn biểu thức:  a)           **Bài 2:** Rút gọn biểu thức:   1. Với x>0 3. Với a≥0; a≠1   d) 2 Với a>0  e)  Với a  **Bài 3:** Rút gọn:  a; (2-    b; 2 Với a>0    c;  Với a  **Bài 4**:  Biến đổi vế trái  = x2 +2 x.  = (x+ = vế phải  Đẳng thức được c/m  b; Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức sau :  A= x2 +x  Theo câu a ta có :  Vì (x+  Vậy nên A nhỏ nhất = khi x+  **Bài 5**  a; Biểu thức có nghĩa khi x  Vậy TXĐ: x  P =  =  b; P= 2    c; x = 3-2 thuộc TXĐ  Nên ta thay x = 3-2vào ta được :  P = |
| **Hoạt động 2 : Dạng 3. Giải phương trình** | |
| GV đưa bài tập 6  ? Nhận xét dạng PT  HS : PT chứa ẩn dưới dấu căn  ? Nêu phuơng pháp làm  HS: làm theo 4 bứơc :  + TXD  + thu gọn , bình phương 2 vế  + tìm x  +nhận xét , trả lời  Hs thực hiện dưới lớp  GV yêu cầu đại diện 2 HS lên làm các phần  GV: Tổ chức nhận xét  Chốt lại cách làm | **Bài 6** : Giải phương trình biết :  a;  ( x      b; (5 (ĐK: x |

**IV. CỦNG CỐ BÀI HỌC**

- Trong tiết học

**V. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Ôn lại các kiến thức của bài.

- Xem lại các dạng toán đã chữa.

========================================

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 9/10/2018 | 17/10/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 17/10/2018 |

**TUẦN 8:**

**Tiết 21-22-23-24:**

**ÔN TẬP CHƯƠNG I: HỆ THỨC LƯƠNG TRONG**

**TAM GIÁC VUÔNG**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Ôn tập các hệ thức về cạnh và đường cao, hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông.

**2. Kĩ năng**:

-HS vận dụng và phối hợp thành thạo các hệ thức về cạnh và đường cao, hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông và các tỉ số lượng giác để tính toán số đo góc và độ dài cạnh và một số bài tập chứng minh

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Hệ thống bài tập theo từng dạng phù hợp với đối tượng HS.

⮚ Học sinh: Ôn lại kiến thức hệ thức về cạnh và đường cao, hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lý thuyết** | |
| GV : Yêu cầu HS phát biểu hệ thức cạnh và đường cao  HS:Trả lời cá nhân  GV : Yêu cầu HS nêu phát biểu định nghĩa và một số tính chất các TSLG của góc nhọn đã học  HS:Trả lời cá nhân  GV : Yêu cầu HS phát biểu hệ thức cạnh và góc  HS:Trả lời cá nhân | **1, Hệ thức cạnh và đường cao**  c  B  a  b  C  H  b’  c’  h  **A**  1) b2 = a.b’; c2 =a.c’ 2) h2 = b’.c’  3) a.h = b.c 4)    **2) Định nghĩa tỉ số lượng giác của góc nhọn**  a) ,  ,  b) Nếu  thì  ,  ,  **3) Các hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông**  a) b = asinα = acosα  c = asinβ = acosβ  b) b = ctanα = ccotα  c = btanβ = bcotβ |
| **Hoạt động 2: Dạng 1. Tính số đo góc** | |
| **Bài 1** :  b  c    GV: Tỉ số giữa hai cạnh góc vuông của một tam giác vuông bằng 19: 28  HS: thảo luận nhóm bàn tính các góc của nó. | **Bài 1** :  tanα =  ≈ 0,6786  => α ≈ 34010’  β ≈ 55050’ |
| **Hoạt động 3: Dạng 2. Tính độ dài đoạn thẳng và số đo góc** | |
| **Bài 2:** Cho ∆ABC, biết AB =6;  AC = 4,5; BC = 7,5.  a)Chứng tỏ ∆ABC vuông  b)Tính AH  A  B  H  C  7,5cm  HS : Tìm hiểu bài toán  GV : Hướng dẫn HS làm bài  HS : Thực hiện cá nhân làm bài  HS1 lên bảng làm a)  HS2 lên bảng làm b)  GV: Tổ chức nhận xét , chốt lại cách làm bài  **Bài 3:** Cho hình vẽ. Tính AB?  HS: Thực hiện cá nhân tìm hiểu bài toán và nêu cách làm bài  GV: Yêu cầu HS thực hiện cá nhân  HS: HS lên bảng làm bài  GV: Tổ chức nhận xét , chốt lại cách làm bài | **Bài 2**:  a) BC2 = 7,52 = 56,25;  AB2 + AC2 = 62 + 4,52 =56,25  => AB2 + AC2= BC2  => ΔABC vuông tại A  Lại có tanB =  => B ≈ 36052’  => C ≈ 5308’  AH = 3,6 (cm)  b) M ∈ 2 đường thẳng song song BC cách BC 1 khoảng AH = 3,6cm  **Bài 3**:  I  A  B  380 m  150  500  K  IB = IK tan (500 + 150) = IK tan650  IA = IK tan500  Mà AB = IB – IA= IK tan650 – IKtan500  = IK(tan650 – tan500) ≈380.0,95275  ≈ 362 (m) |
| **Hoạt động 4: Dạng 3. Bài toán thực tế** | |
| **Bài 4:**  350  30 m  D  E  B  C  A  Tính CD?  HS: Thảo luận nhóm bàn làm bài  Đại diện một nhóm lên bảng làm  GV: Tổ chức nhận xét  Chốt lại cách làm | **Bài 4**:  Gọi chiều cao của cột cờ là: CD(m)  Khoảng cách từ mắt đến chân người quan sát là: BE(m)  Khoảng cách chân người quan sát đến chân cột cờ là: DE(m)  AC = AB. tan B = 30.tan350 ≈ 2,1 (m)  CD = AD + AC 1,7 + 2,1 ≈ 3,8 (m)  Vậy cây cao khoảng 3,8 m |

**IV. CỦNG CỐ BÀI HỌC**

- Trong tiết học

**V. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Ôn lại các kiến thức của bài.

- Xem lại các dạng toán đã chữa.

======================================

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 16/10/2018 | 24/10/2018 | TiÕt | 1-2 |
| Ngµy | 24/10/2018 |

**TUẦN 9:**

**Tiết 25-26: HÀM SỐ y = ax+b (a ≠ 0)**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

-Củng cố khái niệm hàm số; hàm số đồng biến, nghịch biến, đồ thị của hàm số

**2. Kĩ năng**:

- Làm thành thạo các bài tập tính giá trị của hàm số khi biết giá trị của biến và ngược lại; chứng minh một hàm số đồng biến hay nghịch biến, các bài tập về quan hệ giữa điểm và đồ thị

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn kiến thức về hàm số, hàm số bậc nhất.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lý thuyết** | |
| GV: Yêu cầu Hs nêu khái niệm hàm số, tính đồng biến, nghịch biến của hàm số ?  HS: Trả lời cá nhân. | **I. LÝ THUYẾT** |
| **Hoạt động 2.**  **Dạng 1. Tính giá trị của hàm số tại những giá trị cho trước của biến số.** | |
| - GV nêu dạng toán.  \*Làm bài tập 1.  GV: Viết f(-3) thì em hiểu như thế nào ?  HS: Thực hiện tính trên bảng. | **II.** **BÀI TẬP**  **• Bài 1.**  a) Cho hàm số y = f(x) =.  Tính f(-3); f(-2); f(-1); f(0); f(1); f(2); f(3)  b) Cho hàm số y= f(x) = + 2.  Tính f(-3); f(-2); f(-1); f(0); f(1); f(2); f(3)  Có nhận xét gì về hai hàm số nói trên ? |
| **Dạng 2. Tìm điều kiện của tham số để hàm số đã cho đồng biến, nghịch biến** | |
| - GV nêu dạng toán.  \* Làm bài 2:  - GV đưa nội dung bài tập.  GV: Hàm số bậc nhất đồng biến, nghịch biến khi nào ?  HS: 3 học sinh thực hiện trên bảng bài tập 1  \* Làm bài 3:  - GV đưa bài tập.  HS: Thực hiện bài tập 2 theo nhóm. | **• Bài 2.**  Cho hàm số y =  a) Hàm số đồng biến, hay nghịch biến ? Vì sao ?  b) Tính giá trị của y khi x = .  c) Tính các giá trị của x để y = 0.  • **Bài 3.**  Cho hàm số y = (k2 – 2k – 3)x – 5  a) Tìm các giá trị của k để hàm số đồng biến.  b) Tìm các giá trị của k để hàm số nghịch biến.  Đs: a) k > 3 hoặc k < - 1   1. -1 < k < 3 |
| **Dạng 4. Bài toán lên quan đến hình học** | |
| - GV nêu dạng toán.  \* Làm bài 4;  G: Giao đề bài.  G: Hướng dẫn học sinh thực hiện các phần. | **Bài 4.**  Cho ΔOAB trên mặt phẳng tọa độ với O(0;0), A(2; 4 ), B (4 ; 1)  a) Tính khoảng cách từ các đỉnh A, B của tam giác đến gốc tọa độ và khoảng cách giữa hai điểm A, B.  b) Tính diện tích ΔOAB ? |

**IV. CỦNG CỐ BÀI HỌC**

- Trong tiết học

**V. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Ôn lại các kiến thức của bài.

- Xem lại các dạng toán đã chữa.

=========================================

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 16/10/2018 | 24/10/2018 | TiÕt | 3 - 4 |
| Ngµy | 24/10/2018 |

**TUẦN 9:**

**Tiết 27-28: LUYỆN TẬP VỀ HÀM SỐ BẬC NHẤT**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố định nghĩa, tính chất của hàm số bậc nhất.

**2. Kĩ năng**:

- Tính thành thạo các giá trị của hàm số khi cho trước biến số và ngược lại; tìm điều kiện để hàm số đã cho là hàm số bậc nhất, tìm điều kiện hoặc chứng minh hàm số đồng biến; nghịch biến trên R

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học,sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn kiến thức về hàm số, hàm số bậc nhất.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lý thuyết** | |
| GV: Nêu định nghĩa và tính chất của hàm số bậc nhất ?  HS: Trả lời cá nhân.  GV: Chốt kiến thức trên bảng | **I. LÝ THUYẾT**  **1, Định nghĩa hàm số bậc nhất:**  -Hàm số bậc nhất có dạng y = ax + b (a ≠ 0)  **2, Tính chất của hàm số bậc nhất:**  -Hàm số y = ax + b đồng biến khi a > 0, nghịch biến khi a < 0. |
| **Dạng 1. Xác định hàm số bậc nhất** | |
| - GV nêu dạng toán.  \* Làm bài 11:  - GV: Đưa bài 2.  HS: Đứng tại chỗ thực hiện bài tập 1.  \* Làm bài 2:  - GV đưa nội dung bài.  GV: Yêu cầu học sinh thực hiện bài tập 2.  HS: 3 học sinh thực hiện trên bảng.  GV: Tổ chức nhận xét và chốt lại kiến thức và cách làm bài  \* Làm bài 3:  - GV đưa bài tập.  GV: Chú ý cho học sinh các điều kiện kèm theo của căn thức và phân thức.  Huớng dẫn làm bài tập 3.  Chốt lại định nghĩa hàm số bậc nhất. | • **Bài 1.**  Trong các hàm số sau, hàm số nào là hàm số bậc nhất, xác định a, b và xét xem hàm số nào đồng biến, nghịch biến ?    • **Bài 2.** Với giá trị nào của m thì các hàm số sau là hàm số bậc nhất ?    Đs: a) m > - 3  b) m ≠ 2  c) m ≠ ± 1  • **Bài 3.** Với giá trị nào của m thì hàm số:  y = (m2 – 3m)x2 + (2m2 + m)x + 3  là hàm số bậc nhất.  Đs: m = 3 |
| **Dạng 2. Xác định hệ số** | |
| \* Làm bài 4:  - GV đưa bài tập.  -HS: Thảo luận nhóm bàn trong 3’ làm bài 4  Đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày  GV: Tổ chức nhận xét  -HS: Thực hiện cá nhân bài 5  1 HS lên bảng trình bày  GV: Tổ chức nhận xét  Chốt lại cách trình bày | • **Bài 4.** Cho hàm số bậc nhất y = ax – 5.  Tìm hệ số a, biết rằng khi x = 2 thì y = 5  Ta có: 5.a - 5 = 5  ↔ a = 2  Vậy y = 2x -5  • **Bài 5.** Cho hàm số bậc nhất y = -2x + b.  Tìm hệ số b, biết rằng khi x = 3 thì y = - 4  Ta có: -2.3 + b = - 4  ↔ b = 2  Vậy y = -2x - 2 |

**IV. CỦNG CỐ BÀI HỌC**

- Trong tiết học

**V. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

- Ôn tập và nắm vững định nghĩa, tính chất của hàm số bậc nhất.

================================================

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 23/10/2018 | 31/10/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 31/10/2018 |

**TUẦN 10:**

**Tiết 29-30-31-32: KIỂM TRA VÀ CHỮA BÀI KIỂM TRA.**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:**

**1. Kiến thức:**

- Kiểm tra các kiến thức cơ bản của chương: kiểm tra lý thuyết dưới dạng trắc nghiệm, bài tập gồm một số dạng toán như: rút gọn biểu thức, tìm x, chứng minh đẳng thức.

**2. Kĩ năng:**

Kiểm tra kĩ năng thực hiện phép tính, phép biến đổi biểu thức chứa căn thức bậc hai.

**3. Thái độ:**

- Biết nhận xét đánh giá bài làm của bạn cũng như tự đánh giá kết quả học tập của mình.

- Tích cực học tập tìm tòi kiến thức mới. Có tinh thần hợp tác trong học tập

**4. Phát triển năng lực:**

- Phát triển năng lực tư duy, tính toán, giải quyết vấn đề

**II. CHUẨN BỊ.**

⮚ Giáo viên: Chuẩn bị đề kiểm tra 45’ phô tô phát đề cho học sinh làm

⮚ HS: Ôn lại kiến thức cũ chuẩn bị cho việc làm bài

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**1. Kiểm tra bài cũ:**

**2. Nội dung bài giảng:**

**ĐỀ ĐẠI SỐ**

**Câu 1:*( 4,5 điểm)*** Rút gọn biểu thức

**a)  b)  c)**

**d)  e) **

**Câu 2:*( 2,5 điểm)*** Tìm x biết :

**a/ b/ 7-2+= 5 c/ = 2**

**Câu 3:*( 3 điểm)*** Cho biểu thức

****

a) Rút gọn A b) Tìm x để A >  c) Tìm x để A đạt giá trị lớn nhất

**ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu | Đáp án | Điểm |
| Câu 1  (4,5điểm) | a/ 2-6+ 3  = - | 0,5  0,5 |
| b/ = = | 0,5 |
| c/ =  = | 0,75 |
| d/ =.+  = 4+4+ 4- 4 = 8 | 0,5  0,5 |
| e/ 2A=  = |- | - (+ ) vì  >  =- 2 => A = - | 0,5  0,5  0,25 |
| Câu 2  (2,5điểm) | a/ đk x-  <=> 2x+1 =25  <=> x = 12 (tmđk x-1 )  Kết luận ............ | 0,25  0,25  0,25 |
| b/ 7-2+= 5 <=> 5 = 5 đk x1  <=> =1 <=> x =2 (tmđk). Kết luận ............. | 0,5  0,25 |
| c/ = 2  Chia 2 trường hợp làm đúng  Kết luận đúng | 0,25  0,5  0,25 |
| Câu 3  (3điểm) | a/ ĐK: x0, x≠ 9  =.  = Vậy A= với x0, x≠ 9 | 0,5  0,75  0,25 |
| b/ > +3<6  <3  x<9  Vậy  <9 thì A > | 0,75  0,25 |
|  | c/ Ta có +3 với x0 nên  với x0  A max =khi x=0 | 0,5 |
| **Tổng** |  | **10điểm** |

**ĐỀ HÌNH HỌC**

**Câu 1:** *(0,75 điểm*)Rút gọn biểu thức: 

**Câu 2**:*(4,25 điểm)* Cho ABC có góc A = 900 , AB = 3 cm, AC = 4 cm

a/ Giải tam giác vuông ABC

b/ Qua A kẻ đường vuông góc với BC tại E. Tính BE, CE, AE

c/ Gọi M, N lần lượt là hình chiếu vuông góc của E trên AB, AC. Tính độ dài MN

**Câu 3:***(2,75điểm)* Cho tam giác MNP có MN = 8cm, góc N = 450, góc P= 600. Kẻ MI vuông góc với NP ( I ∈ NP ). Hãy tính: a/ MI b/ MP

**Câu 4**:*( 2,25 điểm)*

a/ Cho sinx = 0,6. Không tính góc x, hãy tính cosx, tanx, cotx

b/ Cho tanx = 0,5 Không tính góc x, hãy tính sinx, cosx

**ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1**  (0,75đ) | = | 0,75 |
| **2**  (4,25đ) |  | 0,5 |
| a/ Tính được BC = 5 cm  Tính được 1 TSLG của góc B => góc B 530  góc C = 900 – góc B  370 | 0,5  0, 5  0,25 |
| b/ AB2 = BC.BE  => BE = = 9:5 = 1,6 cm  CE = BC – BE = 5 – 1,6 = 3,4 cm  BC.AE = AB.AC  => AE = = 3.4:5 = 2,4 cm  c/ CM đúng tứ giác AMEN là hình chữ nhật  suy ra MN = AE = 2,4 cm | 0,25  0,5  0,25  0,25  0,5  0,5  0,25 |
| **3**  (2,75đ) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | |  | | --- | |  | | 0,25 | | a,  vuông tại I có góc N = 450 ; MN = 8cm  IM = MN.sin450 = 8.  =  cm | 0,5  0,5  0,25 | | b, Trong  vuông tai I có góc P = 600, MI = cm(cmt)  MP ==  =  cm | 0,5    0,5 | | 0, 5  0,5  0,75  0,5  0,5 |
| **4**  (2,25đ) | a/ sin2x + cos 2x = 1 => cos 2x = 1 - sin2x = 1 – 0,36 = 0,64  => cosx = 0,8  tanx = sinx : cosx = 0,6: 0,8 = 0,75; cot x = 1: tanx = 1: 0,75 = | 0,5  0,25  0,5 |
| b/ HS tính được sinx  HS tính được cosx | 0,5  0,5 |
| **Tổng** |  | **10,0đ** |

**=====================================**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 17/10/2017 | 25/10/2017 | TiÕt | 1-2 |
| Ngµy | 25/10/2017 |

**TUẦN 11:**

**Tiết 33-34:**

**SỰ XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG TRÒN**

**QUAN HỆ CUNG VÀ DÂY, ĐƯỜNG KÍNH**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố các cách xác định đường tròn, tính chất đối xứng của đường tròn.

**2. Kĩ năng**:

- Vận dụng kiến thức c/m đlí liên quan đến đ.tròn ngoại tiếp tam giác vuông

- Làm thành thạo bài toán chứng minh nhiều điểm cùng thuộc đ.tròn.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn kiến thức về xác định đường tròn, tính chất đối xứng của đường tròn

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1. Củng cố lý thuyết** | |
| GV: Yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:  ? Nhắc lại định nghĩa đường tròn.  ? Vị trí tương đối của một điểm đối với một đường tròn.  ? Nêu tính chất đối xứng của đường tròn.  ? Muốn chứng minh nhiều điểm cùng thuộc một đường tròn ta làm như thế nào ?  HS: Trả lời cá nhân  GV: Tổ chức nhận xét, chốt kiến thức trên bảng | I. LÝ THUYẾT (SGK) |
| **Hoạt động 2. Bài tập** | |
| - GV : Đưa ra bài tập 1  *Cho tam giác đều ABC, đường cao AH, M là một điểm bất kỳ thuộc cạnh BC (M khác điểm B và C). Từ M kẻ MP ⊥ AB, MQ ⊥ AC (P ∈ AB, Q ∈ AC). Gọi O là trung điểm của AM.*  *a) Chứng minh 5 điểm A, P, M, H, Q thuộc một đường tròn;*  *b) Tứ giác OPHQ là hình gì ? Vì sao ?*  *c) Tìm vị trí điểm M trên cạnh BC để PQ có độ dài nhỏ nhất.*  GV: Cách làm của câu a) ?  Chứng minh OH = OP = OQ = OM= OA bằng cách nào ?  GV: Dự đoán tứ giác này là hình gì ?  Chứng minh tứ giác là hình thoi ?  GV: Hướng dẫn học sinh thực hiện phần c)  HS: Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn  GV: Chốt lại kiến thức và cách làm bài | II. BÀI TẬP  Bài 1.    Hướng dẫn  a) Vận dụng tính chất đường trung tuyến trong tam giác vuông chứng minh  OH = OP = OQ = OM= OA  ⇒ 5 điểm A, P, M, H, Q thuộc một đường tròn  b) Chứng minh ⇒ ΔOPH và ΔOQH đều  ⇒ OP = OQ = PH= HQ  ⇒ Tứ giác OPHQ là hình thang.  c) Tam giác cân POQ có góc ở đỉnh  không đổi nên độ dài cạnh đáy PQ nhỏ nhất khi và chỉ khi OP = OQ nhỏ nhất.  Mà OP = OQ = OH = AM  nên OP = OQ nhỏ nhất  ⇔ AM nhỏ nhất  Mà AM ≥ AH, do đó AM nhỏ nhất khi và chỉ khi M trùng với H. |
| **Hoạt động 3. Làm bài 2** | |
| GV: Giao đề bài tập trên bảng.  *Cho tam giác ABC vuông cân tại đỉnh A, AD là trung tuyến thuộc cạnh BC. Lấy điểm M bất kỳ trên đoạn AD (M khác A và D). Gọi I , K lần lượt là hình chiếu vuông góc của M trên AB, AC ; H là hình chiếu vuông góc của I trên DK.*  *a) Tứ giác AIMK là hình gì ?*  *b) Chứng minh năm điểm A,I, M, H, K cùng nằm trên một đường tròn. Xác định tâm của đường tròn đó.*  GV: Dự đoán tứ giác MIKL là hình gì ?  Chứng minh tứ giác MIKL là hình vuông ?  Chứng minh Chứng minh năm điểm A,I, M, H, K cùng nằm trên một đường tròn ?  HS: Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn  GV: Chốt lại kiến thức và cách làm bài | Bài 2.  Hướng dẫn    a)  Tứ giác MIAK có  (gt)  ⇒ Tứ giác MIAK là hình chữ nhật  Lại có AM là phân giác của góc IAK  Vậy Tứ giác AIMK là hình vuông.  b) Gọi O là giao điểm của AM và KI  ⇒ OH = OK = OA = OI = OM  ⇒ năm điểm A,I, M, H, K cùng nằm trên một đường tròn. |
| **Hoạt động 4. Làm bài 3** | |
| G: Giao đề bài tập.  *Cho tam giác ABC, trực tâm H. Các đường thẳng vuông góc với AB tại B, vuông góc với AC tại C cắt nhau ở D. Chứng minh rằng:*  *a) Tứ giác BDCH là hình bình hành ;*  *b) Gọi O là trung điểm của AD. Chứng minh bốn điểm A, B, D, C cùng thuộc một đường tròn;*   1. Chứng minh rằng .   GV: Cách chứng minh tứ giác BDCH là hình bình hành ?  Cách chứng minh bốn điểm A, B, D, C cùng thuộc một đường tròn ?  Chứng minh ba điểm D, H, M thẳng hàng ?  Chứng minh  ?  HS: Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn  GV: Chốt lại các kiến thức đã sử dụng trong bài. | • Bài 3.    Hướng dẫn  a) Chứng minh BD // HC, BH // DC  ⇒ Tứ giác BDCH là hình bình hành.  b) Dùng tính chất đường trung tuyến trong tam giác vuông  Chứng minh OB = OA = OC = OD.  ⇒ Bốn điểm A, B, D, C cùng thuộc một đường tròn |

**IV. CỦNG CỐ BÀI HỌC**

- Trong tiết học

**V. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Ôn lại các kiến thức của bài.

- Xem lại các dạng toán đã chữa.

===========================================

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 17/10/2017 | 25/10/2017 | TiÕt | 3-4 |
| Ngµy | 25/10/2017 |

**TUẦN 11:**

**35-36:**

**SỰ XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG TRÒN**

**QUAN HỆ CUNG VÀ DÂY, ĐƯỜNG KÍNH**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố quan hệ về độ dài và quan hệ vuông góc giữa đường kính và dây.

**2. Kĩ năng**:

-Vận dụng thành thạo quan hệ giữa đường kính và dây để tính độ dài đoạn thẳng, chứng minh hai đoạn thẳng bằng nhau, chứng minh quan hệ vuông góc, chứng minh trung điểm của đoạn thẳng,...

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học,sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn kiến thức về quan hệ vuông góc giữa đường kính và dây.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lý thuyết** | |
| GV : Yêu cầu Hs phát biểu định lý quan hệ vuông góc giữa đường kính và dây  HS : Trả lời cá nhân  GV : Chốt kiến thức lên bảng | |  |  | | --- | --- | | GT | AB là đường kính, CD là dây  AB ⊥ CD tại I | | KL | IC = ID |  |  |  | | --- | --- | | GT | AB là đường kính, CD là dây  AB cắt CD tại I (I ≠ O) | | KL | AB ⊥ CD | |
| **Hoạt động 2.** **Bài tập** | |
| GV đưa nội dung bài tập  *Cho (O; 5cm), dây AB = 8cm*  *a) Tính khoảng cách từ tâm O đến AB*  *b) Gọi I là điểm thuộc dây AB sao cho AI = 1cm, kẻ dây CD đi qua I và vuông góc với AB. C/m rằng CD = AB*  HS: tìm hiểu cá nhân  GV hướng dẫn HS vẽ hình  HS: thảo luận nhóm 3 phút  GV: gọi 2 HS lên bảng trình bày bài làm lần lượt từng câu  GV: Từ bài toán trên em nào có thể đặt thêm câu hỏi  Ví dụ: Từ I kẻ dây MN ⊥ OI  Hãy so sánh MN với AB. | **Bài 1:**  a) Kẻ OH ⊥AB tại H, ta có  AH = HB = (cm)  Tam giác vuông OHB có:  OB2 = BH2 + OH2 (đ/l Py-ta-go)  52 = 42 + OH2⇒ OH = 3 (cm)  b) Kẻ OK ⊥ CD. Tứ giác OHIK có  Góc H = Góc I = Góc K = 900 ⇒ OHIK là hình chữ nhật  ⇒ OK = IH = 4 - 1 = 3 (cm)  Có OH = OK ⇒ AB = CD (đ/l liên hệ giữa dây và khoảng cách đến tâm) |
| GV đưa nội dung bài tập  *Bài 2: Cho (O), hai dây AB; AC vuông góc với nhau biết AB = 10;*  *AC = 24*  *a) Tính khoảng cách từ mỗi dây đến tâm*  *b) Chứng minh B; O; C thẳng hàng*  *c) Tính đường kính của đường tròn (O)*  HS: Đọc đề bài, vẽ hình, ghi GT, KL  Hỏỉ thêm: Dây AB và CD, dây nào gần tâm hơn?  GV: Hướng dẫn cách làm  H: Khoảng cách từ O tới AB và tới AC là gì? Tính các khoảng cách đó.H: Để chứng minh 3 điểm B, O, C thẳng hàng ta làm thế nào?  H: Ba điểm B, O, C thẳng hàng chứng tỏ đoạn BC là dây như thế nào của đường tròn (O)? Nêu cách tính BC.  HS: Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài | **Bài 2:**  H  A  B  O  C  K  a) Kẻ OH ⊥ AB tại H  OK ⊥ AC tại K  ⇒ AH = HB và AK = KC (theo định lí đường kính vuông góc với dây)  \* Tứ giác AHOK  Có: Góc A = Góc K = GócH = 900  ⇒ AHOK là hình chữ nhật  ⇒ AH = OK = |
| OH = AK =  b) Theo chứng minh câu a có AH = HB. Tứ giác AHOK là hình chữ nhật nên  Góc KOH = 900 và KO = AH  suy ra KO = HB ⇒ ΔCKO = ΔOHB  (Vì Góc K = Góc H = 900; KO = OH; OC = OB (=R)  ⇒ Góc C1 = Góc O1 = 900 (góc tương ứng)  Góc C1 + Góc O2 = 900 (2 góc nhọn của TGV)  Suy ra Góc O1 + Góc O2 = 900  có Góc KOH = 900  ⇒ Góc O2 + Góc KOH + Góc O1 = 1800 hay Góc COB = 1800  ⇒ ba điểm C, O, B thẳng hàng |

**IV. CỦNG CỐ BÀI HỌC**

- Trong tiết học

**V. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

- Ôn tập và nắm vững quan hệ vuông góc giữa đường kính và dây

====================================

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 24/10/2017 | 1/11/2017 | TiÕt | 1-2 |
| Ngµy | 1/11/2017 |

**TUẦN 12:**

**37-38:**

**LIÊN HỆ GIỮA DÂY VÀ KHOẢNG CÁCH TỪ TÂM ĐẾN DÂY**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố các định lý về mối liên hệ giữa dây và khoảng cách từ tâm đến dây.

**2. Kĩ năng**:

-Vận dụng các định lí để chứng minh các quan hệ hình học như trung điểm, vuông góc...

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học,sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn kiến thức về quan hệ vuông góc giữa đường kính và dây.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lý thuyết** | |
| GV : Yêu cầu Hs phát biểu định lý về mối liên hệ giữa dây và khoảng cách từ tâm đến dây.  HS : Trả lời cá nhân  GV : Chốt kiến thức lên bảng | |  |  | | --- | --- | | GT | AB, CD là dây của (O;R)  HOAB, OK CD | | KL | OH2 + HB2 = OK2 + KD2 | |
| **Hoạt động 2**  **Bài tập** | |
| GV đưa nội dung bài tập  *Cho (O; 5cm), dây AB = 8cm*  *a) Tính khoảng cách từ tâm O đến AB*  *b) Gọi I là điểm thuộc dây AB sao cho AI = 1cm, kẻ dây CD đi qua I và vuông góc với AB. C/m rằng CD = AB*  HS: tìm hiểu cá nhân  GV hướng dẫn HS vẽ hình  HS: thảo luận nhóm 3 phút  GV: gọi 2 HS lên bảng trình bày bài làm lần lượt từng câu  GV: tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm  GV: Đưa bài tập tương tự  HS Thực hiện cá nhân | **Bài 1:**Cho hình vẽ, MN = PQ  M  N  A  Q  E  F  O  P  Chứng minh   1. AE = AF 2. AN = AQ   Giải  a)MN = PQ ⇒ OE = OF  ΔOEA = ΔOFA  ⇒ AE = AF  b) MN = PQ ⇒ NE = QF  ⇒ AE – EN = AF - FQ  ⇒ AN = AQ |
| GV đưa nội dung bài tập  *Bài 2: Cho (O), hai dây AB; CD bằng nhau, các tia AB ,CD cắt nhau tại E ben ngoài đương tròn. Gọi H, K là trung điểm củaAB, CD. CMR:*  *a) EH = EK*  *b) EA = EC*  HS: Đọc đề bài, vẽ hình, ghi GT, KL  GV: Hướng dẫn cách làm qua sơ đồ.  HS Thực hiện cá nhân  GV: tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm  GV: Đưa bài tập tương tự  HS Thực hiện cá nhân | **Bài 2:**  a)Xét (O) có hai dây AB,CD; OH, OK là đường kính  Mà OH ⊥ AB tại H; OK ⊥ CD tại K  ⇒ OH = OK  Xét ΔOEH và ΔOEK  Có: Góc H = Góc K = 900  OH = OK  OE chung  ⇒ΔOEH = ΔOEK  ⇒EH = EK  b)OH ⊥ AB tại H ⇒ AH = HB  OK ⊥ CD tại K ⇒ KC = KD  Mà EH = EK Nên EA = EC |

**IV. CỦNG CỐ BÀI HỌC**

- Trong tiết học

**V. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

- Ôn lại mối liên hệ giữa dây và khoảng cách từ tâm đến dây.

===================================

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 24/10/2017 | 1/11/2017 | TiÕt | 3-4 |
| Ngµy | 1/11/2017 |

**TUẦN 12:**

**39-40:**

**LUYỆN TẬP VỀ ĐỒ THỊ HÀM SỐ y = ax + b ( a≠ 0)**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố lại các đặc điểm của hàm số bậc nhất, các bước vẽ đồ thị hàm số bậc nhất

**2. Kĩ năng**:

- Vẽ đồ thị hàm số y = ax và y = ax + b

- Xác định điểm thuộc và không thuộc đồ thị hàm số.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học,sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại kiến thức về hàm số y = ax + b và đồ thị của hàm số

y = ax + b (a ≠ 0).

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lý thuyết** | |
| ? Nêu dạng của đồ thị hàm số y = ax + b  ? Nêu cách vẽ đồ thị hàm số y = ax + b  ?Điểm thuộc M(x0­ ; y0) thuộc đồ thị hàm số y = ax + b, em hiểu như thế nào ? | **I. LÝ THUYẾT:**  **\***Đồ thịhàm sốy = ax+b ( a≠0) là một đường thẳng cắt trục tung tại điểm có tung độ là b, song song với đường thẳng y = ax nếu b≠0; trùng với đường thẳng y = ax nếu b = 0.  \*Cách vẽ đồ thị hàm số y = ax+b.  - Cho x=0, tính được y=b, ta có điểm (0;b) thuộc đồ thị hàm số.  -Cho y= 0, tính được x = -b/a, ta có điểm (-b/a;0) thuộc đồ thị hàm số.  -Vẽ đường thẳng đi qua hai điểm đó. |
| **Hoạt động 2.** **Dạng 1. Vẽ đồ thị hàm số và tìm toạ độ giao điểm của hai đồ thị** | |
| - GV nêu dạng toán.  \* Làm bài 1 :  - GV: Giao đề bài.  GV: Yêu cầu học sinh vẽ đồ thị ba hàm số trong vở và trên bảng.  HS: Thực hiện cá nhân  GV: Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm toạ độ điểm A ?  HS: Thực hiện cá nhân  HS: Tìm toạ độ điểm B và C.  GV: Hướng dẫn học sinh tính AB, AC, BC  \* Làm bài 2 :  GV: Giao đề bài trên bảng.  GV: Hướng dẫn cách làm bài tập  ? Tóm tắt các bước thực hiện bài toán  HS: Thực hiện trên bảng.  GV: Nhận xét và chốt lại bài toán. | **II.** **BÀI TẬP**  • **Bài 1.**  Cho ba đường thẳng y = - x + 1; y = x +1  và y = -1.  a) Vẽ ba đường thẳng đã cho trên cùng một hệ trục tọa độ.  b) Gọi giao điểm của hai đường thẳng y = - x + 1 và y = x + 1 là A, giao điểm của đường thẳng y = -1 với hai đường thẳng y = - x + 1 và y = x + 1 lần lượt là B, C. Tìm tọa độ các điểm A, B, C. Chứng tỏ rằng ΔABC cân.  *Giải*  a) Học sinh tự vẽ.  b)  + Gọi toạ độ điểm A(x0;y0)  Vì điểm A(x0;y0) thuộc đồ thị hàm số y = - x + 1 nên y0 = - x0 + 1  Vì điểm A(x0;y0) thuộc đồ thị hàm số y = x + 1 nên y0 = x0 + 1  Do đó x0 + 1 = - x0 + 1  ⇒ x0 = 0 ⇒ y0 = 1  ⇒ A(0 ; 1)  + Tìm toạ độ điểm B, C  + Tính độ dài AB, AC, BC  • **Bài 2.**  Cho (D): (m+2)x - (2m - 1)y+6m - 8 = 0.  Chứng minh rằng: (D) đi qua giao điểm của hai đường (d1): x - 2y + 6= 0 và (d1): 2x + y – 8 = 0  *Giải:*  + Tìm toạ độ giao điểm của hai đường thẳng (d1) và (d1).  + Thay toạ độ giao điểm vừa tìm vào phương trình (D) |
| **Hoạt động 3.** **Dạng 2. Viết phương trình đường thẳng đi qua hai điểm** | |
| GV: Đưa ra dạng của bài toán.  \* Làm bài 3 :  GV: Giao đề bài tập trên bảng.  GV: Hướng dẫn học sinh thực hiện phần a.  GV: Yêu cầu học sinh thực hiện phần b).  \* Làm bài 4 :  GV: Giao đề bài  Cách kiểm tra ba điểm thẳng hàng ?  Viết phương trình đường thẳng AB ? AC ? BC ?  HS: Trả lời cá nhân  Thực hiện trên bảng.  GV: Nhận xét ?  Chốt lại nội dung và phương pháp làm của dạng toán. | • **Bài 3.** Tìm phương trình đường thẳng (D) biết (D) đi qua hai điểm A và B trong các trường hợp sau:  a) A(1; 2) ; B (-1; -3).  b) A() ; B()  Giải  a) Gọi phương trình đường thẳng đi qua hai điểm A và B là y = ax + b (a ≠ 0)  + A(1; 2) thuộc đồ thị hàm số y = ax + b  =>2 = a.1 + b  + B(-1; -3) thuộc đồ thị hàm số y = ax + b⇒ -3 = -a.1 + b , từ đó tìm được a, b  b) Tìm tương tự  **• Bài 4.**  Cho A(-2;-8); B(0;-5); C(4;1); D(3; 3)  a) Chứng minh rằng A, B, C thẳng hàng.  b) Viết phương trình các cạnh của ΔDBC  Giải  a)  + Viết phương trình đường thẳng AB  + Thay toạ độ điểm C vào phương trình đường thẳng AB  b) Tương tự như bài 1. |

**IV. CỦNG CỐ BÀI HỌC**

- Trong tiết học

**V. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

- Ôn tập và nắm vững - Ôn lại đồ thị hàm số y = ax+b ( a≠0)

================================

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 1/11/2017 | 8/11/2017 | TiÕt | 1-2 |
| Ngµy | 8/11/2017 |

**TUẦN 13:**

**Tiết 41-42:**

**VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐƯỜNG THẲNG**

**VÀ ĐƯỜNG TRÒN.**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố các vị trí tương đối giữa đường thẳng và đường tròn

**2. Kĩ năng**:

- Vận dụng hệ thức của các vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn vào các bài tập tính toán và chứng minh.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học,sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại vị trí tương đối giữa đường thẳng và đường tròn

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lý thuyết** | |
| GV: Nêu các vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn ?  HS: trả lời cá nhân | **I. LÝ THUYẾT**  Ba vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn:  -Cắt nhau : d < R  -Tiếp xúc nhau : d = R  -Không giao nhau: d > R |
| **Dạng 1 .**  **Bài tập vận dụng tính chất tiếp tuyến** | |
| \* Làm bài 1 :  - HS: tìm hiểu bài toán, vẽ hình  -GV: Yêu cầu HS thảo luận theo nhóm bàn trong 3’ để làm bài toán  -HS: thảo luận theo nhóm bàn trong 3’  Đại diện 1 nhóm trình bày  -GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm  \* Làm bài 2 :  - HS: tìm hiểu bài toán, vẽ hình và ghi GT – KL  - HS thảo luận nhóm theo bàn để tìm cách trình bày bài toán.  - GV nhắc nhở HS làm bài.  Phân tích và gợi ý HS chứng minh OE ⊥ OA ?    -HS: thực hiện cá nhân  -GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm  \* Làm bài 3:  - GV: Giao đề bài.  ? Vẽ hình bài toán.  GV: Cách chứng minh  ?  - Muốn chứng minh được hệ thức ta phải chỉ ra điều kiện gì ?  ( góc ABE và BCA vuông)  - Tính BE như thế nào ?  -HS: Thực hiện cá nhân | **• Bài 1.**  Cho (O; 8 cm) và một điểm M cách O là 12cm. Kẻ tiếp tuyến MN với đường tròn(N là tiếp điểm). Tính NM?  **• Bài 2.**  Cho (O) và điểm B trên đường tròn. Qua B kẻ tiếp tuyến với đường tròn, trên đó lấy điểm A. Trên AO lấy điểm C sao cho AC = BA, tia BC cắt (O) ở E. Chứng minh OE ⊥ OA.    HD  + AC = BA => ∆ABC cân tại A  =>  + OE = OB = R => ∆OEB cân tại O  =>  + AB là tiếp tuyến nên AB ⊥ OB  =>  + ∆ECO có  =>  hay OE ⊥ OA  **• Bài 3.**  Cho (O;5 cm), đường kính AB, tiếp tuyến Bx. Gọi C là một điểm trên (O) sao cho , tia AC cắt Bx ở E.  a) Chứng minh  b) Tính độ dài đoạn BE.  \*Hướng dẫn  a) + Áp dụng hệ thức vê cạnh và đường cao trong tam giác vuông ABE.    b)  + Tính AB  + BE = AB.tan300 |
| **Dạng 2 .**  **Bài tập vận dụng dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến** | |
| \* Làm bài 4:  - GV đưa nội dung bài tập.  - HS lên bảng vẽ hình cho bài toán.  -Tứ giác ACMD là hình gì?    -Muốn chứng minh tứ giác là hình thoi ta làm như thế nào?  -HS: Trả lời cá nhân  GV: Cách chứng minh tứ giác ACMD là hình bình hành ?  Chứng minh tứ giác là hình thoi ?  -Chứng minh ID là tiếp tuyến của đường tròn bằng cách nào?  -HS: Trả lời cá nhân các câu hỏi  -Học sinh lên bảng trình bày.  -GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm | • **Bài 4.**  Cho (O; 5 cm), đường kính AB, M là một điểm nằm giữa O và B. Đường thẳng kẻ qua trung điểm E của AM vuông góc với AB cắt đường tròn (O) ở C và D.  a) Tứ giác ACMD là hình gì ? Vì sao ?  b) Kẻ tiếp tuyến với (O) tại C, tiếp tuyến này cắt tia OA ở I. Chứng minh ID là tiếp tuyến của (O).    Hướng dẫn  a) + Chứng minh tứ giác là hình bình hành (dấu hiệu 5)  *+* Chứng minh là hình thoi vì có hai đường chéo vuông góc.  b)  + Chứng minh  + ΔCOI = ΔDOI ⇒ ID ⊥ DO  ⇒ ID là tiếp tuyến của (O) |

**IV. CỦNG CỐ BÀI HỌC**

- Trong tiết học

**V. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

- Ôn lại vị trí tương đối giữa đường thẳng và đường tròn

-------------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 1/11/2017 | 8/11/2017 | TiÕt | 3-4 |
| Ngµy | 8/11/2017 |

**TUẦN 13:**

**Tiết 43-44:**

**TIẾP TUYẾN CỦA ĐƯỜNG TRÒN.**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**- Củng cố khái niệm tiếp tuyến, tiếp điểm, tính chất và các dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến

**2. Kĩ năng**: -Rèn kĩ năng nhận biết tiếp tuyến của đường tròn, sử dụng tính chất tiếp tuyến để c/m một quan hệ hình học.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại về khái niệm tiếp tuyến, tiếp điểm, tính chất và các dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lý thuyết** | |
| GV: Nêu định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến của một đường tròn ?  HS: Trả lời cá nhân  GV: Chốt kiến thức trên bảng | **Tiếp tuyến của một đường tròn:**  +Định nghĩa:  +Tính chất:  +Dấu hiệu nhận biết: |
| **Hoạt động 2.** **BÀI TẬP** | |
| **\*Làm bài 1**.  *Cho Δ ABC, = 900 (AB < AC) néi tiÕp ®­êng trßn (O) cã ®­êng kÝnh BC. KÎ d©y AD vu«ng gãc víi BC. Gäi E lµ giao ®iÓm cña DB vµ CA. Qua E kÎ ®­êng th¼ng vu«ng gãc víi BC, c¾t BC ë H, c¾t AB ë F. Chøng minh r»ng:*  *a) Tam gi¸c EBF lµ tam gi¸c c©n*  *b) Tam gi¸c HAF lµ tam gi¸c c©n.*  *c) HA lµ tiÕp tuyÕn cña ®­êng trßn(O)*  ?Vẽ hình bài toán, nêu giả thiết kết luận.  GV: Hướng dẫn HS phân tích bài toán lập sơ đồ chứng minh qua các câu hỏi:  Chøng minh tam gi¸c EBF lµ tam gi¸c c©n ?  Chøng minh tam gi¸c HAF lµ tam gi¸c c©n ?  Chøng minh HA lµ tiÕp tuyÕn cña ®­êng trßn (O) ?  C¸c kiÕn thøc ®· ®­îc vËn dông ®Ó gi¶i to¸n ?  HS: Trả lời cá nhân các câu hỏi  Thực hiện cá nhân làm bài  GV: Chèt l¹i ph­¬ng ph¸p chøng minh tam gi¸c c©n vµ chøng minh mét ®­êng th¼ng lµ tiÕp tuyÕn cña ®­êng trßn.  **\*Làm bài 2**  ? Vẽ hình bài toán  A  B  C  D  M  N  H  O  **.**  HS: Thực hiện cá nhân phần a  Thảo luận nhóm bàn làm phần b  GV: Hướng dẫn HS làm phần c  HS: Thực hiện theo hướng dẫn  HS: Thực hiện cá nhân phần d  GV: Chốt lại cách làm bài | **Bµi 1.**  16  *Gi¶i*  a) OB ⊥ AD ( t¹i I) nªn AI = ID  ⇒ ΔBAD c©n ⇒  ⇒  ΔEBF cã ®­êng cao còng lµ ®­êng ph©n gi¸c nªn lµ tam gi¸c c©n.  b) ΔEBF c©n nªn EH = HF.  MÆt kh¸c ΔAEF cã = 900 cã  AH lµ ®­êng trung tuyÕn  ⇒ AH = HE = HF.  Do dã ΔHAF c©n t¹i H.  c)Δ HAF c©n t¹i H nªn:  (1)  ΔOAB c©n t¹i O nªn:  (2)  Tõ (1) vµ (2) suy ra:    ⇒ HA lµ tiÕp tuyÕn cña ®­êng trßn (O).  **Bài 2.**cho tam giác ABC cân đỉnh A, đường cao D, trực tâm H.Vẽ dường tròn tâm O đường kính AH. Đường tròn (O) cắt AB ở M, cắt AC ở N.  a, Chứng minh rằng AM = AN  b, Chứng minh B,H,N thẳng hàng  c, Chứng minh DN là tiếp tuyến của đường tròn (O).  d, Cho AD = 9cm, BC = 12 cm. Tính DH.  Hướng dẫn:  a, chứng minh hai dây AM = AN thì ta đi chứng minh khoảng cách từ tâm đến hai dây bằng nhau.  b, Chứng minh HB và HN cùng vuông góc với AC.  c, Chứng minh DN vuông góc với ON dựa vào tính chất cộng góc.  d, Gọi bán kính của đường tròn tâm O là R, độ dài HD là x, ta có x = 9 - 2R  Có DC = NC = 6, áp dụng định lý Pytago vào tam giác vuông OND tính ND = 4cm. |
| Bài 45 tr134 SBT  (GV tóm tắt đầu bài)  H  A  B  C  D  E  O  GV: Cho 1 HS chữa câu a trên bảng  GV cho HS hoạt động nhóm để chứng minh câu b  Đại diện nhóm báo cáo  GV kiểm tra thêm bài vài nhóm khác, Nhận xét | **Bài 3(Bài 45 tr 134 SBT)**   1. Ta có BE ⊥ AC tại E   => ΔAEH vuông tại E  có OA = OH (giả thiết) => OE là trung tuyến thuộc cạnh AH => OH = OA = OE  => E ∈ (O) có đường kính AH  b)ΔBEC (E = 900) có ED là trung tuyến ứng với cạnh huyền (do BD = DC)  => ED = BD  => ΔDBE cân => E1 = B1  Có ΔOHE cân (do OH = OE)  => H1 = E2  mà H1 = H2 (đối đỉnh)  => E2 = H2  Vậy E1 + E2 = B1 + H2 = 900  => DE vuông góc với bán kính OE tại E  => DE là tiếp tuyến của đường tròn (O) |
| Câu a/  GV : Nêu câu hỏi muốn c/ m ENFA là hcn cần c/ m ntn?  HS : chứng minh các tam giác OMO, ;BAC vuông .  GV : Nêu câu hỏi cách chứng minh này các em đã gặp ở bài tập nào ?  HS : Thực hiện cá nhân  HS: Nêu cách chứng minh tiếp tuyến | **Bài 4:**  a. ΔBAC vuông tại A ( Do có AM là trung tuyến bằng 1/2 cạnh tương ứng. ΔOMO/ vuông (MO, MO' là hai tia phân giác của hai góc kề bù)  ∠MFA=900( ΔAO'C cân có O'/M là tia phân giác)  Do đó EMFA là hình chữ nhật  b. ΔMAO vuông tại A, AE là đường cao  Nên ME.MO = MA2 và MF.MO' = MA2  Do đó ME. MO= MF. MO'  c. MA =MB =MC . Nên A ∈ (M). Vì MAOO'. Nên OO' là tiếp tuyến của (M)  d. Gọi I là trung điểm OO/  Do ΔOMO' vuông có MI là trung tuyến  Nên IM =IO = IO/ . Vì vậy M ∈ (I) . Vì IM BC nên BC là tiếp tuyến của (I) |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Ôn lại về khái niệm tiếp tuyến, tính chất và các dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến

--------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 15/11/2017 | 22/11/2017 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 22/11/2017 |

**TUẦN 14:**

**Tiết 45-46-47-48**

**TÍNH CHẤT HAI TIẾP TUYẾN CẮT NHAU**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố tính chất hai tiếp tuyến cắt nhau, đường tròn nội tiếp, bàng tiếp tam giác.

**2. Kĩ năng**:

-Vận dụng tính chất của tiếp tuyến vào các bài tập về tính toán và chứng minh.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại về tính chất hai tiếp tuyến cắt nhau.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lí thuyết** | |
| GV: Phát biểu tính chất hai tiếp tuyến cắt nhau ?  HS: Trả lời cá nhân  GV: Chốt kiến thức trên bảng | **I. LÝ THUYẾT**  **. Tính chất hai tiếp tuyến cắt nhau:** |
| **Hoạt động 2.** **Bài tập** | |
| \* **Làm bài 1**  GV: Đưa nội dung bài tập  *Cho đường tròn (O), điểm A nằm bên ngoài đường tròn. Kẻ các tiếp tuyến AM, AN với đường tròn( M, N là các tiếp điểm)*  *a) Chứng minh rằng OA ⊥ MN*  *b) Vẽ đường kính NOC. Chứng minh rằng MC // AO.*  *c) Tính độ dài các cạnh của tam giác AMN biết OM = 3cm, OA = 5cm*  HS: Vẽ hình và ghi GT – KL ?  HS: Thảo luận nhóm bàn trong 3’ làm phần a  Thực hiện cá nhân làm phần b  GV: Hướng dẫn HS làm phần c  GV: Chốt lại cách làm bài | **II. BÀI TẬP**  **Bài 1.**    a) ΔAMN có  AM = AN (tc hai tiếp tuyến cắt nhau)  ⇒ ΔAMN cân tại A  mà AO là tia phân giác của  (tính chất hai tiếp tuyến cắt nhau tại A)  ⇒ OA ⊥ MN  b) Gọi H là giao điểm của MN và AO.  Trong ΔNMC có  MH = HN (gt)  CO = ON (gt)  ⇒ HO là đường trung bình của ΔMNC. ⇒ HO // MC ⇒ MC // AO.  c)  AN2 = AO2 - ON2 = 52 - 32  = 16  ⇒ AN = 4 (cm)  Ta có: AO.HN = AN.NO  ⇒ 5. HN = 4.3 ⇒ HN = 2,4 (cm)  Do đó MN = 4,8 (cm)  Vậy AM = AN = 4(cm) ; MN = 4,8 (cm) |
| **\*Làm bài 2**.  *Cho ΔABC, = 900, Đường cao AH. Vẽ đường tròn (A; AH). Kẻ các tiếp tuyến BD, CE với đường tròn (D, E là các tiếp điểm khác H).*  *Chứng minh rằng:*  *a) Ba điểm D, A, E thẳng hàng.*  *b) DE tiếp xúc với đường tròn có đường kính BC*  GV: Các cách chứng minh ba điểm thẳng hàng ?  Chứng minh ba điểm D, A, E thẳng hàng như thế nào ?  Chứng minh DE tiếp xúc với đường tròn có đường kính BC ?  HS: Trả lời cá nhân các câu hỏi  Thực hiện cá nhân làm bài  GV: Chốt lại phương pháp chứng minh một đường thẳng là tiếp tuyến của đường tròn. | **Bài 2.**    a) Theo tính chất hai tiếp tuyến cắt nhau:    nên  Vậy D, A, E thẳng hàng.  b) Gọi M là trung điểm của BC.  Dễ thấy MA là đường trung bình của hình thang BDEC  nên MA // BD (tính chất đường trung bình của hình thang). Do đó MA ⊥ DE.  Ta lại có MA = MB = MC nên MA là bán kính của đường tròn có đường kính BC (tâm M).  Vậy DE là tiếp tuyến của đường tròn có đường kính BC. |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

- Ôn lại về tinhd chất hai tiếp tuyến cắt nhau

-------------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 21/11/2017 | 29/11/2017 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 29/11/2017 |

**TUẦN 15:**

**Tiết 49-50-51-52:**

**ÔN TẬP HÌNH TỔNG HỢP**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Hệ thống lại các kiến thức về hệ thức lượng trong tam giác vuông và đường tròn

**2. Kĩ năng**:

-Rèn kĩ năng làm bài tập về tính toán và chứng minh vận dụng hệ thức lượng trong tam giác vuông và đường tròn

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Hệ thống bài tập.

⮚ Học sinh: Ôn tập theo hệ thông đề cương ôn tập.

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** | |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động 1: Ôn tập lý thuyết** | | |
| -GV: Yêu cầu HS nêu các kiến thức:  - Hệ thức lượng trong tam giác vuông  - Đường tròn  -HS: Trả lời cá nhân  GV: Chốt lại kiến thức lên bảng | |  |
| **Hoạt động 2: Làm bài 1** | | |
| **Bài 3:** Cho hai đường tròn (O) và (O’) tiếp xúc ngoài tại S. Kẻ các tiếp tuyến chung ngoài AB, CD với A, C ∈ (O); B, D ∈ (O’). Chứng minh rằng:  AB + CD = AC + BD.    HS: Thực hiện cá nhân  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài | ***Bài 3:***  Hướng dẫn:  Vẽ tiếp tuyến chung trong tại S, lần lượt cắt AB, CD tại M và N.  => AM = SM = BM, CN = SN = DN  Do đó: AB + CD = 2MN  Mặt khác OO’ là trục đối xứng của hình nên C đối xứng với A qua OO’, D đối xứng với B qua OO’.  Do đó: AC // BD=> ABCD là hình thang.  M, N lần lượt là trung điểm của AB, CD nêm MN là đường trung bình của hình thang ABCD => AC + BD = 2MN.  Vậy …. | |
| **Hoạt động 3: Làm bài 2** | | |
| **Bài 4:**  Cho hai đường tròn đồng tâm O có bán kính R và r (R > r). A và M là hai điểm thuộc đường tròn nhỏ. Qua điểm M, ta vẽ dây BC của đường tròn lớn sao cho BC ⊥ AM.  a) Tính MA2 + MB2 + MC2.  b) Xác định trọng tâm G của ΔABC.    GV: Hướng dẫn HS lập sơ đồ chứng minh  HS: Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn  Trình bày bài làm  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài | **Bài 4:**  a) Gọi D là giao điểm của BC và đường tròn nhỏ. H là hình chiếu của O trên BC.  Ta có OH ⊥ BC => H là trung điểm của BC và MD (đường kính ⊥ dây)  Vậy BH = HC = BC/2; MH= HD = MD/2  OH là đường trung bình của ΔMAD nên OH = MA/2 => MA = 2OH.  Ta có MB2 + MC2 = (BH - MH)2 + (HC + HD)2  = (BH - MH)2 + (BH + MH)2 = 2(BH2 + MH2) = 2BH2 + 2MH2  ΔHBO vuông tại H : OH2 + BH2 = OB2 = R2  ΔHMO vuông tại H: OH2 + MH2 = OM2 = r2  Do đó MA2 + MB2 + MC2 = 4OH2 + 2BH2 + 2MH2 = 2(OH2 + BH2) + 2(OH2 + MH2)  = 2BO2 + 2OM2 = 2R2 + 2r2  b) Gọi G là trọng tâm của ΔABC thì G ∈ AH và AG = 2/3 AH.  ΔAMD có AH là trung tuyến, G thuộc AH và AG = 2/3AH nên G là trọng tâm của ΔAMD | |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 28/11/2017 | 6/12/2017 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 6/12/2017 |

**TUẦN 16:**

**Tiết 53-54-55-56:**

**ÔN TẬP HỌC KÌ I - ĐẠI SỐ**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức**

- Ôn tập cho học sinh các kiến thức cơ bản về căn bậc hai, hàm số bậc nhất y = ax + b (a ≠ 0)

**2. Kĩ năng**:

- Luyện tập các kĩ năng tính giá trị biểu thức, biến đổi biểu thức có chứa căn bậc hai, tìm x.

- Luyện tập kĩ năng xác định phương trình đường thẳng, cách vẽ đồ thị hàm số bậc nhất.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Hệ thống bài tập.

⮚ Học sinh: Ôn tập theo hệ thông đề cương ôn tập.

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1 : Nhắc lại kiến thức** | |
| - HS nhắc lại các kiến thức.  - GV ghi lại các ý chính trên bảng. | **I. PHẦN LÍ THUYẾT**  1, Hằng đẳng thức căn bậc hai =  2, Các phép biến đổi căn thức  3, Định nghĩa tính chất, cách vẽ đồ thị hàm số y = ax+b (a0)  4, Nêu điều kiện hai đường thẳng cắt nhau,song song, trùng nhau,vuông góc  5, Cách tìm hệ số góc.  6,Hệ phương trình bậc nhất hai ẩn: |
| **Hoạt động 2 : Bài tập thực hiện phép tính** | |
| \* Làm bài 1:  - GV đưa bài tập.  - HS độc lập trình bày vào vở.  - Cho 3 HS lên bảng trình bày.  - GV nhận xét và chốt cách làm. | **II. BÀI TẬP**  **Bài 1** Tính  a)  b)  c)  **Kết quả:**  a, 2 b, 2- c, 1+ |
| **Hoạt động 3: Bài tập giải phương trình** | |
| \* Làm bài 2:  - GV đưa bài tập.  - GV: Khi GPT ta phải chú ý điều gì ?  - GV nhấn mạnh để HS ghi nhớ phải tìm điều kiện xác định.  - HS độc lập trình bày vào vở.  - Cho 3 HS lên bảng trình bày.  - GV nhận xét và chốt cách làm. | **Bài 2** Giải phương trình.  a)  b)  c)  Giải:  a,  \*Nếu x – 1 =1=> x = 2  \*Nếu x – 1 = -1=> x = 0  Vậy phương trình có hai nghiệm x = 2, x=0  b, ĐK:x≥5    Vậy phương trình có nghiệm là x =14  c,    \*Nếu x – 3= 2 thì x = 3+2  \*Nếu x – 3 = -2 thì x =3 -2 |
| **Hoạt động 4: Bài tập chứng minh đẳng thức** | |
| \* Làm bài 3:  - GV đưa bài tập.  - GV: Nêu cách chứng minh đẳng thức?  - HS nhắc lại các cách chứng minh đẳng thức.  - HS độc lập trình bày vào vở.  - Cho 2 HS lên bảng trình bày.  - GV nhận xét và chốt cách làm. | **Bài 3** Chứng minh đẳng thức:  a) .  b) |
| **Hoạt động 5: Bài tập tổng hợp về biểu thức chứa căn thức** | |
| \* Làm bài 4:  - GV đưa bài tập,  - HS thảo luận nhóm theo bàn để trình bày bài.  \* Làm bài 5:  -GV đưa ra bài tập,  -HS độc lập làm việc.  -Gọi một học sinh lên bảng trình bày. | **Bài 4** Cho biểu thức :  a) Tìm tập xác định của A.  b) Rút gọn A  c) Tính giá trị của A tại x =  Kết quả:  a,-1 < x < 1 b,  c, 3 + 2  **Bài 5** Cho biểu thức  a) Rút gọn B .  b) Tìm x để B  Kết quả: a,  b,Để B ≥ -6 thì B + 6 ≥0 |
| **Hoạt động 6: Bài tập về hàm số bậc nhất** | |
| - GV đưa bài tập.  - Nhắc lại điều kiện để hai đường thẳng song song ? hai đường thẳng cắt nhau ?  - HS độc lập trình bày vào vở.  - GV chữa bài và chốt. | **Bài 6** : Cho hai đường thẳng:  (d1) : y= (m-1)x +2  (d2) : y= 3x-1  a) Tìm m để d1.  b) Tìm m để d1 cắt d2  c) Vẽ đồ thị của hai hàm số trên cùng một hệ trục toạ độ Oxy với m = -2  d) Gọi A,B thứ tự là giao điểm của d1 và d2  với trục hoành ; C là giao điểm của hai đường d1 và d2. Tìm toạ độ các điểm A, B, C . Tính chu vi diện tích và số đo các góc trong tam giác ABC. |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 5/12/2017 | 13/12/2017 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 13/12/2017 |

**TUẦN 17:**

**TIẾT 57-58-59-60**

**ÔN TẬP HỌC KÌ I - HÌNH HỌC**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Hệ thống lại các kiến thức về hệ thức lượng trong tam giác vuông và đường tròn

**2. Kĩ năng**:

-Rèn kĩ năng làm bài tập về tính toán và chứng minh vận dụng hệ thức lượng trong tam giác vuông và đường tròn

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Hệ thống bài tập.

⮚ Học sinh: Ôn tập theo hệ thông đề cương ôn tập.

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** | |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động 1: Ôn tập lý thuyết** | | |
| - GV: Yêu cầu HS nêu các kiến thức:  - Hệ thức lượng trong tam giác vuông  - Đường tròn  -HS: Trả lời cá nhân  GV: Chốt lại kiến thức lên bảng | |  |
| **Hoạt động 2: Làm bài 1** | | |
| **Bài 3:** Cho hai đường tròn (O) và (O’) tiếp xúc ngoài tại S. Kẻ các tiếp tuyến chung ngoài AB, CD với A, C ∈ (O); B, D ∈ (O’). Chứng minh rằng:  AB + CD = AC + BD.    HS: Thực hiện cá nhân  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài | ***Bài 3:***  Hướng dẫn:  Vẽ tiếp tuyến chung trong tại S, lần lượt cắt AB, CD tại M và N.  => AM = SM = BM, CN = SN = DN  Do đó: AB + CD = 2MN  Mặt khác OO’ là trục đối xứng của hình nên C đối xứng với A qua OO’, D đối xứng với B qua OO’.  Do đó: AC // BD=> ABCD là hình thang.  M, N lần lượt là trung điểm của AB, CD nêm MN là đường trung bình của hình thang ABCD => AC + BD = 2MN.  Vậy …. | |
| **Hoạt động 3: Làm bài 2** | | |
| **Bài 4:**  Cho hai đường tròn đồng tâm O có bán kính R và r (R > r). A và M là hai điểm thuộc đường tròn nhỏ. Qua điểm M, ta vẽ dây BC của đường tròn lớn sao cho BC ⊥ AM.  a) Tính MA2 + MB2 + MC2.  b) Xác định trọng tâm G của ΔABC.    GV: Hướng dẫn HS lập sơ đồ chứng minh  HS: Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn  Trình bày bài làm  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài | **Bài 4:**  a) Gọi D là giao điểm của BC và đường tròn nhỏ. H là hình chiếu của O trên BC.  Ta có OH ⊥ BC => H là trung điểm của BC và MD (đường kính ⊥ dây)  Vậy BH = HC = BC/2; MH= HD = MD/2  OH là đường trung bình của ΔMAD nên OH = MA/2 => MA = 2OH.  Ta có MB2 + MC2 = (BH - MH)2 + (HC + HD)2  = (BH - MH)2 + (BH + MH)2 = 2(BH2 + MH2) = 2BH2 + 2MH2  ΔHBO vuông tại H : OH2 + BH2 = OB2 = R2  ΔHMO vuông tại H: OH2 + MH2 = OM2 = r2  Do đó MA2 + MB2 + MC2 = 4OH2 + 2BH2 + 2MH2 = 2(OH2 + BH2) + 2(OH2 + MH2)  = 2BO2 + 2OM2 = 2R2 + 2r2  b) Gọi G là trọng tâm của ΔABC thì G ∈ AH và AG = 2/3 AH.  ΔAMD có AH là trung tuyến, G thuộc AH và AG = 2/3AH nên G là trọng tâm của ΔAMD | |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 12/12/2017 | 20/12/2017 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 20/12/2017 |

**TUẦN 18:**

**TIẾT 61-62-63-64**

**ÔN TẬP TỔNG HỢP- KIỂM TRA**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố các kiến thức đã học trong học kỳ I phần Đại số và Hình học

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kỹ năng vận dụng phối hợp các kiến thức đã học.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bộ đề

⮚ Học sinh: Ôn tập theo hệ thông đề cương ôn tập.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

-GV: Phát cho HS bộ đề

-HS: Làm các đề

-GV: Tổ chức chữa đề và chốt lại các dạng toán

**ĐỀ 1**

**Câu 1.** Thực hiện phép tính

a)  b) c) 

**Câu 2.** Giải phương trình:

a)  b) c) 

**Câu 3.** Cho hàm số: y = 2x – 4

a) Vẽ đồ thị của hàm số đã cho.

b) Tìm m, biết đường thẳng y = (m + 1). x + 3 song song với đồ thị hàm số trên.

**Câu 4**. Cho (O;6cm) và điểm A nằm trên đường tròn. Qua A kẻ tiếp tuyến Ax với đường tròn, trên Ax lấy điểm B sao cho AB = 8 cm

a) Tính OB = ?

b) Qua A kẻ đường thẳng vuông góc với OB, đường thẳng này cắt (O) tại C. Chứng minh rằng BC là tiếp tuyến của (O).

**Câu 5.**  Tìm giá trị lớn nhất của biểu thức: Q = 

**ĐỀ 2**

**Câu 1.** Tính: a) **** b)  c) 

**Câu 2.** Giải phương trình:

1.  b) 

**Câu 3.** Cho ΔABC có AB = 4,5 cm, AC = 6 cm, BC = 7,5 cm.

a , Chứng minh ABC vuông.

b , Tính cosB. Từ đó suy ra số đo của góc B?

c , Kẻ đường cao AH, tính HC?

**Câu 4.** Cho hàm số bậc nhất y = (m – 2)x + 3 có đồ thị là (d)

a) Vẽ đồ thị hàm số với m = 3;

b) Tìm m để (d) song song với đường thẳng (d1): y = 3x + 1,

**Câu 5.** Cho ÄABC vuông tại A có đường cao AH (HBC). Vẽ đường trong tâm A bán kính AH, vẽ đườg kính HD. Qua D vẽ tiếp tuyến với đường trong (A, AH) tiếp tuyến đó cắt BA kéo dài điểm E.

a) Chứng minh rằng ΔADE = ΔAHB

b) Chứng minh rằng ΔCBE cân

c) Gọi điểm I là hình chiếu của điểm A trên CE. Chứng minh CE là tiếp tuyến của đường trong (A, AH).

**ĐỀ 3**

**Câu 1.**a) Tính 

b) Rút gọn biểu thức A = 

c) Chứng minh đẳng thức 

**Câu 2.** Giải phương trình.

a)  b)  c)

**Câu 3.** Cho hàm số y = (1 – 2a)x + a – 3

a) Tìm các giá trị của a để hàm số đồng biến.

b) Tìm a để đồ thị hàm số cắt đường thẳng y = x – 2 tại một điểm trên trục hoành.

**Câu 4.** Cho (O;15), dây BC = 24cm. Các tiếp tuyến của đường tròn tại B và tại C cắt nhau ở A. Kẻ OH vuông góc với BC tại H.

a) Tính OH ;

b) Chứng minh ba điểm O, H, A thẳng hàng ;

c) Tính độ dài các đoạn thẳng AB, AC ;

d) Gọi M là giao điểm của AB và CO, gọi N là giao điểm của AC và BO. Tứ giác BCNM là hình gì ? Chứng minh ?

**Câu 5.** Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức  biết rằng x, y là các số dương có tích bằng 1.

**ĐỀ 4**

**Câu 1.** Rút gọn biểu thức:

a) -  b) - 2 c)  d)

**Câu 2.** Giải phương trình :

a)  b) 

**Câu 3.** Cho hàm số y = 3x - 12.

a) Vẽ đồ thị (d) hàm số trên.

b) Tìm toạ độ giao điểm của (d) và đường thẳng (d’) y = 2 – 4x.

c) Tìm m để 3 đường thẳng d; d’ và d’’: y = (2-3m).x + 5 đồng quy.

**Câu 4.** Cho nửa đ­­ường tròn tâm O, đường kính AB = 8 cm. trên cùng 1 nửa mặt phẳng bờ AB chứa nửa đ­ường tròn tâm O, kẻ các tiếp tuyến Ax, By. Gọi C là 1 điểm trên tia Ax, kẻ tiếp tuyến CE với nửa đ­ường tròn (E là tiếp điểm), CE cắt By ở D.

1. CMR: COD là tam giác vuông.
2. Giả sử ED = 2 cm, tính độ dài CE.
3. Gọi I là trung điểm của CD, vẽ đ­­ường tròn tâm I bán kính IC. Chứng minh AB là tiếp tuyến của đ­­ường tròn (I).

**Câu 5.** Tìm giá trị lớn nhất của biểu thức 

**ĐỀ 5**

**Câu 1.** Rút gọn biểu thức.

  

**Câu 2.** Giải phương trình:

a) **  **

**Câu 3.** *Cho hai hàm số: y = 2x - 4 và y = (3-m).x + m-1*

a) Vẽ đồ thị của hàm số y = 2x - 4

b) Với giá trị nào của m thì hàm số y = (3-m).x + m-1 đồng biến.

c) Với giá trị nào của m thì đồ thị của hai hàm số đã cho song song với nhau khi vẽ chúng trên cùng một hệ trục toạ độ.

**Câu 4.** Cho (O; R) đường kính AB. Gọi E là một điểm nằm giữa O và B.   
Qua trung điểm H của đoạn AE vẽ dây cung CD vuông góc với AB.

a) Chứng minh tứ giác ACED là hình thoi

b) Gọi I là giao điểm của DE và BC. C/minh I nằm trên đường tròn tâm O’ đường kính EB

c) Chứng minh HI là tiếp tuyến của (O’)

**Câu 5.** Giải phương trình: 

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

- Chuẩn bị kiểm tra học kỳ I

-------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 2/1/2018 | 10/1/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 10/1/2018 |

**TUẦN 20:**

**TIẾT 65-66-67-68:**

**LUYỆN TẬP HỆ HAI PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT HAI ẨN**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố khái niệm phương trình bậc nhất 2 ẩn, nghiêm và tập nghiệm của phương trình, 2 phương trình tương đương

- Củng cố khái niệm hệ hai phương trình bậc nhất 2 ẩn, nghiệm của hệ 2 phương trình bậc nhất hai ẩn, hệ 2 phương trình tương đương

**2. Kĩ năng**:

- Tìm công thức nghiệm tổng quát của phương trình bậc nhất hai ẩn, biểu diễn nhanh, chính xác tập nghiệm của phương trình bậc nhất hai ẩn trên trục số.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

- GV: Hệ thống các bài tập, …

- HS: Ôn lại kiến thức về phương trình bậc nhất 2 ẩn

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV&HS** | **NỘI DUNG** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1 : Ôn tập lý thuyết** | |
| GV : Yêu cầu HS trả lời câu hỏi :  ? Nêu dạng tổng quát của phương trình bậc nhất hai ẩn x, y  ? Số nghiệm của phương trình bậc nhất hai ẩn  HS : Trả lời câu hỏi  ? Nêu dạng của hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.  ? Minh hoạ tập nghiệm của hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.  ? Cách xác định số nghiệm của hệ phương trình dựa vào hệ số a,b,c,a’,b’,c’. | 1. Phương trình bậc nhất hai ẩn   a, Dạng tổng quát của phương trình bậc nhất hai ẩn x, y là a.x +by = c trong đó a, b, c là các số đã biết, a và b không đồng thời bằng 0  - Phương trình bậc nhất hai ẩn có vô số nghiệm.  - Tập nghiệm được biểu diễn bởi đường thẳng (d): ax + by = c  - Nghiệm tổng quát của phương trình là :  2.Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn :  \*Khái niệm :  \*Minh hoạ tập nghiệm của hệ phương trình :  Xét hệ phương trình :    -Nếu d1 và d­2  cắt nhau thì hệ phương trình có nghiệm duy nhất.  - Nếu d1 và d­2  song song thì hệ phương trình có vô số nghiệm.  - Nếu d1 và d­2  trùng nhau thì hệ phương trình có vô số nghiệm.  \*Nhận xét:  -Hệ có nghiệm duy nhất khi  -Hệ có vô số nghiệm khi  -Hệ vô nghiệm khi |
| **Hoạt động 2: Kiểm tra 1 cặp số là nghiệm của PT** | |
| \* Làm bài 1  - GV đưa bài tập  ? Để xét xem các cặp số trên có là nghiệm của các phương trình a, b không ta làm như thế nào  -Gọi 2HS lên bảng trình bày  Gọi HS nhận xét bài làm của bạn  \* Làm bài 2 :  - GV đưa nội dung bài tập.  - HS độc lập trình bày phần a vào vở.  - GV nhận xét cách trình bày.  - 1 HS lên bảng biểu diễn tập nghiệm của PT bằng cách vẽ đường thẳng trên mp toạ độ. | **Bài 1.**  Trong các cặp số sau  (-1;2), (0;), (2; 2), (;0), (3; -3),  Cặp số nào là nghiệm của phương trình  a) 4x + 3y = 2  b) 3x - 5y = -4  **Giải**  a) Với cặp số (-1;2) Ta có x=-1 và y=2 Thay vào phương trình  4x+3y=2 được 4.(-1)+3.2=2 nên cặp số (-1;2) là nghiệm của phương trình 4x+3y=2  Với cặp số (0; ) Ta có x = 0 và y =  Thay vào phương trình  4x + 3y = 2 được 4.0 + 3.  = 2 nên cặp số (0; ) là nghiệm của phương trình 4x+3y=2  b) Các cặp số (2; 2), (;0) là các nghiệm của phương trình 3x-5y=-4  **Bài 2:** Cho phương trình  a) Các cặp số sau cặp số nào là nghiệm của phương trình:  và  b) Biểu diễn tập nghiệm của phương trình trên |
| **Hoạt động 3: Tìm nghiệm tổng quát** | |
| \* Làm bài 2 :  - GV đưa nội dung bài tập  ? Nêu cách tìm nghiệm tổng quát của phương trình ở phần a  - HS đứng tại chỗ nêu cách tìm.  ? ở phương trình ở phần a hãy giải phương trình bằng cách biểu diễn x theo y hoặc y theo x.  - GV : Gọi 3HS lên bảng trình bày  - HS lên bảng trình bày.  - GV : Gọi HS nhận xét bài làm của HS trên bảng  - GV : Chốt lại kiến thức  - HS lên biểu diễn tập nghiệm của mỗi PT.  - GV nhận xét và nhấn mạnh các đường thẳng có hệ số bằng 0. | **Bài 3.**  Cho các Phương trình  a) 2x + 3y = 6  b) 4x + 0y = 4  c) 0x - 3y = 9  Hãy tìm nghiệm tổng quát của các phương trình và biểu diễn tập nghiệm của mỗi PT trên  **Giải :**  a, 2x+3y = 6 <=> 2x = -3y+6  Hoặc 2x+3y = 6  Nghiệm tổng quát của phương trình đã cho  Hoặc  b, 4x+ 0y = 4 <=> 4x = 4 <=> x = 1  Nghiệm tổng quát của phương trình đã cho  c, 0x - 3y= 9 <=> -3y = 9 <=> y = -3  Nghiệm tổng quát của phương trình đã cho |
| **Hoạt động 4: Tìm tham số a** | |
| \* Làm bài 4 :  - GV đưa nội dung bài tập.  ? Để tìm được a ở các phần a, b ta làm thế nào  - Gọi 2HS lên bảng trình bày | **Bài 4.**  Tìm giá trị của a để  a) Điểm A(0; -1) thuộc đường thẳng x+ ay = -5.  b) Điểm B(; 0) thuộc đường thẳng ax - 4y = 6.  **Giải**  a) Vì điểm A(0;-1)thuộc đường thẳng x+ay = -5(\*)  Ta có x = 0, y = -1 thay vào phương trình (\*), ta được 0 + a.(-1) = -5 <=> a = 5  Vậy a = 5 thì điểm A(0; -1) thuộc đường thẳng x + ay = -5 |
| -Gọi học sinh nhận xét.  ?Hãy nhận xét tổng quát về ngiệm của phương trình :  ax + by = c  -Giải thích : Với a 0, b0  Thì pt: ax + by = c | b)Vì điểm B(; 0) thuộc đường thẳng ax-4y =6(\*)  Ta có x = , y = 0 thay vào phương trình (\*), ta được  a. - 4.0 = 6 <=> a = -4  Vậy a = -4 thì điểm B(; 0) thuộc đường thẳng ax - 4y = 6. |
| **Hoạt động 5: Bài tập về hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn** | |
| HS : Tìm hiểu bài toán  Thực hiện cá nhân  GV : Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm  \*Làm bài 2.  -GV đưa ra bài tập.  ? Dựa vào đâu để đoán nhận số nghiệm của các hệ phương trình trên.  -Dựa vào hệ số a,b,c ,a’,b’,c’.  HS : Tìm hiểu bài toán  Thực hiện cá nhân  GV : Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm | **Bài 1.** Cho hệ phương trình  a.  b.  c.  d.  **Bài 2**. Đoán nhận số nghiệm của hệ phương trình sau và giải thích vì sao :      **Bài 3**.Xác định nghiệm của các hệ phương trình sau bằng đồ thị:  a, b,  **Kết quả:**  a, Hệ có nghiệm duy nhất (1;2)  b, Hệ có nghiệm duy nhất:(1,5;-0,5) |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

- Chuẩn bị kiểm tra học kỳ I

------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 9/1/2018 | 17/1/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 17/1/2018 |

**TUẦN 21:**

**TIẾT 69-70-71-72:**

**GIẢI BÀI TOÁN BẰNG CÁCH LẬP HỆ PHƯƠNG TRÌNH**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- HS nắm vững các bước giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình.

- HS nắm được các dạng bài toán có sử dụng phương pháp giải hệ.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn luyện kĩ năng giải toán bằng cách lập hệ phương trình, tập trung vào dạng phép viết số, quan hệ số, chuyển động.

- Biết cách phân tích các đại lượng trong bài toán bằng cách thích hợp, lập đựoc hệ phương trình và biết cách trình bày bài toán.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại các bước giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lí thuyết** | |
| GV: Phát biểu các bước giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình ? | 1. **LÝ THUYẾT:**   \*Các bước giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình: (Sgk) |
| **Dạng 1: Bài toán diện tích** | |
| **\* Làm bài 1**  -GV đưa ra bài tập 1.  ? Chọn ẩn và đặt điều kiện cho ẩn ?  ? Lập phương trình biểu thị chu vi mảnh đất là 80 m ?  ? Diện tích của mảnh đất tăng thêm 195m2 ta có phương trình nào ?  ? Từ đó ta có hệ phương trình nào.  ? Giải hệ phương trình trên và kết luận.  HS: Thực hiện cá nhân làm bài | **II.BÀI TẬP:**  **Bài 1:** : Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi 80m. Nếu tăng chiều dài thêm 3m, tăng chiều rộng thêm 5m thì diện tích của mảnh đất tăng thêm 195m2. Tính chiều dài, chiều rộng mảnh đất.  **Giải:**  Gọi chiều dài của mảnh đất là x (m), chiều rộng của mảnh đất là y(m).  (Điều kiện x >0, y > 0)  Khi đó, chu vi của mảnh đất là 2(x + y) mét và diện tích của mảnh đất là xy (m2)  Theo đề bài, chu vi của mảnh đất là 80m, ta có phương trình:  2(x + y) = 80 (1)  Chiều dài của mảnh đất sau khi tăng thêm 3m là: x + 3 (m)  Chiều rộng của mảnh đất khi tăng thêm 5m là: y + 5 (m).  Diện tích của mảnh đất sau khi tăng chiều dài 3m, tăng chiều rộng 5m là :  (x + 3)(y + 5) (m2)  Theo đề bài, diện tích của mảnh đất tăng thêm 195m2, ta có phương trình:  (x + 3)(y + 5) = xy + 195 (2)  Từ (1) và (2), ta có hệ phương trình:    (TMĐK)  Vậy chiều dài của mảnh đất là 30m, chiều rộng của mảnh đất là 10 m. |
| **Dạng 2: Bài toán năng suất** | |
| **\* Làm bài 2:**  -GV đưa ra bài tập 2.  -Học sinh suy nghĩ và làm việc cá nhân.  -GV gợi ý:  ? Hai vòi cùng chảy thì sau 1 giờ 30 phút sẽ đầy bể ta lập được phương trình nào ?  ? Lập tiếp phương trình thứ hai dựa vào giả thiết nào.  HS. trình bày trên bảng  GV: Tổ chức nhận xét và chốt lại cách làm bài. | **Bài 2 :** Hai vòi nước cùng chảy vào một bể cạn thì sau 1 giờ 30 phút đầy bể. Nếu mở vòi thứ nhất trong 15 phút rồi khoá lại và mở vòi thứ hai cho chảy tiếp trong 20 phút thì sẽ được  bể. Hỏi nếu mỗi vòi chảy một mình thì sau bao lâu sẽ đầy bể ?  **Giải :**  Gọi x là số giờ để một mình vòi thứ nhất chảy đầy bể, y là số giờ để một mình vòi thứ hai chảy đầy bể.  Điều kiện :  Mỗi giờ vòi thứ nhất chảy được  (bể)  vòi thứ hai chảy được  (bể)  Hai vòi cùng chảy thì sau 1 giờ 30 phút sẽ đầy bể, ta có phương trình:  (1)  Nếu vòi thứ nhất chảy trong 15 phút, vòi thứ hai chảy trong 20 phút thì được  bể. Ta có phương trình:  (2)  Từ (1) và (2) ta có hệ phương trình:  Đặt  Ta có:  (TMĐK)  Vậy một mình vòi thứ nhất chảy đầy bể trong 225 phút, vòi thứ hai chảy đầy bể trong 150 phút. |
| **Dạng toán chuyển động** | |
| **\* Làm bài 3:**  -GV nêu đề bài.  ? Nêu cách chọn ẩn và đặt điều kiện.  ? Biểu thị các đại lượng khác qua ẩn và các đại lượng dã biết.  ? Tính thời gian ca nô xuôi dòng và ngược dòng 12 km.  ? Lập được phương rình nào.  ? Lập phương trình biểu thị ca nô xuôi dòng 4 km, rồi ngược dòng 8 km hết 1 giờ 20 phút.  ? Giải hệ phương trình.  Đặt  Ta có:    HS. Trình bày lời giải trên bảng  GV: Tổ chức nhận xét và chốt lại cách làm bài. | **Bài 3:** Một ca nô xuôi dòng một quãng sông dài 12km rồi ngược dòng quãng sông đó mất 2 giờ 30 phút. Nếu cũng trên quãng sông ấy, ca nô xuôi dòng 4km rồi ngược dòng 8 km thì hết 1 giờ 20 phút. Tính vận tốc riêng của ca nô và vận tốc của dòng nước.  **Giải :**  Gọi vận tốc của ca nô là x (km/h), vận tốc của dòng nước là y (km/h).  Điều kiện: x > 0, y > 0 và x > y.  Vận tốc của ca nô khi đi xuôi dòng nước là x + y (km/h)  Vận tốc của ca nô khi đi xuôi dòng nước là x - y (km/h)  Thời gian ca nô đi xuôi dòng 12 km là (h)  Thời gian ca nô đi ngược dòng 12 km là (h)  Vì ca nô xuôi dòng 12 km, rồi ngược dòng 12 km hết 2 giờ 30 phút hay  giờ, ta có phương trình:  (1)  Thời gian ca nô đi xuôi dòng 4 km là (h)  Thời gian ca nô đi ngược dòng 8 km là (h)  Vì ca nô xuôi dòng 4 km, rồi ngược dòng 8 km hết 1 giờ 20 phút hay  giờ, ta có phương trình:  (2)  Từ (1) và (2) ta có hệ phương trình:  (thoả mãn)  Vậy vận tốc của ca nô là 10 km/h, vân tốc của dòng nước là 2 km/h. |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 9/1/2018 | 17/1/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 17/1/2018 |

**TUẦN 22:**

**TIẾT 73 - 74: GÓC Ở TÂM - SỐ ĐO CUNG**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố kiến thức về góc ở tâm , số đo cung.

**2. Kĩ năng**:

- Thành thạo cách xác định góc ở tâm và số đo của cung bao gồm cả cung lớn và cung nhỏ. Biết so sánh hai cung trên một đường tròn.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

- GV: Hệ thống các bài tập, …

- HS: Ôn lại kiến thức về góc ở tâm , số đo cung.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lí thuyết** | |
| GV: Yêu cầu HS nêu tính chất góc ở tâm và số đo cung?  HS: Thực hiện cá nhân  GV: Chốt kiến thức cần nhớ lên bảng | **I. LÝ THUYẾT** |
| **Hoạt động 2.** **Luyện tập** | |
| -GV: yêu cầu học sinh tìm hiểu đề bài.  Hướng dẫn HS phân tích lập sơ đồ tư duy qua các câu hỏi:  ? Cách tính góc AOB.  ?Tính góc AOM từ đó suy ra số đo góc AOB.  ?Cách tính góc AOM.  -Xét tam giác vuông AOM rồi tính tỉ số lượng giác của góc AOM.  HS: Lên bảng trình bày  GV: Tổ chức nhận xét .  ?Còn cách nào khác.  -Gọi I là trung điểm của MO rồi chứng minh tam giác AOI đều.  -GV: chốt cách làm bài.  **\*Làm bài tập:**Cho tam giác ABC cân tại A, nội tiếp trong đường tròn (O), cung nhỏ BC có số đo bằng 1000. Tia AO cắt cung nhỏ BC ở E.  a, Tính số đo các góc ở tâm BOE và COE.  b, Tính số đo các cung nhỏ AB và cung nhỏ AC.  HS: Thảo luận nhóm bàn làm phần a  Đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm  GV: Hướng dẫn HS làm phần b  HS: Thực hiện theo hướng dẫn  GV: Đưa bài tập tương tự  HS: Thực hiện cá nhân | **Bài tập 4 ( SBT - 74 )**   |  |  | | --- | --- | | GT | ; OM > R | | KL | = ? |     Vì Δ MAO vuông tại A .    =>  (1)    ****C****  a, sđnên .  O là tâm đường tròn ngoại tiếp Δ ABC cân tại A nên AO là đường trung trực của BC ⇒ OE ⊥ BC.  Trong ΔOBC cân có OE là đường cao nên là phân giác .  b, sđ nên  sđ.  Tương tự sđ |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 9/1/2018 | 17/1/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 17/1/2018 |

**TUẦN 22:**

**TIẾT 75 – 76: GÓC TẠO BỞI TIA TIẾP TUYẾN VÀ DÂY CUNG**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố định nghĩa, định lý và hệ quả về góc tạo bởi tia tiếp tuyến và dây cung.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kỹ năng nhận biết góc tạo bởi tia tiếp tuyến và dây, vận dụng định lí và hệ quả về góc tạo bởi tia tiếp tuyến và dây để làm một số bài toán tính số đo góc và chứng minh 1 quan hệ hình học

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại về góc tạo bởi tia tiếp tuyến và dây.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1: Kiến thức lí thuyết** | |
| - GV: Phát biểu định nghĩa và định lý góc tạo bởi tia tiếp tuyến và dây?  - HS: Trả lời cá nhân  -GV: Tổ chức nhận xét  Chốt lại các kiến thức lên bảng | **1, Kiến thức:**  \* Góc tạo bởi tiếp tuyến và dây cung: |
| **Hoạt động 2: Luyện tập** | |
| GV: Đưa đề bài  GV : Quan sát hình vẽ, hãy chứng minh MT2= MA.MB      GV: Hướng dẫn HS làm bài  HS: Thực hiện cá nhân làm bài  GV : Kết quả của bài này được coi như một hệ thức lượng trong đường tròn . | Bài 1 .  GT Cho (O),MT là tt,MAB  Là cát tuyến  KL MT2= MA.MB .  *Chứng minh*  Xét ΔTMA vàΔBMT có :  Góc M chung  Góc ATM= góc B(Cùngchắn cung AT)  ΔTMA ~ΔBMT (g-g)  ⇒  ⇒ MT2=MA.MB |
| HS: Tìm hiểu đề bài và vẽ hình  Hoạt động nhóm bàn làm bài  Đại diện 1 nhóm trình bày  GV : Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm | **Bài 2**  Ta có: TPB = sđ BP (đlý góc giữa tia tt và dây )  Mà BOP =sđ BP ( t/c góc ở tâm )    Do đó BOP = 2TPB  Mặt khác: BTP +BOP =900( Vì OPT = 900)  Vậy BTP +2TPB = 900 |
| GV : cho HS làm bài tập 33,  GV : Hướng dẫn HS cách C/m bài theo sơ đồ .  AB.AM=AC.AN  ⇑    ⇑  ΔABC ~ ΔANM  HS: Hoạt động nhóm để chứng minh hai tam giác đồng dạng? | **Bài 3**  GT Cho (O), ;B;C∈(O),  At là tiếp tuyến, d//At  d∩AC=N; d∩AB=M  KL AB.AM=AC.AN  *Chứng minh*  Ta có : ∠AMN=∠BAt ( 2 góc SLTcủa d//AC ) .  ∠C = ∠BAt( góc nt và góc giữa tt và dây cùng chắn cung AB ) .  ⇒∠AMN=∠C  Xét ΔABC và ΔANM,  ta có: ∠CAB chung  ∠AMN=∠C ( cmt)  nên : ΔABC ~ ΔANM (g-g)  ⇒  Hay AB.AM=AC.AN |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

----------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 17/1/2018 | 31/1/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 31/1/2018 |

**TUẦN 23:**

**TIẾT 77 – 78:** **GÓC NỘI TIẾP**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố định nghĩa góc nội tiếp, số đo và tính chất của góc nội tiếp.

**2. Kĩ năng**:

- Vận dụng định lý và hệ quả của góc nội tiếp vào bài toán chứng minh liên quan.

- Rèn kỹ năng chứng minh bài toán hình liên quan tới đường tròn .

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại về định nghĩa góc nội tiếp, số đo và tính chất của góc nội tiếp.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1: Kiến thức cần nhớ** | |
| - GV: Phát biểu định nghĩa và định lý góc nội tiếp.  ?Nêu hệ quả của định lý.  - HS: Phát biểu lí thuyết | **1, Kiến thức:**  \* Góc nội tiếp. |
| **Hoạt động 2: Luyện tập** | |
| **\*Bài tập 16 ( SBT - 76 )**  - Học sinh tìm hiểu đề bài.  - GV: Gọi học sinh lên bảng vẽ hình, viết giả thiết, kết luận.  ?Góc nào gấp hai lần góc MBA? vì sao?  (Góc MOA gấp hai lần góc MBA vì là góc nội tiếp và góc ở tâm cùng chắn cung MA)  ? Để chứng minh được bài toán ta phải chứng minh điều gì ?  - HS: Chứng minh góc MOA bằng góc MSD.  ? Nêu những phương án chứng minh hai góc bằng nhau ?  - HS: Nêu các cách chứng minh phổ biến trong đó có cách chứng minh hai góc cùng phụ với góc thứ ba.  - GV: Gọi học sinh lên trình bày chứng minh.  - HS: 1 học sinh lên bảng trình bày chứng minh.  - GV: Gọi học sinh khác nhận xét.  - GV: Chốt và củng cố kiến thức.  - GV: Nêu những kiến thức trọng tâm đã sử dụng trong bài. | **Bài tập 16 ( SBT - 76 )**   |  |  | | --- | --- | | GT | A, B, C, D ∈ (O; );  AB ⊥ CD tại O ;  M ∈ ; MS ⊥ OM | | KL |  |     **Chứng minh :**  AB ⊥ CD tại O  => (1)  Lại có MS ⊥ OM ( t/c tiếp tuyến )  => (2)  Từ (1) và (2) =>  (3)  Mà  ( góc ở tâm )  ( góc nội tiếp )  => (4)  => |
| **\*Làm bài 20( SBT - 76 )**  ? Học sinh đọc đề bài.  - Gọi học sinh lên bảng vẽ hình, viết giả thiết, kết luận.  ? Dự đoán dạng của tam giác BMD ?  ? Điều kiện để tam giác cân trở thành tam giác đều ?  + Cạnh còn lại bằng một trong hai cạnh của tam giác.  + Có một góc bằng 600.  - GV: Gọi học sinh lên bảng trình bày chứng minh phần a.  - HS: lên bảng trình bày .  -Gọi học sinh nhận xét  - Giáo viên yêu cầu học sinh hoạt động nhóm để làm phần b ?  - Học sinh hoạt động nhóm theo yêu cầu của giáo viên, trình bày ra vở  - GV: Gọi học sinh nhóm khác nhận xét.  - GV: Lưu ý phần b có nhiều cách.  - HS: Có thể nêu cách khác với nhóm bạn.  - GV: Gọi học sinh lên bảng trình bày phần c.  - GV: Gọi học sinh nhận xét.  - GV: Chốt các kiến thức đã sử dụng trong bài : Góc nội tiếp, t/c tam giác đều, các trường hợp bằng nhau của hai tam giác... | **Bài 20( SBT - 76 )**   |  |  | | --- | --- | | **GT** | Δ đều ABC nội tiếp (O)  M ∈  ; D ∈ MA  MD = MB . | | **KL** | a)Δ MBD là Δ gì ?  b)So sánh Δ BDA và Δ BMC  c)MA = MB + MC . |    Chứng minh a) Xét Δ MBD có MB = MD ( gt )  =>Δ MBD cân tại M .  Lại có : =600  ( góc nội tiếp cùng chắn cung AB )  =>Δ MBD là tam giác đều .  b) Xét Δ BDA và Δ BMC có :  AB = BC ( gt)  ( góc nội tiếp cùng chắn cung BM )  (cùng cộng với góc DBC bằng 600 )  =>Δ BDA = Δ BMC ( g.c.g)  c) Có MA = MD + DM  Mà MD = MB ( gt ) ;  MC = MD ( Δ BDA = Δ BMC )  => MA = MB + MC ( đcpcm ) |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

Hướng dẫn bài 18 ( SBT - 76 )

Chứng minh cho Δ MAB’ đồng dạng với Δ MA’B

=>

Vậy tích MA. MB không phụ thuộc vị trí

cát tuyến MAB => tích MA . MB là không đổi ( đcpcm )

----------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 17/1/2018 | 31/1/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 31/1/2018 |

**TUẦN 23:**

**TIẾT 79 – 80: GÓC CÓ ĐỈNH BÊN TRONG ĐƯỜNG TRÒN**

**GÓC CÓ ĐỈNH BÊN NGOÀI ĐƯỜNG TRÒN**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- HS hiểu thế nào là góc có đỉnh ở bên trong hay bên ngoài đường tròn.

- HS biết phát biểu lại và nhớ cách chứng minh được định lí về góc có đỉnh ở bên trong hay hay bên ngoài đường tròn.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức vào giải toán.

- Rèn kĩ năng vẽ hình, kĩ năng phân tích và chứng minh chính xác chặt chẽ.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại kiến thức, dụng cụ vẽ hình.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố kí thuyết** | |
| GV: Nêu khái niệm góc có đỉnh ở bên trong đường tròn ?  Nêu khái niệm góc có đỉnh ở bên ngoài đường tròn ?  Số đo của góc có đỉnh ở bên trong đường tròn, góc có đỉnh ở bên ngoài đường tròn.  HS: Trả lời cá nhân  GV: Chốt lại kiến thức trên bảng | **I. LÝ THUYẾT**  **1, Góc có đỉnh bên trong đường tròn.**  **2, Góc có đỉnh bên ngoài đường tròn.** |
| **Dạng 1: Bài tập nhận biết các loại góc** | |
| HS: Tìm hiểu bài toán và phân tích hình  HS: Thảo luận nhóm bàn trong 2 để chỉ ra các góc có kí hiệu trên hình  HS: Đại diện 1 nhóm trình bày  GV: Tổ chức nhận xét chéo trong các nhóm  Chốt lại cách nhận biết các loại góc  HS: Thực hiện cá nhân  GV: Tổ chức nhận xét và chốt lại cách làm bài | **Bài 1:** Cho hình vẽ     1. Hãy chỉ ra các góc có đỉnh nằm trong đường tròn, góc có đỉnh nằm ngoài đường tròn, góc nội tiếp, góc tạo bởi tia tiếp tuyến và dây trên hình?   là góc nội tiếp chắn cung JB  là góc nội tiếp chắn cung JB  là góc tạo bởi tia tiếp tuyến và dây chắn cung IB  là góc tạo bởi tia tiếp tuyến và dây chắn cung HIB  là góc có đỉnh nằm trong đường tròn chắn cung JB và cung HI  là góc có đỉnh nằm ngoài đường tròn chắn cung JB và cung HI   1. Biết số đo cung JB bằng 1200, số đo cung HI bằng 400. Tính các góc ,,, |
| **Dạng 1: Chứng minh tứ giác đặc biệt** | |
| \*Làm bài 1.  GV đưa nội dung bài tập:  HS: Tìm hiểu bài toán  GV: Dự đoán tứ giác ADEF là hình gì ?  ?  là góc gì ? quan hệ với với cung bị chắn ?  ?Chứng minh hai góc và  bằng nhau ?  ?Chứng minh AD // EF ?  HS: Thực hiện cá nhân trả lời các câu hỏi  HS: Chứng minh trên bảng.  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm | **Bài 1:** Cho tam giác ABC cân ở A nội tiếp đường tròn (O). Tia phân giác của góc B cắt đường tròn ở D, tia phân giác của góc C cắt đường tròn ở F. Gọi E là giao điểm của BD và CF.Tứ giác ADEF là hình gì ? Vì sao ?  **Giải**    BD là tia phân giác của góc B nên:  CF là tia phân giác của góc C nên:  Suy ra:  là góc nội tiếp chắn cung ADC nên  (1)  là góc có đỉnh ở bên trong đường tròn nên  (2)  Từ (1) và (2) => =, do đó AF //ED (hai góc ở vị trí đồg vị bằng nhau.  Tương tự: AD //EF  Tứ giác ADEF có các cạnh đối song song nên là hình bình hành.  Do  nên AF = AD vì thế ADEF là hình thoi |
| **Dạng 2: Chứng minh hai góc bằng nhau** | |
| \* **Làm bài 2**  - GV đưa bài tập.  -HS lên bảng vẽ hình, nêu gt, kl.  GV: Hương dẫn HS lập sơ đồ chứng minh :  ?  và  là góc gì, chắn cung nào ?  ? Chứng minh tam giác AHK cân tại A ?  HS: Thực hiện trình bày theo sơ đồ chứng minh  ?Vẽ hình cho câu b  ? Nêu cách làm bài.  b,  H: Chứng minh  ? | **Bài 2:**  Cho đường tròn (O), hai dây cung AB, AC  a) Gọi I, J lần lượt là điểm chính giữa của cung AB và cung AC. Đường thẳng IJ cắt AB và AC lần lượt ở K và H. Chứng minh AK = AH  b) Trường hợp AB = AC. Gọi M là một điểm thuộc cung nhỏ AC, S là giao điểm của AM và BC. Chứng minh:  **Giải:**  **a)**    là góc có đỉnh nằm bên trong đường tròn nên  (1)  là góc có đỉnh nằm bên trong đường tròn nên (2)  Mà  (gt) (3)  Từ (1), (2) và (3) => =  Vậy tam giác AHK cân tại A, có AH = AK  b)    Theo giả thiết AB = AC nên  do đó  Vậy |
| **Dạng 3: Chứng minh đẳng thức tích** | |
| **\*Làm bài 3**  - GV đưa nội dung bài tập.  -Một học sinh lên bảng vẽ hình, học sinh khác vẽ vào vở.  GV: Hướng dẫn HS về nhà làm | **Bài 3:** Cho đường tròn (O) và điểm M nằm bên ngoài đường tròn. Từ M kẻ tiếp tuyến MA ( A là tiếp điểm) và cát tuyến MBC tới đường tròn.  Phân giác của góc BAC cắt BC ở D, cắt đường tròn ở E. Chứng minh:  a) MA = MD  b) AD.AE = AC.AB |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 31/1/2018 | 7/2/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 7/2/2018 |

**TUẦN 24:**

**TIẾT 81-82 -83-84: HÀM SỐ y = ax2 (a ≠ 0) VÀ ĐỒ THỊ HÀM SỐ**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Ôn lại định nghĩa, tính chất của hàm số y = a.x2(a ≠ 0).

- Nhận biết hàm số dạng y = a.x2 (a ≠ 0).

**2. Kĩ năng**:

- Làm bài toán tính giá trị của hàm số khi biết trước giá trị của biến số và ngược lại, Chứng minh hoặc tìm điều kiện để hàm số đồng biến, nghịch biến, ...

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại kiến thức định nghĩa, tính chất của hàm số y = a.x2(a ≠ 0).

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lý thuyết** | |
| GV: Yêu cầu HS nhắc lại định nghĩa, tính chất của hàm số  y = a.x2(a ≠ 0)?  HS: Trả lời cá nhân  GV: Chốt lại kiến thức trên bảng | **I. LÝ THUYẾT** |
| **Dạng 1: Tính giá trị của hàm số và của biến** | |
| HS: tìm hiểu bài toán  GV: Yêu cầu HS lập bảng  HS: Thực hiện cá nhân  GV: Yêu cầu HS thực hiện cá nhân tính các giá trị tương ứng của y  HS: Thực hiện cá nhân  GV: Hướng dẫn HS làm phần b  HS: Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn  GV: tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm  HS: Thảo luận nhóm bàn làm bài trong 4’  Đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm  GV: Đưa them các bài tập tương tự  HS: Thực hiện cá nhân làm bài | **Bài 2/ 46SBT**  Cho hàm số: y=3x2   |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | x | -3 | -2 | -1 | 0 | 1 | 2 | 3 | | y=3x2 | -27 | -12 | -3 | 0 | -3 | -12 | -27 |   **Bài 3/ 46SBT**  Cho hàm số: y= -3x2   |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | x | -3 | -2 | -1 | 0 | 1 | 2 | 3 | | y=3x2 | 27 | 12 | 3 | 0 | 3 | 12 | 27 | |
| **Dạng 2 : Tính chất của hàm số bậc nhất** | |
| HS: tìm hiểu bài toán  HS: Thực hiện cá nhân làm bài  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại tính chất của hàm số y = a.x2  (a ≠ 0).  GV: Đưa them các bài tập tương tự  HS: Thực hiện cá nhân làm bài  GV: Đưa bài tập tương tự  HS: Thực hiệ cá nhân | **Bài 4/ 47SBT**  Cho hàm số: y= - 1,5x2   1. f(1) = -1,5   f(2) = -6  f(3) = -13,5  f(3) < f(2) < f(1)   1. f(-1) = -1,5   f(-2) = -6  f(-3) = -13,5  f(-3) < f(-2) < f(-1)   1. Hàm số đồng biến khi x < 0. Hàm số nghịch biến khi x < 0. |
| **Dạng 3 : Bài toán thực tế** | |
| HS: tìm hiểu bài toán  GV: Hướng dẫn HS làm bài  HS: Thực hiện cá nhân theo hương dẫn  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài  GV : Đưa bài 7,8,9/SBT  HS : Thực hiện cá nhân | **Bài 6/ 47SBT**  Hàm số: Q = 0,24RI2t  a)R = 10Ω, t = 1s => Q = 2,4I2   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | I(A) | 1 | 2 | 3 | 4 | | Q(cal) | 2,4 | 9,6 | 21,6 | 38,4 |   b) 60 = 2,4I2  => I = 5(A) |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-----------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 6/2/2018 | 14/2/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 14/2/2018 |

**TUẦN 25:**

**TIẾT 85-86-87-88: BÀI TẬP VỀ TỨ GIÁC NỘI TIẾP**

**1. Kiến thức:**

- HS nắm vững khái niệm tứ giác nội tiếp, định lý về tứ giác nội tiếp.

- Học sinh biết vận dụng các kiến thức đã học vào trong các bài tập chứng minh

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kĩ năng phân tích bài toán và kĩ năng trình bày bài toán

- Học sinh biết vận dụng các kiến thức đã học vào trong các bài tập chứng minh.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại kiến thức về đồ thị hàm số.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lý thuyết** | | |
| GV:Nêu định nghĩa, tính chất các dấu hiệu nhận biết một tứ giác là tứ giác nội tiếp?  HS: Trả lời cá nhân  GV: Chốt lại kiến thức trên bảng | | **I. LÝ THUYẾT** |
| **Dạng 1: Tính góc** | | |
| \* **Làm bài 1**  GV: Yêu cầu HS tìm hiểu bài toán  HS: Vẽ hình, nêu gt,kl  HS: Thực hiện cá nhân làm bài  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cáchlàm bài | **Bài 1**    Đặt x = BCE = DCF  ABC = x + 400 ; ADC = x + 200(góc ngoài)  Lại có ABC+ADC =1800( tứ giác n.tiếp )  ⇒ x+400+x+200 =1800 ⇒ 2x+600 =1800 ⇒2x = 1200 ⇒ x = 600  Do đó : ABC = 600 + 400 = 1000  ADC = 600 + 200 = 800  BCD = 1800 – 600 = 1200  BAD = 1800 – BCD = 1800-1200 =600 | |
| **Dạng 2: Chứng minh 3 điểm thẳng hàng** | | |
| \* **Làm bài 2**  Cho ΔABC vuông tại A. Gọi H là hình chiếu vuông góc của A xuông BC. Vẽ tiếp tuyến BD và CE với đường tròn (A;AH) (D,E là các tiếp điểm). CMR:  a, tứ giác BDAH và AECH nội tiếp  b, 3 điểm A, D, E thẳng hàng.  HS: Thực hiện cá nhân  CM tứ giác BDAH nội tiếp  CM tứ giác AECH nội tiếp  GV:Hướng dẫn HS làm phần b  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài | **Bài 2**:    a, Tứ giác BDAH có:  ADB + AHB = 900 + 900 = 1800  Tứ giác BDAH nội tiếp  \* Tứ giác AECH có:  AHC + AEC = 900 + 900 = 1800  Tứ giác AECH nội tiếp  b, \*Gợi ý: Nối DH và HE cắt AB tại I và AC tại K  \* Tứ giác AIHK là hình chữ nhật  \* Do đó: DHE = 900  \* Ba điểm D, H, E thuộc (A)  nên DE là đường kính  \* Vậy 3 điểm D, A, E thẳng hàng | |
| **Dạng 3: Chứng minh góc bằng nhau** | | |
| \* **Làm bài 3**  GV: Yêu cầu HS tìm hiểu bài toán  HS: Vẽ hình, nêu gt,kl    GV: Hướng dẫn HS lập sơ đồ chứng minh qua các câu hỏi:  ?Nêu các cách chứng minh tứ giác nội tiếp ?  ? Chứng minh tứ giác BCDE nội tiếp như thế nào ?  ? Chứng minh  ?  ? Chứng minh tứ giác AECF là tứ giác nội tiếp ?  HS: Trả lời cá nhân các câu hỏi  HS: Thực hiện cá nhân trình bày phần a  HS: Thảo luận nhóm bàn nêu cách làm phần b  Đại diện 1 nhóm trình bày  GV: Chốt lại cách làm  HS: Thực hiện cá nhân trình bày phần b  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài | **Bài 3.** Cho nửa đường tròn đường kính AB và dây CD. Từ một điểm D trên AC vẽ DE ⊥ AB. Hai đường thẳng DE và BC cắt nhau tại F. Chứng minh rằng:  a) Tứ giác BCDE nội tiếp được đường tròn  b)  **Giải:**    b) | |
| **Dạng 4: Chứnh minh các điểm cùng thuộc đường tròn** | | |
| \* **Làm bài 4**  Cho tam giác ABC. Hai đường cao BE, CF cắt nhau tại H. Gọi D là điểm đối xứng của H qua trung điểm M của BC.  a) Chứng minh rằng tứ giác ABCD nội tiếp được một đường tròn. Xác định tâm O của đường tròn đó.  b) Đường thẳng DH cắt đường tròn (O) tại điểm thứ hai I. Chứng minh rằng năm điểm A, I, F, H, E cùng nằm trên một đường tròn.  GV: Yêu cầu HS tìm hiểu bài toán  HS: Vẽ hình, nêu gt,kl  ? Chứng minh tứ giác ABCD nội tiếp một đường tròn ?  ? Hãy chứng minh  HS: Trả lời cá nhân các câu hỏi  HS: Thực hiện cá nhân trình bày phần a  GV: Hướng dẫn HS làm phần b  HS: Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn  GV: Chốt lại các phương pháp chứng minh tứ giác nội tiếp.  HS(Nhóm 1)Thực hiện cá nhân bài 41,43/SBT  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm | **Bài 4.**    b) | |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 13/2/2018 | 21/2/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 21/2/2018 |

**TUẦN 26:**

**TIẾT 89-90-91-92: PHƯƠNG TRÌNH BẬC HAI VÀ**

**CÔNG THỨC NGHIỆM**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố cho học sinh công thức nghiệm của phương trình bậc hai.

- HS nắm được các bước giải phương trình bậc hai.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kĩ năng giải các phương trình bậc hai.

- Vận dụng các kiến thức đó trong một số dạng bài tập có liên quan đến phương trình bậc hai.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Các dạng bài tập.

⮚ Học sinh: Ôn lại kiến thức về công thức nghiệm của phương trình bậc hai

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lý thuyết** | |
| Gv: Nêu định nghĩa của phương trình bậc hai ?  ? Nêu cách giải phương trình khuyết.  ? Viết công thức nghiệm, công thức nghiệm thu gọn ?  HS: Thực hiện cá nhân  Gv: Tóm tắt các kiến thức cần nhớ trên bảng. | **I. LÝ THUYẾT**  - Phương trình bậc hai:  ax2 + bx + c = 0 (a ≠ 0)  - Cách giải:  + Phương trình khuyết c:  + Phương trình khuyết b:  + Phương trình đầy đủ: giải bằng công thức nghiệm, công thức nghiệm thu gọn |
| **Dạng 1. Giải phương trình bậc hai** | |
| **\*Làm bài 1.**  GV: Giao đề bài trên bảng.  HS: 4 học sinh thực hiện trên bảng.  GV: Tổ chức nhận xét  **\*Làm bài 2.**  GV: Giao đề bài tập 2 trên bảng.  HS: Thực hiện cá nhân  GV: Hướng dẫn làm phần c,d  HS: Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn  GV: Chú ý cho học sinh biến đổi phương trình về hệ số nguyên để giải.  HS(Nhóm 1): Thực hiện cá nhân làm bài 15,20/51,53SBT | **Dạng 1. Giải phương trình bậc hai**  **Bài 1.** Giải các phương trình sau:  a)  b)  c)  d)  **Bài 2.** Giải các phương trình sau:  a)  b)  c)  d) (x – 1)(x + 2) = 70 |
| **Dạng 2. Các bài toán liên quan đến phương trình bậc hai.** | |
| **\*Làm bài 3.**  HS: Tìm hiểu bài 3  GV: Xác định dạng của pt ?  Để phương trình có nghiệm ta cần có điều kiện gì ?  HS: trả lời cá nhân  **\*Làm bài 4**  GV: Hướng dẫn học sinh làm bài: ?Xác định dạng của các phương trình ?  ? Điều kiện để các phương trình có nghiệm kép ?  HS: Hai học sinh thực hiện trên bảng.  GV: Chốt lại lời giải và các làm của bài toán.  **\*Làm bài 5**  GV đưa ra bài tập.  ? Xác định dạng của các phương trình  ? Điều kiện để các phương trình vô nghiệm ?  HS: THực hiện cá nhân. Hai học sinh thực hiện trên bảng.  GV: Chốt lại lời giải và các làm của bài toán.  **\*Làm bài 6.**  GV: Hướng dẫn học sinh nhóm 1 làm bài. | **Dạng 2. Các bài toán liên quan đến phương trình bậc hai.**  **Bài 3.** Với giá trị nào thì phương trình sau có nghiệm:  9x2 – 6mx + m(m – 2) = 0  Giải  Để phương trình có nghiệm ⇔ Δ’ ≥ 0  ⇔ 9m2 – 9m2 + 18m ≥ 0  ⇔ m ≥ 0  **Bài 4.** Tìm m để phuơng trình sau có nghiệm kép. Tính nghiệm kép đó  a) 2x2 – 10x + m – 1 = 0  b) 5x2 – 12x + m – 3 = 0  Giải  a)Để phương trình có nghiệm kép  ⇔ Δ’ = 0  ⇔ 25 – 2m + 2 = 0  ⇔ m =  **Bài 5.** Xác định m để phương trình sau vô nghiệm  a) 3x2 – 4x + 2m = 0  b) m2x2 + mx + 5 = 0  **Giải**  a) Để phương trình vô nghiệm ⇔ Δ’ < 0  ⇔ 4 – 6m < 0 ⇔ m >  **Bài 6.** Cho a, b, c là độ dài ba cạnh của tam giác, chứng minh phương trình sau vô nghiệm  b2x2 – (b2 + c2 – a2)x + c2 = 0 |
| **Dạng 3. Giải biện luận phương trình** | |
| **\*Làm bài 7**  GV: Đưa ra bài toán.  GV: Xác định dạng của phương trình ?  ? Biện luận phương trình này như thế nào ?  GV: Hướng dẫn học sinh giải biện luận  HS: Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn  **\*Làm bài 8.**  HS: Thảo luận nhóm thực hiện.  Đại diện các nhóm thực hiện trên bảng.  GV: Nhận xét và chốt lại cách làm | **Dạng 3. Giải biện luận phương trình dạng ax2 + bx + c = 0**  **Bài 7.** Giải và biện luận các phương trình  x2 + (1 – m)x – m = 0  **Giải**  Ta thấy Δ = 1 – 2m + m2 + 4m  = m2 + 3m + 1  Để phương trình có hai nghiệm phân biệt  ⇔ Δ > 0 ⇔ m2 + 3m + 1 > 0  Để phương trình có nghiệm kép  ⇔ Δ = 0 ⇔ m2 + 3m + 1 = 0  Để phương trình vô nghiệm  ⇔ Δ < 0 ⇔ m2 + 3m + 1 < 0  **Bài 8.** Giải và biện luận các phương trình  (m -2)x2 – 2(m + 1)x + m = 0 |
| **Dạng 4. Xác định tham số để phương trình có nghiệm chung** | |
| **\*Làm bài 9**  GV: Đưa ra dạng toán.  Hướng dẫn HS nhóm 1 làm bài  ? Nếu gọi x0 là nghiệm của hai phương trình thì ta có điều gì.  HS: Thảo luận nhóm thực hiện.  Đại diện các nhóm thực hiện trên bảng.  GV: Nhận xét và chốt lại cách làm | **Dạng 4. Xác định tham số để phương trình có nghiệm chung**  **Bài 9.** Cho hai phương trình  x2 + x + a = 0 và x2 + ax + 1 = 0  Xác định a để hai phương trình trên có nghiệm chung.  Giải  Giả sử x0 là nghiệm của phương trình đã cho ta có hệ: |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 20/2/2018 | 28/2/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 28/2/2018 |

**TUẦN 27:**

**TIẾT 93-94-95-96: CÔNG THỨC NGHIỆM CỦA**

**PHƯƠNG TRÌNH BẬC HAI**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố công thức nghiệm của phương trình bậc hai

**2. Kĩ năng**:

- Giải thành thạo phương trình bậc 2

- Biện luận phương trình bậc 2

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Các dạng bài tập.

⮚ Học sinh: Ôn lại kiến thức về công thức nghiệm của phương trình bậc hai

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lí thuyết** | |
| Gv: ? Viết công thức nghiệm của pt bậc hai  HS: Thực hiện cá nhân  Gv: Tóm tắt các kiến thức cần nhớ trên bảng. | **I. LÝ THUYẾT**  Công thức nghiệm:  Xét pt bậc hai: ax2 + bx + c = 0 (a≠ 0) (1)  △= b2 - 4ac  Nếu △ > 0 thì phương trình có hai nghiệm phân biệt:  Nếu △ = 0 thì phương trình có nghiệm kép:    Nếu △ < 0 thì PT vô nghiệm. |
| **Dạng 1: Giải phương trình** | |
| Vận dụng công thức nghiệm làm bài tập sau:  GV: Đưa ra bài tập  HS: Hoạt động cá nhân làm bài  Đại diện lên bảng  GV: Đưa thêm các phần   * 1. 3x2 - x - 2005 = 0   2. 4x2 + 4x + 1 = 0   3. 15x2 - x + 6 = 0   4. 2005x2 + 2009 = 0   5. x2 - 5x + 6 = 0   6. x2 - 2x + 1 = 0   HS: Thực hiện cá nhân  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài | **Bài 1: Giải các pt sau**  Giải ph­ương trình:  a) -3x2 + 2x + 8 = 0 3x2 - 2x - 8 = 0  △= (-2)2 -4.3.(-8) = 4 + 96 = 100 > 0  Phương trình có 2 nghiệm phân biệt:  b) 0,3x2 + 0,4x - 0,7 = 0 3x2 + 4x - 7 = 0  △= 42 -4.3.(-7) = 16 + 84 = 100 > 0  Phương trình có 2 nghiệm phân biệt:  c)  △=  Phương trình có 2 nghiệm phân biệt:  x1= ; x2=1 |
| **Dạng 2: Biện luận phương trình chứa tham số** | |
| a)Xác định hệ số a, b ,c và tính Δ  b)Tìm điều kiện của m đề pt trên có nghiệm  Tìm nghiệm đó  HS: Thảo luận nhóm bàn làm bài  Đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm.  GV: Đưa bài tập tương tự  a) 2x2 –x + 2m – 1 =0 (m tham số)  b) x2 + 2x + 2 -m =0 (m tham số)  HS: Thực hiện cá nhân  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài | **Bài 2: Cho PT:**  2x2 – (4m + 3)x + 2m2 – 1 =0 (m tham số)  a = 2; b = -(4m +3); c = 2m2 - 1  Δ = (4m + 3)2 - 4.2.(2m2 – 1)  = 16m2 + 24m + 9 – 16m2 +8  = 24m + 17  PT có nghiệm khi Δ > 0    Nghiệm của pt là |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 27/2/2018 | 7/3/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 7/3/2018 |

**TUẦN 28:**

**TIẾT 97-98-99-100: LUYỆN TẬP VỀ CÔNG THỨC NGHIỆM THU GỌN CỦA PHƯƠNG TRÌNH BẬC HAI**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố công thức nghiệm, công thức nghiêm thu gọn của phương trình bậc hai

**2. Kĩ năng**:

- Giải thành thạo phương trình bậc 2

- Biện luận phương trình bậc 2

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Các dạng bài tập.

⮚ Học sinh: Ôn lại kiến thức về công thức nghiệm thu gọn của phương trình bậc hai

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** | |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lí thuyết** | | |
| Gv: ? Viết công thức nghiệm thu gọn của pt bậc hai  HS: Thực hiện cá nhân  Gv: Tóm tắt các kiến thức cần nhớ trên bảng. | **I. LÝ THUYẾT**  Công thức nghiệm:  Xét pt bậc hai: ax2 + bx + c = 0 (a≠ 0) (1)  △’= b’2 - 4ac | |
| **Dạng 1: Giải phương trình** | | |
| GV: Khi nào sử dụng công thức nghiệm thu gọn?  HS: Thực hiện cá nhân  GV: Đưa bài 1  HS: Hoạt động cá nhân  Lần lượt HS lên bảng làm và nhận xét  GV: Theo dõi, nhận xét và uốn nắn sai sót  Chốt t/d của công thức nghiệm thu gọn | | **Bài 1: Xác định a, b’, c và giải PT sau**  a) 5x2 – 6x -1 =0  a =5; b’= -3; c = -1    b) -3x2 + 14x -8 = 0  a= -3; b’= 7; c= -8  x1 = 4;  c) x2 – 2 (1+)x + 2 + 2= 0  a =1; b’= - (1+); c= 2 + 2  x1=; x2= 2 +  d) x2 - 2    d) 2x2 – 4x -1 = 0  e) -x2 + 2x -3 = 0  f) 4x2 – 4x +1 = 0  g) 6x2 + 2x -8 = 0  h) 2x2 + 2x -3 = 0 |
| **Dạng 2: Biện luận phương trình chứa tham số** | | |
| GV: Đưa ra đề bài Tìm m?   * 1. PT : 2x2 –m2x +18m =0 có một nghiệm x = -3 .   2. PT: mx2 –x 5m2 = 0   HS: Tìm hiểu đề bài  H: Cho x = -3 là nghiệm của PT, điều đó có nghĩa ntn?  H: Tìm giá trị m bằng cách nào?  HS: Hoạt động cá nhân nêu cách làm  Đại diện lên bảng làm và nhận xét  GV: Theo dõi, uốn nắn  GV: Đưa bài 3  Với giá trị nào của x thì giá trị của hai hàm số bằng nhau:  a) và y= 2x – 3  b) và y= x-8  HS : Thực hiện cá nhân làm bài  GV : Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài  GV: Đưa bài 4  HS: Thảo luận nhóm bàn làm bài  Đại diện 1 nhóm trình bày  GV : Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài  HS(Nhóm 1): Làm bài 7,32,33/55SBT | | **Bài 2:**   1. Vì x = -3 là nghiệm của PT nên:   2(-3)2 – m2.(-3) +18m =0  m2 +6m +6 = 0  ∆’= 3    b) |
|  |
| **Bài 3:**   1. Giải PT = 2x – 3   Suy ra x1=x2=3   1. Giải PT = x – 8   Suy ra  **Bài 4:**  Cho PT x2 -2(m+3)x +m2 +3 = 0  a) m = 1 ta có PT: x2 -8x +4 = 0    b) ∆’= 6 + 6m  PT có 2 nghiệm phân biệt  Ä’> 0  6 + 6m >0 m >-1 |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 6/3/2018 | 14/3/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 14/3/2018 |

**TUẦN 29:**

**TIẾT 101-102-103-104:BÀI TẬP VẬN DỤNG HỆ THỨC VIET**

**VÀ CÔNG THỨC NGHIỆM**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố cho học sinh cách giải của phương trình bậc hai.

- HS nắm được nội dung định lý Vi-ét, nắm được ứng dụng của định lý trong giải toán, đặc biệt là toán tìm số.

**2. Kĩ năng**:

- Tiếp tục rèn kĩ năng giải các phương trình bậc hai.

- Củng cố cho học sinh hệ thức Viét và ứng dụng.

- Vận dụng các kiến thức đó trong một số dạng bài tập có liên quan đến phương trình bậc hai và hệ thức Viét.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Học sinh: Ôn lại định lí Vi-ét và các ứng dụng của định lí.

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lí thuyết** | |
| ? Phát biểu hệ thức Viét ?Nêu các ứng dụng của hệ thức Viét ?  HS Trả lời cá nhân  GV: Tóm tắt các kiến thức cần nhớ trên bảng. | **I. LÝ THUYẾT** |
| **Dạng 1. Giải phương trình bằng cách nhẩm nghiệm** | |
| G: Đưa ra dạng toán.  **\* Làm bài 1:**  GV: Đưa ra nội dung đề bài trên bảng.  HS: Tìm hiểu yêu cầu đề bài.  Thực hiện cá nhân làm bài  Lần lượt lên bảng làm bài  GV: Tổ chức nhận xét,chốt lại cách nhẩm nghiệm.  **\* Làm bài 2:**  HS: Tìm hiểu yêu cầu đề bài.  Hai học sinh thực hiện trên bảng.  GV: Tổ chức nhận xét,chốt lại cách nhẩm nghiệm.  **\* Làm bài 3:**  HS: Tìm hiểu yêu cầu đề bài.  GV: Cách xác định m ? Tìm nghiệm còn lại như thế nào ?  HS: Thực hiện cá nhân.  GV: Tổ chức nhận xét,chốt lại cách làm bài  **\* Làm bài 4:**  - GV đưa đề bài.  - HS thảo luận nhóm theo bàn để tìm cách làm.  - GV định hướng cách làm cho HS là thay giá trị nghiệm vào phương trình để tìm k. Nghiệm còn lại dùng hệ thức vi- ét để tìm.  HS: Đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày  GV: Tổ chức nhận xét,chốt lại cách làm bài | **Bài 1.** Dùng hệ thức Viét để nhẩm nghiệm các phương trình sau:  a) x2 – 10x + 16 = 0  b) x2 – 7x + 10 = 0  c) x2 – 15x + 50 = 0  d) x2 – 3x – 4 = 0  e) x2 – 6x + 5 = 0  f) x2 – x – 20 = 0  **Bài 2.** Dùng điều kiện a + b + c = 0 hoặc a b + c = 0 để tính nhẩm nghiệm của mỗi phương trình sau:  a) (m + 1)x2 + 3mx + 2m – 1 = 0 (m ≠ 1)  b) (2m – 1)x2 – mx – m – 1 = 0 ()  **Bài 3.** Phương trình 3x2 + 7x + m = 0 có một trong các nghiệm bằng 1. Xác định số m và tìm nghiệm còn lại.  Hướng dẫn  - Thay x = 1 vào phương trình, tìm m  - áp dụng hệ thức Viét xác định nghiệm còn lại.  **Bài 4.**  a) Phương trình 0,1x2 – x + k = 0 có một trong các nghiệm bằng -1. Xác định số k và tìm nghiệm còn lại.  b) Phương trình 15x2 + bx – 1 = 0 có một trong các nghiệm bằng . Xác định số b và tìm nghiệm còn lại. |
| **Dạng 2. Lập phương trình bậc hai khi biết hai nghiệm của nó** | |
| GV: Đưa ra dạng toán  **\* Làm bài 5**  - GV đưa nội dung bài tập  ? Cách lập phương trình bậc hai ?  HS: Trả lời cá nhân  GV: Trình bày mẫu phần a)  GV: Gọi ba đối tương học sinh trình bày các phần b), d) và e) trên bảng.  GV: Tổ chức nhận xét,chốt lại cách làm bài | **Bài 5.** Lập phương trình bậc hai có nghiệm là các cặp số sau:  a) 10 và 8 b) 10 và -8  c) 3 và  d)  và  e)  và  ***\*Hướng dẫn:***  a)  - Tính S = x1 + x2 = 18  - Tính P = x1.x2 = 180  Vậy x1 = 10 và x2 = 8 là nghiệm của phương trình x2 – 18x + 180 = 0 |
| **Dạng 3. Dấu nghiệm số của phương trình bậc hai.** | |
| GV: Đưa ra dạng toán và phương pháp giải của dạng toán.  **\* Làm bài 6:**  - GV đưa bài tập.  G: Xác định các hệ số của phương trình ?  ? Để phương trình có hai nghiệm trái dấu cần có điều kiện gì ?  ? Phương trình có hai nghiệm dương phân biệt cần thoả mãn những điều kiện nào ?  ? Xác định các hệ số của phương trình ?  HS: Trả lời cá nhân  Thực hiện cá nhân làm bài  GV: Tổ chức nhận xét,chốt lại cách làm bài  **\* Làm bài 7:**  - GV đưa bài tập.  ? Tìm các điều kiện thoả mãn ?  HS: Trả lời cá nhân  GV: Phân tích đề bài để gợi ý từng điều kiện.  HS: Giải hệ điều kiện tìm m.  ? Các dạng toán đã thực hiện trong buổi luyện tập ngày hôm nay  ? Cách thực hiện của mỗi dạng toán ?  HS: Trả lời cá nhân  GV:chốt lại các dạnh toán  HS: Làm bài 35,38,44/SBT57,58  HS: Thực hiện cá nhân  GV: Tổ chức nhận xét,chốt lại cách làm bài | **Bài 6.** Cho phương trình  x2 – 2(m – 1)x + m + 1 = 0 (1)  Xác định m để phương trình:  a) Có hai nghiệm trái dấu  b) Có hai nghiệm dương phân biệt  c) Có đúng một nghiệm dương.  Hướng dẫn  a) P < 0  b) Δ’ > 0, S > 0 và P > 0  **Bài 7.** Cho phương trình:  (m – 4)x2 – 2(m – 2)x + m – 1 = 0  Xác định m để phương trình có hai nghiệm trái dấu và nghiệm âm có giá trị tuyệt đối lớn hơn nghiệm dương.  ***\*Hướng dẫn:***  Để hệ phương trình có nghiệm trái dấu và nghiệm âm có giá trị tuyệt đối bé hơn nghiệm dương thì cần có: |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 13/3/2018 | 21/3/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 21/3/2018 |

**TUẦN 30:**

**TIẾT 105-106-107-108:BÀI TẬP VẬN DỤNG HỆ THỨC VIET**

**VÀ CÔNG THỨC NGHIỆM (tiếp)**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố cho học sinh cách giải của phương trình bậc hai.

- HS nắm được nội dung định lý Vi-ét, nắm được ứng dụng của định lý trong giải toán, đặc biệt là toán tìm số.

**2. Kĩ năng**:

- Tiếp tục rèn kĩ năng giải các phương trình bậc hai.

- Củng cố cho học sinh hệ thức Viét và ứng dụng.

- Vận dụng các kiến thức đó trong một số dạng bài tập có liên quan đến phương trình bậc hai và hệ thức Viét.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Học sinh: Ôn lại định lí Vi-ét và các ứng dụng của định lí.

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lí thuyết** | |
| ? Phát biểu hệ thức Viét ?Nêu các ứng dụng của hệ thức Viét ?  HS Trả lời cá nhân  GV: Tóm tắt các kiến thức cần nhớ trên bảng. | **I. LÝ THUYẾT** |
| **Dạng 1. Giải phương trình bằng cách nhẩm nghiệm** | |
| G: Đưa ra dạng toán.  **\* Làm bài 1:**  GV: Đưa ra nội dung đề bài trên bảng.  HS: Tìm hiểu yêu cầu đề bài.  Thực hiện cá nhân làm bài  Lần lượt lên bảng làm bài  GV: Tổ chức nhận xét,chốt lại cách nhẩm nghiệm.  **\* Làm bài 2:**  HS: Tìm hiểu yêu cầu đề bài.  Hai học sinh thực hiện trên bảng.  GV: Tổ chức nhận xét,chốt lại cách nhẩm nghiệm.  **\* Làm bài 3:**  HS: Tìm hiểu yêu cầu đề bài.  GV: Cách xác định m ? Tìm nghiệm còn lại như thế nào ?  HS: Thực hiện cá nhân.  GV: Tổ chức nhận xét,chốt lại cách làm bài  **\* Làm bài 4:**  - GV đưa đề bài.  - HS thảo luận nhóm theo bàn để tìm cách làm.  - GV định hướng cách làm cho HS là thay giá trị nghiệm vào phương trình để tìm k. Nghiệm còn lại dùng hệ thức vi- ét để tìm.  HS: Đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày  GV: Tổ chức nhận xét,chốt lại cách làm bài | **Bài 1.** Dùng hệ thức Viét để nhẩm nghiệm các phương trình sau:  a) x2 – 10x + 16 = 0  b) x2 – 7x + 10 = 0  c) x2 – 15x + 50 = 0  d) x2 – 3x – 4 = 0  e) x2 – 6x + 5 = 0  f) x2 – x – 20 = 0  **Bài 2.** Dùng điều kiện a + b + c = 0 hoặc a b + c = 0 để tính nhẩm nghiệm của mỗi phương trình sau:  a) (m + 1)x2 + 3mx + 2m – 1 = 0 (m ≠ 1)  b) (2m – 1)x2 – mx – m – 1 = 0 ()  **Bài 3.** Phương trình 3x2 + 7x + m = 0 có một trong các nghiệm bằng 1. Xác định số m và tìm nghiệm còn lại.  Hướng dẫn  - Thay x = 1 vào phương trình, tìm m  - áp dụng hệ thức Viét xác định nghiệm còn lại.  **Bài 4.**  a) Phương trình 0,1x2 – x + k = 0 có một trong các nghiệm bằng -1. Xác định số k và tìm nghiệm còn lại.  b) Phương trình 15x2 + bx – 1 = 0 có một trong các nghiệm bằng . Xác định số b và tìm nghiệm còn lại. |
| **Dạng 2. Lập phương trình bậc hai khi biết hai nghiệm của nó** | |
| GV: Đưa ra dạng toán  **\* Làm bài 5**  - GV đưa nội dung bài tập  ? Cách lập phương trình bậc hai ?  HS: Trả lời cá nhân  GV: Trình bày mẫu phần a)  GV: Gọi ba đối tương học sinh trình bày các phần b), d) và e) trên bảng.  GV: Tổ chức nhận xét,chốt lại cách làm bài | **Bài 5.** Lập phương trình bậc hai có nghiệm là các cặp số sau:  a) 10 và 8 b) 10 và -8  c) 3 và  d)  và  e)  và  ***\*Hướng dẫn:***  a)  - Tính S = x1 + x2 = 18  - Tính P = x1.x2 = 180  Vậy x1 = 10 và x2 = 8 là nghiệm của phương trình x2 – 18x + 180 = 0 |
| **Dạng 3. Dấu nghiệm số của phương trình bậc hai.** | |
| GV: Đưa ra dạng toán và phương pháp giải của dạng toán.  **\* Làm bài 6:**  - GV đưa bài tập.  G: Xác định các hệ số của phương trình ?  ? Để phương trình có hai nghiệm trái dấu cần có điều kiện gì ?  ? Phương trình có hai nghiệm dương phân biệt cần thoả mãn những điều kiện nào ?  ? Xác định các hệ số của phương trình ?  HS: Trả lời cá nhân  Thực hiện cá nhân làm bài  GV: Tổ chức nhận xét,chốt lại cách làm bài  **\* Làm bài 7:**  - GV đưa bài tập.  ? Tìm các điều kiện thoả mãn ?  HS: Trả lời cá nhân  GV: Phân tích đề bài để gợi ý từng điều kiện.  HS: Giải hệ điều kiện tìm m.  ? Các dạng toán đã thực hiện trong buổi luyện tập ngày hôm nay  ? Cách thực hiện của mỗi dạng toán ?  HS: Trả lời cá nhân  GV:chốt lại các dạnh toán  HS: Làm bài 35,38,44/SBT57,58  HS: Thực hiện cá nhân  GV: Tổ chức nhận xét,chốt lại cách làm bài | **Bài 6.** Cho phương trình  x2 – 2(m – 1)x + m + 1 = 0 (1)  Xác định m để phương trình:  a) Có hai nghiệm trái dấu  b) Có hai nghiệm dương phân biệt  c) Có đúng một nghiệm dương.  Hướng dẫn  a) P < 0  b) Δ’ > 0, S > 0 và P > 0  **Bài 7.** Cho phương trình:  (m – 4)x2 – 2(m – 2)x + m – 1 = 0  Xác định m để phương trình có hai nghiệm trái dấu và nghiệm âm có giá trị tuyệt đối lớn hơn nghiệm dương.  ***\*Hướng dẫn:***  Để hệ phương trình có nghiệm trái dấu và nghiệm âm có giá trị tuyệt đối bé hơn nghiệm dương thì cần có: |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 20/3/2018 | 28/3/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 28/3/2018 |

**TUẦN 31:**

**TIẾT 109 – 110-111-112: GIẢI BÀI TOÁN BẰNG CÁCH LẬP PHƯƠNG TRÌNH**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- HS nắm vững các bước giải bài toán bằng cách lập phương trình.

- Củng cố cách giải phương trình bậc hai, giải phương trình chứa ẩn ở mẫu, phương trình tích.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kỹ năng giải bài toán bằng cách lập phương trình

- Học sinh nắm chắc các bước biến đổi giải phương trình bậc hai.

- Giải các bài toán có nội dung thực tế.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại giải bài toán bằng cách lập phương trình.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lý thuyết** | |
| ? Nêu các bước giải bài toán bằng cách lập phương trình  HS: Trả lời cá nhân | **I. LÝ THUYẾT**  \*Các bước giải bài toán bằng cách lập phương trình (Sgk) |
| **Dạng 1: Tính số lượng** | |
| **\*Làm bài 1**.Gv đưa ra bài tập 1.  Trong một phòng họp có 360 ghế được xếp thành các dãy và số ghế trong mỗi dãy dều bằng nhau. Có một lần, phòng họp phải xếp thêm một dãy ghế và mỗi dãy tăng một ghế( số ghế trong mỗi dãy vẫn bằng nhau ) để đủ chỗ ngồi cho 400 đại biểu. Hỏi bình thường trong phòng có bao nhiêu dãy ghế?  GV: Hướng dẫn HS phân tích và làm bài  ? Chọn ẩn, đặt điều kiện cho ẩn.  ? Biểu thị các đại lượng khác qua ẩn.  ? Lập được phương trình nào.  HS: thực hiện giải phương trình, kết luận bài toán.  GV: Tổ chức nhận xét và chốt lại cách làm.  HS: Thực hiện cá nhân bài 51/61SBT | **Bài 1( bài 52/SBT)**  **Giải:**  Gọi số dãy ghế là x dãy ( x N\*)  Số ghế ở mỗi dãy là  ( cái)  Nếu xếp thêm một dãy thì số dãy ghế là  x + 1, số ghế mỗi dãy là .  Vì số ghế mỗi dãy so với ban đầu tăng thêm 1 nên ta có phương trình:  =+1  Hay x2 – 39x + 360 = 0  Giải phương trình ta được x = 15  hoặc x = 24 ( thoả mãn điều kiện).  Vậy số dãy ghế trong phòng họp là 15 hoặc 24 dãy. |
| **Dạng 2: Toán năng suất** | |
| **\*Làm bài 2.**  Một tổ máy trộn bê tông phải sản xuất 450m3 cho một đập thuỷ lợi trong một thời gian quy định . Nhờ tăng năng suất mỗi ngày 4,5 m3 nên 4 ngày trước thời hạn quy định tổ đã sản xuất được 96% công việc. Hỏi thời gian quy định là bao nhiêu ngày.  HS: thảo luận nhóm bàn để lập pt.  - Đại diện nhóm lên bảng trình bày  GV: Tổ chức nhận xét và chốt lại cách làm.  HS: Thực hiện cá nhân bài 53/61SBT | **Bài 2.(bài 54/SBT)**  **Giải:**  Gọi thời gian quy định là x ngày, ( x >4)  Năng suất quy định là ( m3)  4 ngày trước thời han quy định, tổ máy đã sản xuất được  hay 432m3.  Năng suất đã thực hiện là ( ngày)  Vì năng suất thực hiện tăng 4,5m3 so với năng suât quy định nên ta có phương trình:  hay x2 – 400 = 0  Giải phương trình ta được hai nghiệm  x = 20 ( thoả mãn)  và x = -20 ( không thoả mãn)  Vậy thời gian quy định là 20 ngày. |
| **Dạng 3: Toán chuyển động** | |
| **\*Làm bài 3. .** Khoảng cách hai bến sông A và B là 30km. Một canô đi từ A đến B, nghỉ 40 phút ở B rồi trở về bến A. Thời gian kể từ lúc đi đến lúc trở về đến A là 6 giờ. Tính vận tốc của canô khi nước yên lặng, biết rằng vận tốc của dòng nước là 3 km/h.  HS: Thực hiện cá nhân làm bài.  Một học sinh lên bảng trình bày.  GV: Tổ chức nhận xét và chốt lại cách làm.  HS: Thực hiện cá nhân bài 57/61SBT | **Bài 3.**  **Giải:**  Gọi vận tốc canô khi nước yên lặng là  x ( km/h), x > 3.  Vận tốc khi canô ngược dòng là  x – 3 (km/h)  Vận tốc khi canô xuôi dòng là  x + 3 (km/h)  Thời gian canô xuôi dòng là ( giờ)  Thời gian canô ngược dòng là( giờ)  Thời gian canô nghỉ ở B là 40 phút hay ( giờ)  Theo đầu bài ta có phương trình:    Giải phương trình ta được:    Vì x > 0 nên chỉ có x = 12 thoả mãn điều kịên của ẩn.  Vậy vận tốc canô khi nước yên lặng là  12 km/h. |
| **Dạng 4: Toán làm chung làm riêng** | |
| **\*Làm bài 4.**Nếu mở hai vòi nước chày vào một bể cạn thì sau 2giờ 55 phút bể đầy nước. Nếu mở riêng từng vòi thì thì vòi thứ nhất chảy đầy bể nhanh hơn vòi thứ hai là 2 giờ. Hỏi nếu mở riêng từng vòi thì mỗi vòi chảy bao lâu thì đầy bể.  GV: Hướng dẫn HS làm bài  Học sinh trình bày trên bảng.  GV nhận xét, chốt lại cách làm bài.  HS: Thực hiện cá nhân bài 73/63SBT | **Bài 4**.  **Hướng dẫn**: Gọi thời gian vòi thứ nhất chảy một mình đầy bể là là x giờ, x > 0  Thời gian vòi thứ hai chảy một mình đầy bể là x + 2 (giờ)  2 giờ 55 phút =( giờ)  Trong một giờ cả hai vòi cùng chảy được ( bể)  Trong một giờ vòi thứ nhất chảy được ( bể)  Trong một giờ vòi thứ hai chảy được ( bể)  Ta có phương trình:    Giải phương trình ta được x = 5( t. mãn) và x = -7/6 ( không t. mãn)  Vậy vòi thứ nhất chảy một mình trong 5 giờ thì đầy bể, vòi thứ hai chảy một mình trong 7 giờ thì đầy bể. |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 27/3/2018 | 4/4/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 4/4/2018 |

**TUẦN 32:**

**TIẾT 113-114-115-116: ÔN TẬP HÌNH TỔNG HỢP**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Ôn tập các kiến thức cơ bản về góc với đường tròn

**2. Kĩ năng**:

- Vận dụng các kiến thức về góc với đường tròn để làm bài chứng minh tổng hợp.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kĩ năng phân tích bài toán và kĩ năng trình bày bài toán

- Học sinh biết vận dụng các kiến thức đã học vào trong các bài tập chứng minh.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Các dạng bài tập.

⮚ Học sinh: Ôn lại kiến thức về góc với đường tròn

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ** | | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lí thuyết** | | |
| GV: Yêu cầu học sinh nhắc lại các kiến thức liện quan về đường tròn.  HS: Trả lời cá nhân  GV: Chốt kiến thức trên bảng | **I. LÝ THUYẾT: (Sgk)** | |
| **Hoạt động 2.** **Luyện tập** | | |
| **\*Làm bài 1.** Cho tam giác ABC có ba góc nhọn nội tiếp đường tròn (O). Các đường cao AD, BE, CF cắt nhau tại H và cắt đường tròn (O) lần lượt ở M, N, P. Chứng minh rằng:  a) Tứ giác CEHD nội tiếp ; Tứ giác BCEF nội tiếp  b) AE.AC = AH.AD ; AD.BC = BE.AC  c) H và M đối xứng nhau qua BC  d) Chứng minh rằng H là tâm đường tròn nội tiếp tam giác DEF  - Học sinh lên bảng vẽ hình.  GV: Hướng dẫn HS thực hiên từng phần a,b  HS: Thực hiện cá nhân từng phần trên bảng.  GV: Hướng dẫn HS làm phần c, d  ? Chứng minh H và đối xứng nhau qua BC như thế nào ?  ?Muốn chứng minh H là giao điểm của ba đường phân giác ta phải chứng minh được điều gì ?  HS: Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn  GV: tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài  **\*Làm bài 2**.Cho tam giác ABC cân ( AB =AC), các đường cao AD, BE, CF cắt nhau tại H. Gọi O là tâm đường tròn ngoai tiếp tam giác AHE.  a, Chứng minh tứ giác CEHD nội tiếp.  b, Bốn điểm A, E, D, B cùng nằm trên một đường tròn.  c, Chứng minh ED = BC.  d, Chứng minh DE là tiếp tuyến của (O)  e, Tính độ dài DE biết DH = 2cm,  AH = 6cm.  ? Học sinh lên bảng vẽ hình.  ? Học sinh lên bảng lần lượt thực hiện các phần a, b, c  HS: Thảo luận nhóm bàn làm phần d,e  ? Nêu phương pháp chứng minh một đường thẳng là tiếp tuyến của đường tròn  GV: tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài  **\*Làm bài 3**.Cho nửa đường tròn đường kínhAB = 2R. Từ A và B kẻ hai tiếp tuyến Ax và By. Qua điểm M thuộc nửa đừơng tròn kẻ tiếp tuyến thứ ba cắt các tiếp tuyến Ax và By lần lượt ở C và D. Các đường thẳng AD và BC cắt nhau tại N.  a, chứng minh AC + BD = CD  b, Chứng minh  c,Chứng minh AC.BD =  d,Chứng minh OC//BM  e, Chứng minh AB là tiếp tuyến của đường tròn đường kính CD.  g, Chứng minh MNAB(Nhóm 1)  Hướng dẫn :  ? HS lên bảng làm phần a,b,c.  a) Theo tính chất hai tiếp tuyến cắt nhau ta có: CA = CM; DB = DM => AC + BD = CM + DM.  Mà CM + DM = CD => AC + BD = CD  ? Chứng minh OC // BM ?  ? Chứng minh AB là tiếp tuyến của đường tròn đương kính CD ?  ? Cách chứng minh MN ⊥ AB ?  GV: Hướng dẫn học sinh thực hiện câu f.  GV: tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm từng phần.  HS(Nhóm 1): Thực hiện cá nhân bài 40,41/106SBT  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài | | **Bài 1.**      Hướng dẫn  a) Xét tứ giác CEHD ta có:    Tứ giác BCEF nội tiếp (bài toán quỹ tích)  b)  Δ AEH ~ ΔADC ⇒  ⇒ AE.AC = AH.AD.  Δ BEC ~ ΔADC ⇒  ⇒ AD.BC = BE.AC  c)  Chứng minh CB là đường trung trực của HM suy ra H đối xứng với M qua BC  d)  Chứng minh H là giao điểm ba đường phân giác của tam giác DEF  **Bài 2.**    Hướng dẫn  a) Dựa vào tổng hai góc đối  b) Dựa theo bài toán quỹ tích  c) Theo tính chất đường trung tuyến trong tam giác vuông.  d) Chứng minh  e) Dựa vào định lí Pitago trong tam giác vuông DEO  **Bài 3.**    b) Theo tính chất hai tiếp tuyến cắt nhau ta có: OC là tia phân giác của góc AOM; OD là tia phân giác của góc BOM, mà ∠AOM và ∠BOM là hai góc kề bù => ∠COD = 900.  c) Theo trên ∠COD = 900 nên tam giác COD vuông tại O có OM ⊥ CD  Áp dụng hệ thức giữa cạnh và đường cao trong tam giác vuông ta có OM2 = CM. DM,  Mà OM = R; CA = CM; DB = DM => AC. BD =R2 => AC. BD = .  d) Theo trên ∠COD = 900 nên OC ⊥ OD (1)  Theo tính chất hai tiếp tuyến cắt nhau ta có: DB = DM; lại có OM = OB =R => OD là trung trực của BM => BM ⊥ OD .(2). Từ (1) Và (2) => OC // BM ( Vì cùng vuông góc với OD).  e) I là tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác COD đường kính CD => IO // AC , mà AC ⊥ AB => IO ⊥ AB tại O => AB là tiếp tuyến tại O của đường tròn đường kính CD  **f)** Theo trên AC // BD => , mà CA = CM; DB = DM nên suy ra  => MN // BD mà BD ⊥ AB => MN ⊥ AB. |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

----------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 3/4/2018 | 11/4/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 11/4/2018 |

**TUẦN 33: TIẾT 117-118-119-120: ÔN TẬP ĐẠI SỐ HK II**

**ÔN TẬP CUỐI NĂM ĐẠI SỐ**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Hệ thống kiến thức cơ bản phần đại số

**2. Kĩ năng**:

- Vận dụng các kĩ năng của chương trong một số dạng bài tập tổng hợp .

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại kiến thức cơ bản phần đại số

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV&HS** | | **Nội Dung Ghi Bảng** |
| **Hoạt động 1: Ôn tập lý thuyết** | | |
| 1/ Nêu các ph­ương pháp giải hệ phư­ơng trình bậc nhất hai ẩn.  2/ Nêu tính chất và dạng đồ thị của hàm số y = ax2 ( a  0 ) , đặc điểm của đồ thị hàm số trong từng tr­ường hợp a > 0 ; a < 0 .  3/ Viết công thức nghiệm tổng quát và công thức nghiệm thu gọn của phư­ơng trình bậc hai ax2 + bx + c = 0 ( a 0 )  4/ Viết hệ thức vi- ét đối với các nghiệm x1và x2 của ph­ương trình bậc hai  ax2 + bx + c = 0 (1) ( a  0 )  +/ Nêu điều kiện để pt(1) có một nghiệm x1 = 1 ; viết công thức nghiệm thứ hai. Nêu điều kiện để pt(1) có một nghiệm x1= -1 ; viết công thức nghiệm thứ hai. +/ Nêu cách tìm hai số , biết tổng S và tích P của chúng.  5/ Nêu các bư­ớc giải phư­ơng trình dạng : Ph­ương trình trùng phư­ơng; ph­ương trình chứa ẩn ở mẫu thức ; ph­ương trình tích . | | |
| **Hoạt động 2: Luyện tập** | | |
| GV đưa bài tập 1,2  HS: Thực hiện cá nhân làm bài  HS lên bảng trình bày GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm | **Bài tập 1:** giải hệ phương trình sau:  a/  b/  c/  **Bài tập 2:** Giải phương trình sau:  a/ 6x2 + 7x + 1 = 0 b/ -3x2 + 3x +1 = 0  c/ 7x2 – 6x + 1 = 0 d/ 3x2 – 2x – 5 = 0 | |
| GV đưa bài tập 3.  2 HS lên bảng trình bày LG câu a và c/  ? NX bài làm của bạn  GV chữa và nhận xét.  GV đưa bài tập 4.  2 HS lên bảng trình bày LG  ? NX bài làm của bạn  GV chữa và nhận xét.  Bài tập 5:  x2 - 2x + m = 0  a) Phương trình bậc hai một ẩn số có nghiệm khi nào .  b)Tìm tổng và tích các ngiệm nếu có  HS: Hoạt động nhóm bàn làm bài  Đại diện 1 nhóm trình bày  Các nhóm khác tương tác  GV: Chốt lại kiến thức đúng  HS: Tìm hiểu đề bài và thực hiện cá nhân làm bài  2 HS lần lượt lên bảng làm bài  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm  HS: Tìm hiểu đề bài và thực hiện cá nhân làm bài    5 HS lần lượt lên bảng làm bài  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm  HS: Tìm hiểu đề bài  Thảo luận nhóm bàn trong 3’ để lập pt  Đại diện 1 nhóm trình bày  Các nhóm khác tương tác để đi đến kết luận đúng  HS: Thực hiện cá nhân làm bài  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm  HS: Thực hiện cá nhân bài 12,15,16,17/195SBT | **Bài tập 3:** Vẽ đồ thị hàm số sau:  a/ y = x2 b/ y =  c/ y = -  **Bài tập 4:** Cho hàm số y = 5x2 có đồ thị (P).  a/ Tìm m để đường thẳng (d) y = 3x –m cắt (P) tại hai điểm phân biệt.  b/ Chứng minh rằng đường thẳng (h) y = mx +9 luôn cắt (P) tại hai điểm phân biệt.  **Bài tập 5:**  a) x2 - 2x + m = 0 ( a=1;b=-2;c=m)  Để phương trình có nghiệm thì :  Δ' = (-1)2 - 1.m  0 ⇔ 1 - m  0 ⇔ m 1  Khi đó : x1 + x 2 = 2 ; x1.x2 = m  b) x2 + 2(m-1)x + m2 = 0  Phương trình có nghiệm khi :  Δ' = (m-1)2 - 1. m2    Khi đó hai nghiệm x1 ; x2 của phưqong trình có :  **Bài 32/54BT**  a) u + v =42 ; u . v = 441  ⇒ u và v là nghiệm của phương trình :  x2 - 42x +441 = 0  Δ' = 212- 1.441 = 0  Phương trình có nghiệm kép : x1 = x2 =21  b) u + v = -42 ; u . v =-400  ⇒ u và v là nghiệm của phương trình :x2 + 42x - 400 = 0  Δ' = 212- 1.(-400) = 841> 0  phương trình có hai nghiệm phân biệt :x1  = 8 ; x2 = -50  **Bài tập 6: Giải các phương trình sau**  a**)** 9x4 - 10x2 + 1 = 0  Đáp số : PT có 4 nghiệm :  x1 = 1 ; x2 = -1 ; x3 =  ; x4 =  b**)** 5x4 + 2x2 - 16 = 10 – x2  Đáp số : PT có 2 nghiệm x1 =  ;x2 = -   1. 0,3x4 +1,8x2 + 1,5 = 0   Đáp số : PT vô nghiệm.  d**)** điều kiện : x 0.  Đặt x2 = t > 0 ta có phương trình :  2t2 + 5t -1 = 0 (a =2;b =5;c =-1)  Δ = 52-4.2.(-1) =25+8 =33>0  Phương trình có hai nghiệm phân biệt :  t1 =  với t = => x2 =  ⇒  e**)** (x3 + 2x2 - 5)2  = (x3-x +5)2 ⇔(x3 + 2x2 - 5)2  - (x3-x +5)2 =0  ⇔x.(2x2 + 2x -1 ).(2x2 +x - 10) = 0  Giải PT (2) 2x2 + 2x -1 = 0  Có = 12 – 2.(-1) = 3 >0 ;  PT(2) có hai nghiệm  Giải PT (3) 2x2 + x – 10 = 0  Có  = 12 -4.2.(-10) = 81 > 0 ,  = 9  PT(3) có hai nghiệm  KL: phương trình đã cho có 5 nghiệm là:    **Bài 46/55SBT**  Gọi chiều rộng của miếng đất là x(m) (x>0)  Vì diện tích của miếng đất là 240 m2 nên chiều dài của miếng đất là :  (m)  Nếu tăng chiều rộng lên 3m và giảm chiều dài 4m thì mảnh đất mới có chiều rộng là :  ( x + 3 ) (m ) ; chều dài là : (- 4) (m)  Theo đề bài ta có phương trình :  ( x + 3 ) (- 4) = 240⇔ x2 + 3x - 180 = 0  Δ = 32 - 4.(-180) = 729 > 0 ⇒  Phương trình có hai nghiệm : x1 = 12 ; x2 = -15 ( loại )  Chiều rộng mảnh đất là : 12m  Chiều dài mảnh đất là : 240 : 12 =20 m | |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 10/4/2018 | 18/4/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 18/4/2018 |

**TUẦN 34: TIẾT 121-122-123-124: ÔN TẬP HÌNH HK II**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Hệ thống kiến thức cơ bản phần hình học

**2. Kĩ năng**:

- Vận dụng các kĩ năng của chương trong một số dạng bài tập tổng hợp .

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại kiến thức cơ bản phần hình học

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lí thuyết** | |
| GV: Hướng dẫn HS hệ thống lại các kiến thức hình học  HS: Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn |  |
| **Hoạt động 2.** **Bài tập** | |
| **\*Làm bài 1**. Cho tam gi¸c ABC cã ba gãc nhän néi tiÕp ®­êng trßn (O). C¸c ®­êng cao AD, BE, CF c¾t nhau t¹i H vµ c¾t ®­êng trßn (O) lÇn l­ît ë M, N, P. Chøng minh r»ng:  a) Tø gi¸c CEHD néi tiÕp ; Tø gi¸c BCEF néi tiÕp.  b) AE.AC = AH.AD ; AD.BC = BE.AC  c) H vµ M ®èi xøng nhau qua BC  d) Chøng minh r»ng H lµ t©m ®­êng trßn néi tiÕp tam gi¸c DEF  HS: Thực hiện cá nhân phần a,b  GV: Hướng dẫn HS làm phần c,d  ? Chøng minh H vµ ®èi xøng nhau qua BC nh­ thÕ nµo ?  ? Muèn chøng minh H lµ giao ®iÓm cña ba ®­êng ph©n gi¸c ta ph¶i chøng minh ®­îc ®iÒu g× ?  HS: Hoạt động nhóm bàn làm bài  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm  **\*Làm bài 2.** Cho tam giác cân ABC (AB = AC), các đường cao AD,BE cắt nhau tại H. Gọi O là tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác AHE.  a, Chứng minhtứ giác CEHD nội tiếp được.  b, Bốn điểm A,E,D,B cùng nằm trên một đường tròn.  c,Chứng minh ED = 1/2BC  d, Chứng minh DE là tiếp tuyến của đường tròn tâm O.  e,Tính độ dài DE biết DH = 2cm,  AH = 6cm  HS: Thực hiện cá nhân phần a,b  GV: Hướng dẫn HS làm phần còn lại  HS: Thực hiện theo hướng dẫn  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm  **\*Làm bài 3.** Cho nửa đường tròn đường kính AB = 2. Từ A và B kẻ hai tiếp tuyến Ax, By. Qua điểm M thuộc nửa đường tròn, kẻ tiếp tuyến thứ ba cắt các tiếp tuyến Ax, By lần lượt ở C và D. Các đường thẳng AD và BC cắt nhau tại N.  1, chứng minhAC + BD = CD  2, Chứng minh  3, Chứng minh  4, Chứng minh OC//BM  5, Chứng minh AB là tiếp tuyến của đường tròn đường kính CD.  6, Chứng minh MNAB. Xác định vị trí của M để chu vi tam giác ACDB nhỏ nhất.  ? Nêu cách chứng minh phần 1, 2, 3  -Học sinh lên bảng lần lượt làm các phần 1, 2, 3.  -Giáo viên cho học sinh nhận xét, chứng minh.  GV: Hướng dẫn Chøng minh OC // BM  ?Chøng minh AB lµ tiÕp tuyÕn cña ®­êng trßn ®ường kÝnh CD ?  ? C¸ch chøng minh MN ⊥ AB ?  ? Chøng minh OI lµ b¸n kÝnh cña (I).  ? Chøng minh IO ⊥ AB.  ?V× sao IO lµ ®­êng trung b×nh cña h×nh thang ACDB.  ? ¸p dông ®Þnh lÝ Ta let chøng minh MN // BD.  ? Tõ ®ã chøng minh MN ⊥ AB.  ? TÝnh chu vi tø gi¸c ACDB.  ? VËy chu vi tø gi¸c ACDB nhá nhÊt khi nµo.  ? Khi nµo th× CD nhá nhÊt.  ? Khi ®ã M ph¶i ë vÞ trÝ nµo.  HS: Làm bài cá nhân theo hướng dẫn  HS: Thực hiện cá nhân bài 1, 2 | **II.BÀI TẬP**  **Bµi 1.**    **H­íng dÉn**  a) XÐt tø gi¸c CEHD ta cã:    Tø gi¸c BCEF néi tiÕp (bµi to¸n quü tÝch)  b)  Δ AEH ~ ΔADC **⇒**  ⇒ AE.AC = AH.AD.  Δ BEC ~ ΔADC **⇒**  ⇒ AD.BC = BE.AC  c)  Chøng minh CB lµ ®­êng trung trùc cña HM suy ra H ®èi xøng víi M qua BC  d) Chøng minh H lµ giao ®iÓm ba ®­êng ph©n gi¸c cña tam gi¸c DEF  **Bµi 2.**    H­íng dÉn  a) Dùa vµo tæng hai gãc ®èi  b) Dùa theo bµi to¸n quü tÝch  c) Theo tÝnh chÊt ®­êng trung tuyÕn trong tam gi¸c vu«ng.  d) Chøng minh  e) Dùa vµo ®Þnh lÝ Pitago trong tam gi¸c vu«ng DEO  **Bµi 3.**    1) Theo tÝnh chÊt hai tiÕp tuyÕn c¾t nhau ta cã: CA = CM; DB = DM  => AC + BD = CM + DM.  Mµ CM + DM = CD  => AC + BD = CD  2) Theo tÝnh chÊt hai tiÕp tuyÕn c¾t nhau ta cã: OC lµ tia ph©n gi¸c cña gãc AOM; OD lµ tia ph©n gi¸c cña gãc BOM, mµ gãc AOM vµ gãc BOM lµ hai gãc kÒ bï =>  3) Theo trªn  nªn tam gi¸c COD vu«ng t¹i O cã OM ⊥ CD  ( OM lµ tiÕp tuyÕn ).  ¸p dông hÖ thøc gi÷a c¹nh vµ ®­êng cao trong tam gi¸c vu«ng ta cã: OM2 = CM. DM,  Mµ OM = R; CA = CM; DB = DM => AC. BD =R2 => AC. BD = **.**  4)Theo trªn nªn OC ⊥ OD (1). Theo tÝnh chÊt hai tiÕp tuyÕn c¾t nhau ta cã: DB = DM; l¹i cã OM = OB = R => OD lµ trung trùc cña BM => BM ⊥ OD (2).  Tõ (1) Vµ (2) => OC // BM ( V× cïng vu«ng gãc víi OD).  5) Gäi I lµ trung ®iÓm cña CD ta cã I lµ t©m ®­êng trßn ngo¹i tiÕp tam gi¸c COD ®­êng kÝnh CD cã IO lµ b¸n kÝnh.  Theo tÝnh chÊt tiÕp tuyÕn ta cã AC ⊥ AB ; BD ⊥ AB => AC // BD => tø gi¸c ACDB lµ h×nh thang.  L¹i cã I lµ trung ®iÓm cña CD; O lµ trung ®iÓm cña AB => IO lµ ®­êng trung b×nh cña h×nh thang ACDB  => IO // AC , mµ AC ⊥ AB => IO ⊥ AB t¹i O => AB lµ tiÕp tuyÕn t¹i O cña ®­êng trßn ®­êng kÝnh CD  6) Theo trªn AC // BD => , mµ CA = CM; DB = DM nªn suy ra => MN // BD mµ BD ⊥ AB => MN ⊥ AB.  g) Ta cã chu vi tø gi¸c ACDB bằng AB + AC + CD + BD mµ AC + BD = CD nªn suy ra chu vi tø gi¸c ACDB bằng AB + 2CD mµ AB kh«ng ®æi nªn chu vi tø gi¸c ACDB nhá nhÊt khi CD nhá nhÊt , mµ CD nhá nhÊt khi CD lµ kho¶ng c¸ch gi÷ Ax vµ By tøc lµ CD vu«ng gãc víi Ax vµ By. Khi ®ã CD // AB => M ph¶i lµ trung ®iÓm cña cung AB. |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

- BTVN:

**Bài 1:** Cho tam giác ABC có 3 góc nhọn. Kẻ đường cao AH. Trên đoạn AH lấy điểm M. Đường tròn tâm O đường kính AM cắt AB ở D và AC ở E.

a) Cm: tứ giác MECH nội tiếp. b) Chứng minh :  c) Cm: AD.AB = AE.AC

d) Cho , AM= 3 cm. Tính diện tích phần của hình tròn ( O) nằm ngoài tam giác AEM (lấy = 3,14)

**Bài 2:** Cho tam giác ABC cân tại A nội tiếp (O;R). Gọi M là một điểm bất kỳ trên cung nhỏ . Đường thẳng AM cắt đường thẳng BC tại S

a) Chứng minh: b) Cm: *AC2 = AM.AS*

c) Trường hợp = 600. Tính độ dài , độ dài dây AB và d.tích phần h.tròn nằm ngoài ABC theo R

AC của (O) theo R.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 19/4/2018 | 26/4/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 26/4/2018 |

**TUẦN 35: TIẾT 125-126-127-128: KIỂM TRA VÀ CHỮA BÀI KIỂM TRA**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố kiến thức đại số và hình học ở học kì II.

**2. Kĩ năng**:

- Vận dụng các kĩ năng của chương trong một số dạng bài tập tổng hợp .

**3. Thái độ:**

- Tự giác làm bài, không trao đổi.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Đề kiểm tra

⮚ Học sinh: Ôn lại kiến thức cơ bản HK II

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Không

**2. Nội dung bài giảng:**

**A. Đề bài**

**Phần I: Trắc nghiệm : (2,0 điểm)**

**Khoanh tròn chỉ một chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất: (1điểm)**

**Câu 1:** Hệ phương trình nào sau đây vô nghiệm:

A.  B.  C**.**  D. 

**Câu 2:** Cho hàm số y = 2x2, khi đó:

A. Hàm số luôn đồng biến, B. Hàm số đồng biến khi x > 0,

C. Hàm số luôn nghịch biến D. Hàm số đồng biến khi x < 0

**Câu 3:** Phương trình*x*2 – 7*x* – 8 = 0 có tổng hai nghiệm là:

A . 7 , B .  , C . -7 , D . 8.

**Câu 4:**  Chiều dài ***l*** của cung tròn 600, bán kính 6 cm là :

A. 4π (cm), B. 3π (cm), C. 2π (cm), D. π (cm)

**Câu 5: (0,5 điểm).** **Đánh dấu “X” vào ô Đúng nếu khẳng định đúng, vào ô Sai nếu khẳng định sai :**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khẳng định** | **Đúng** | **Sai** |
| a) Trong một đường tròn, góc nội tiếp và góc tạo bởi tia tiếp tuyến và dây cung cùng chắn một cung thì bằng nhau. |  |  |
| b) Số đo góc có đỉnh bên ngoài đường tròn bằng hiệu hai cung bị chắn |  |  |

**Câu 6: (0,5 đ)**. Em hãy điền các số thích hợp vào chỗ còn trống để được phát biểu đúng:

a) Phương trình bậc hai: ax2 + bx + c = 0() có nghiệm ......................khi và chỉ khi a – b + c = 0.

b) Tích hai nghiệm của phương trình : x2 – 7x + 4 = 0 là .....................

**Phần 2: Tự luận( 8 điểm)**

**Bài 1 : (2điểm).** Cho phương trình  , trong đó m là tham số.

1. Với giá trị nào của m thì phương trình trên có nghiệm?
2. Gọi  là hai nghiệm của phương trình trên. Tìm m để 

**Bài 3: (2,5điểm)** ***Giải bài toán bằng cách lập phương trình hoặc hệ phương trình.***

Một tổ công nhân phải làm 144 dụng cụ. Do 3 công nhân chuyển đi làm việc khác nên mỗi người còn lại phải làm thêm 4 dụng cụ. Tính số công nhân lúc đầu của tổ nếu năng suất của mỗi người là như nhau.

**Bài 4: (3,5điểm)**

Cho hình vuông ABCD, lấy một điểm M bất kỳ trên cạnh BC (M khác B và C).

Qua B kẻ đường thẳng vuông góc với đường thẳng DM tại H, kéo dài BH cắt đường thẳng DC tại K.

1. Chứng minh tứ giác BHCD nội tiếp đường tròn. Xác định tâm I của đường tròn đó.
2. Chứng minh .
3. Chứng minh .
4. Giả sử hình vuông ABCD có là a. Tính thể tích của hình do nửa hình tròn tâm I quay một vòng quanh đường kính.

**B. Nội dung đáp án.**

**Phần I: Trắc nghiệm : 2,0 điểm)**

Khoanh tròn chỉ một chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất: (1điểm)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| C | B | A | C |

Câu 5: (0,5 điểm). Đánh dấu “X” vào ô Đúng nếu khẳng định đúng, vào ô Sai nếu khẳng định sai:

|  |  |
| --- | --- |
| a | b |
| Đ | S |

Câu6: (0,5 đ) a) x = -1 , b) 4

**Phần 2: Tự luận:8 điểm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bài** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **1a**  **(1,0đ)** | Phương trình  có nghiệm  (-(2m + 1))2 – 4(m2 + 2) > 0    Vậy với  thì PT đã cho có nghiệm | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **1b**  **(1,0đ)** | Với , PT đã cho có nghiệm. Theo hệ thức Viét, ta có:  và  Theo đề bài :  (nhận); (không thỏa điều kiện)  Vậy với  thì . | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **2**  **(2,5đ)** | Gọi x (người) là số công nhân của tổ lúc đầu. Điều kiện x nguyên và x  Số dụng cụ mỗi công nhân dự định phải làm là: (dụng cụ)  Số công nhân thực tế khi làm việc là:  (người)  Do đó mỗi công nhân thực tế phải làm là: (dụng cụ)  Theo đề bài ta có phương trình:  Rút gọn, ta có phương trình :    (nhận) ; (loại)  Vậy số công nhân lúc đầu của tổ là 12 người. | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,5  0,25 |
| **3a**  **(1,0đ)** | a) Chứng minh tứ giác BHCD nội tiếp  Ta có (vì ABCD là hình vuông)  (vì )  H, C cùng thuộc đường tròn đường kính BD  Vậy tứ giác BHCD nội tiếp được đường tròn  đường kính BD, có tâm I là trung điểm đoạn BD. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **3b**  **(0,5đ)** | 1. Chứng minh .   Trong  có: (đường cao thứ ba) | 0,5 |
| **3c**  **(1,0đ)** | c) Chứng minh .    Xét  và  có: ;  là góc chung  (g-g)    (đpcm) | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **3d**  **(1,0đ)** | d) Nửa hình tròn tâm I quay một vòng quanh đường kính, ta được một hình cầu có bán kính: .  Trong đó:  Vậy thể tích của hình cầu là:  (đơn vị thể tích). | 0,25  0,25  0,25  0,25 |

====================================

**TUẦN 31:**

**LUYỆN TẬP VỀ PHƯƠNG TRÌNH QUI VỀ**

**PHƯƠNG TRÌNH BẬC HAI**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- HS hiểu được cách giải các dạng phương trình trùng phương, phương trình chứa ẩn ở mẫu, phương trình tích có thể đưa về phương trình bậc hai để giải.

- Củng cố cách giải phương trình bậc hai, giải phương trình chứa ẩn ở mẫu, phương trình tích.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kỹ năng giải phương trình chứa ẩn ở mẫu, phương trình tích phương trình trùng phương.

- Học sinh nắm chắc các bước biến đổi giải phương trình chứa ẩn ở mẫu, phương trình tích, phương trình trùng phương và giải thành thạo các phương trình này.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại định lí Vi-ét và các ứng dụng của định lí.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lí thuyết** | |
| ? Phát biểu hệ thức Viét ?  ? Nêu các ứng dụng của hệ thức Viét ?  HS: Trả lời cá nhân  GV: Tóm tắt các kiến thức cần nhớ trên bảng. | **I. LÝ THUYẾT** |
| **Dạng 1. Giải phương trình trùng phương** | |
| GV: Đưa ra dạng toán  - HS nhắc lại cách làm dạng toán này.  **\* Làm bài 1:**  GV: Giao đề bài trên bảng  HS: Thực hiện cá nhân  (mỗi em làm 1 phần).  GV: Chốt lại phương pháp làm của dạng toán.  **\* Làm bài 2:**  GV: Giao đề bài tập 2 trên bảng.  ? Đây là những phương trình dạng nào?  HS định hướng cách giải phương trình và độc lập trình bày vào vở  HS: Trình bày trên bảng (4 em).  Gv: Nhận xét kết quả và cách trình bày ?  chốt dạng toán. | **Bài 1. (Bài 48/SBT)** Giải các phương trình sau:      *Hướng dẫn:* (SBT/tr62)  **Bài 2.** Giải các phương trình sau  a) x4 + 5x2 + 13 = 0  b) x4 - 9x2 + 8 = 0  c) 3x4 - 5x2 - 2 = 0  d) x4 + 17x2 + 52 = 0  Hướng dẫn  a) Phương trình vô nghiệm.  b) Phương trình có 4 nghiệm:  x1,2 = ±1; x3,4 = ±  c) Phương trình có 2 nghiệm :  x1,2 = ±  d) Phương trình vô nghiệm. |
| **Dạng 2. Phương trình chứa ẩn ở mẫu** | |
| **\* Làm bài 3:**  Gv: Giao đề bài tập 3.    Gv: Yêu cầu một học sinh đứng tại chỗ giải phần a),  GV ghi bảng và hướng dẫn HS những sai sót có thể gặp.  HS: Thảo luận nhóm theo bàn các phần c, d, e, f.  Đại diện nhóm thực hiện trên bảng.  GV: Chốt lại phương pháp làm và lời giải trên bảng. | **Bài 3.(Bài 46/SBT)**    *Hướng dẫn ( SBT/tr61)*  a) Điều kiện: x ≠ ±1.  Nghiệm x1 = -3 ; x2 = 7  b, Đk:x ≠ 3; x ≠ 1  Nghiệm phương trình là: -5; 13/3  c, Đk: x ≠ -2; x ≠ 3  Nghiệm của phương trình là x = 1.  d, Đk: x ≠ -4;x ≠ 2  Phương trình vô nghiệm.  e, Đk: x ≠ 1;  Nghiệm của phương trình là:  x = -7/9 và x = 2  f, Đk: x ≠ -1; x ≠ 1  Phương trình có nghiệm kép là 4. |
| **Dạng 3. Sử dụng PP đặt ẩn phụ** | |
| **\* Làm bài 4:** GV đưa bài tập.  - GV cùng HS trình bày phần a.  - HS độc lập trình bày các phần b, c, d, e.  **\* Làm bài 5:**  - GV đưa nội dung bài tập.  - HS thảo luận nhóm theo bàn  - HS: Đại diện các nhóm lên bảng trình bày.  - GV nhận xét và nhắc nhở HS những sai sót.  **\* Làm bài 6:**  - GV đưa bài tập.  - GV: Nêu cách giải PT ?  - HS: Thảo luận nhóm nêu cách làm.  - GV nhấn mạnh để giải PT dạng này ta chỉ nhân 2 đa thức với nhau để xuất hiện PTB2 và chuyển về cách đặt ẩn phụ.  -HS: Thực hiện cá nhân bài 45,47/59SBT  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài | **Bài 4 (Bài 50/SBT)**  Hướng dẫn(SBT/tr63)  **Bài 5:**  Giải các phương trình sau bằng cách đặt ẩn phụ:  a) (x2 + 2x)2 - 14(x2 + 2x) – 15 = 0.  b) (x2 - 3x)2 – 2x(x - 3) = 8.  c) (x2 + x + 1)( x2 + x + 2) = 2  d) (x + )2 – 4,5(x + ) + 5 = 0.  Hướng dẫn:  a) Đặt (x2 + 2x) = t ;  Phương trình có 3 nghiệm : 3; -5; -1  b) Đặt x2 - 3x = t;  Phương trình có 4 nghiệm: -1; 1; 2; 4  c) Đặt x2 + x + 1 = t;  Phương trình có 2 nghiệm : 0; -1  **Bài 6:** Giải phương trình:  a) x(x+1)(x+2)(x+3) = 8  b) (x+2)(x+3)(x-7)(x-8) = 144  c) (x+5)(x+6)(x+8)(x+9) = 40  Hướng dẫn  a) Nhân x với (x+3) còn (x+1) với (x+2) để xuất hiện x2 + 3x đặt là t.  b) Nhân (x+2) với (x-7) , còn (x+3) với (x-8) để xuất hiện x2 - 5x  c) Nhân (x+5) với (x+9), còn (x+6) với (x+8) để xuất hiện x2 + 14x |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Ngày soạn*  *02/04/2017* | *Lớp* | *9C* | *9D* |
| *Ngày dạy* | *10,12,13,14/04/2017* | *10,12,13,14/04/2017* |

**TUẦN 33:**

**LUYỆN TẬP VỀ GIẢI HỆ PHƯƠNG TRÌNH BẰNG**

**PHƯƠNG PHÁP THẾ**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Học sinh nắm vững quy tắc thế để biến đổi tương đương hệ phương trình.

- HS nắm được phương pháp giải hệ phương trình bằng phương pháp thế.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kĩ năng giải hệ phương trình và vận dụng làm một số dạng bài tập.

- HS biết cách sử dụng quy tắc thế để giải hệ phương trình và tìm nghiệm của hệ phương trình.

- Rèn luyện kỹ năng giải hệ phương trình bằng phương pháp thế, làm một số dạng bài tập liên quan đến xác định hệ số của hệ phương trình bậc nhất hai ẩn, tương giao của hai đường thẳng.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

- GV: Hệ thống các bài tập, …

- HS: Ôn lại kiến thức về giải hệ phương trình bằng phương pháp thế

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY VÀ TRÒ** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lí thuyết** | |
| - GV: Nêu phương pháp giải hệ phương trình bằng phương pháp thế ?  - HS nhắc lại PP.  - GV: Phát biểu lại quy tắc thế? | **I. LÝ THUYẾT** |
| **Dạng 1. Giải hệ phương trình** | |
| G: Đưa ra dạng toán.  \* Làm bài 1:  HS: Thực hiện giải trên vở.  Hai học sinh thực hiện trên bảng.  GV: Nhận xét kết quả, cách trình bày  \* Làm bài 2:  - Giáo viên yêu cầu học sinh hoạt động theo nhóm làm bài 17 phần b.  -HS lên bảng trình bày.  - Gọi học sinh nhóm khác nhận xét.  - Chốt và củng cố cách làm.  -Học sinh hoạt động theo nhóm theo yêu cầu của giáo viên.  \*Làm bài 3:  -Học sinh làm việc cá nhân.  -Gv lần lượt gọi học sinh lên bảng chữa bài  -Gv chú ý cho học sinh phải thu gọn kết quả | **Dạng 1. Giải hệ phương trình**  **Bài 1.** *Giải hệ phương trình*      **Bài 2: Bài tập 17 ( SBT - 6)**        ⇔  **Bµi 3**: Gi¶i hÖ ph­¬ng tr×nh  a.    VËy nghiÖm cña hÖ PT lµ:  (x, y) = (2, - 1)  b. |
| **Dạng 2. Giải hệ phương trình bằng phương pháp đặt ẩn phụ** | |
| G: Đưa ra dạng toán và hướng dẫn học sinh cách thực hiện.  \*Làm bài 4  GV: Thực hiện và hướng dẫn học sinh trên bảng.  - Chú ý cho học sinh cách đặt điều kiện.  GV: Đưa ra phần b).  ? Nêu phương pháp thực hiện ?  HS: Thảo luận theo nhóm bàn.  Đại diện các nhóm thực hiện.  GV: Nhận xét kết quả các chốt lại phương pháp. | **Bài 4.** *Giải hệ phương trình*  a)(I)  ĐK: x ≠ ± y  Đặt  (I) ⇔    b)  (II)  ĐK: x ≥ 1; y ≥ 1  Đặt  (u, v ≥ 0) |
| **Dạng 3. Giải và biện luận hệ phương trình** | |
| GV: Đưa ra dạng toán và hướng dẫn học sinh cách thực hiện.  \*Làm bài 5  HS: Làm theo hướng dẫn của giáo viên.  GV: Nhắc lại cho học sinh cách biện luận số nghiệm của phương trình bậc nhất một ẩn. | **Dạng 3. Giải và biện luận hệ phương trình**  **Bài 5.** *Giải và biện luận hệ phương trình*    Từ (1) ta có y = mx – 2m, thay y vào (2) ta được:  4x – m(mx – 2m) = m + 6  ⇔ (4 - m2) = -2m2 + m + 6  ⇔ (m2 – 4)x = (2m + 3)(m – 2)  • Nếu m2 – 4 ≠ 0 hay m ≠ ± 2  Thì  Hệ có nghiệm duy nhất  • Nếu m = 2 thì (3) thoả mãn với mọi x và khi đó y = mx – 2m = 2x – 4  Hệ vô số nghiệm (x ; 2x – 4) với x ∈ R  • Nếu m = -2 thì hệ vô nghiệm. |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngµy so¹n | Ngµy d¹y | Líp | 9D |
| 6/2/2018 | 14/2/2018 | TiÕt | 1-2-3-4 |
| Ngµy | 14/2/2018 |

**TUẦN 21:**

**LUYỆN TẬP VỀ GIẢI HỆ PHƯƠNG TRÌNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỘNG ĐẠI SỐ**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố phương pháp cộng đại số khi giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn luyện kỹ năng giải hệ phương trình bằng phương pháp cộng đại số, làm một số dạng bài tập liên quan.

- Học sinh tích cực, tự giác học tập, cẩn thận trong tính toán.

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại về giải hệ phương trình bằng phương pháp cộng đại số.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lí thuyết** | |
| GV: Nêu cách giải hệ phương trình bằng phương pháp cộng đại số ?  HS: Trả lời cá nhân | **I. LÝ THUYẾT**  1, Quy tắc cộng đại số:  2, Giải hệ bằng phương pháp cộng đại số |
| **Dạng 1. Giải hệ phương trình** | |
| \*Làm bài 1.  GV: Đưa ra bài toán trên bảng.  HS: 3 học sinh thực hiện trên bảng.  GV: Nhận xét kết quả, cách trình bày ?  \*Làm bài 2.  GV: Đưa ra bài tập 2.  Chia lớp làm hai nhóm, mỗi nhóm thực hiện một phần.  HS: Đại diện các nhóm trình bày bài trên bảng.  GV: Tổ chức nhận xét  \*Làm bài 3.  -GV đưa ra đề bài.  ?Dïng ph­¬ng ph¸p céng ®¹i sè th× biÕn nµo bÞ triÖt tiªu  GV gäi HS thùc hiÖn  ?Em biÕn ®æi ®Ó PT (2) cña hÖ mÊt mÉu ë vÕ ph¶i  ?Céng ®¹i sè th× biÕn nµo bÞ triÖt tiªu  HS thùc hiÖn cá nhân | **Dạng 1. Giải hệ phương trình**  **Bài 1.** *Giải các hệ phương trình*        **Bài 2.** *Giải các hệ phương trình*      **Bµi 3**: *Giải các hệ phương trình*  a.  b.  **Gi¶i**:  a.      VËy nghiÖm cña hÖ (x; y) = (2; 1)  b.    VËy hÖ cã nghiÖn (x; y) = () |
| **Dạng 2. Giải một số dạng toán nhờ vào việc giải hệ phương trình.** | |
| GV: Đưa ra dạng toán.  \*Làm bài 4.  HS: Tìm hiểu yêu cầu đề bài.  GV : Hướng dẫn HS làm bài  HS : Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn  Chốt lại cách làm và khái niệm điểm thuộc đồ thị.  \*Làm bài 5  GV: Đưa ra bài tập 5  HS: Thực hiện cá nhân. | **Bài 4.** Xác định a, b để đồ thị hàm số y = ax + b đi qua hai điểm A(2 ; - 4) và B(-1;5).  *Giải*  + Đồ thị hàm số y = ax + b (\*) đi qua điểm A(2;- 4) nên thay x = 2 và y = - 4 vào (\*) ta được: 2a + b = - 4 (1)  + Đồ thị hàm số y = ax + b (\*) đi qua điểm A(-1; 5) nên thay x = -1 và y = 5 vào (\*) ta được: - a + b = 5 (2)  Từ (1) và (2) ta có hệ phương trình:    Vậy a = -3 và b = 2.  **Bài 5.** Cho biểu thức f(x) = ax2 + bx + 4  Xác định a, b để f(2) = 6 và f(-1) = 0.  Đáp số: a = -1 và b = 3. |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Ngày soạn*  *02/01/2017* | *Lớp* | *9C* | *9D* |
| *Ngày dạy* | *09/11/13/01/2017* | *09/11/13/01/2017* |

**TUẦN 21:**

**LUYỆN TẬP CHUNG VỀ GIẢI HỆ PHƯƠNG TRÌNH**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố phương pháp cộng đại số, thế và giới thiệu cách đặt ẩn phụ

**2. Kĩ năng**:

- Biết lựa chọn phương pháp giải hệ phương trình, làm thành thạo một số dạng bài tập đưa về giải hệ phương trình

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại về giải hệ phương trình.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lí thuyết** | | |
| GV: Nêu cách giải hệ phương trình bằng phương phápthế và cộng đại số ?  HS: Trả lời cá nhân | | **I. LÝ THUYẾT** |
| **Dạng 1. Giải hệ phương trình** | | |
| \*Làm bài 1.  GV: Đưa ra bài toán trên bảng.  HS: 4 học sinh thực hiện trên bảng.  GV: Nhận xét kết quả, cách trình bày ?  \*Làm bài 2.  GV: Đưa ra bài tập 2,3.  Chia lớp làm hai nhóm, mỗi nhóm thực hiện một phần.  HS: Đại diện các nhóm trình bày bài trên bảng.  GV: Tổ chức nhận xét  GV: Chốt lai cách giải hệ phương trình | | **Bµi 1:** *Giải các hệ phương trình*  a)  b)  c)  d)  **Bài 2.** *Giải các hệ phương trình*    **Bµi 3**: *Giải các hệ phương trình*  a.  b. |
| **Dạng 2. Giải hệ phương trình bằng phương pháp đặt ẩn phụ.** | | |
| GV: Đưa ra dạng toán.  \*Làm bài 4.  HS: Tìm hiểu yêu cầu đề bài.  GV : Hướng dẫn HS làm bài  HS : Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn  GV : Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm | **Bµi 4**: *Giải các hệ phương trình*  a)  §iÒu kiÖn: x; y  §Æt a = ; b =  khi ®ã hÖ ph­¬ng tr×nh trë thµnh    VËy hpt cã nghiÖm lµ (x; y ) =  b)  c) | |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

***Ngày duyệt :*** *…………………..*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Ngày soạn*  *15/01/2017* | *Lớp* | *9C* | *9D* |
| *Ngày dạy* | *23,25/01/2017* | *23,25/01/2017* |

**TUẦN 23:**

**ÔN TẬP CHƯƠNG III : HỆ HAI PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT HAI ẨN**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Ôn tập các kiến thức cơ bản về phương trình bậc nhất hai ẩn, hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn

**2. Kĩ năng**:

- Vận dụng các kiến thức về phương trình bậc nhất hai ẩn để giải hệ pt bậc nhất hai ẩn và giải bài toán bằng cách lập pt

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại về hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1: Kiến thức** | |
| - GV: Nêu các kiến thức đã học trong chương III  - HS: Trả lời cá nhân  -GV: Tổ chức nhận xét  Chốt lại các kiến thức lên bảng | **1, Kiến thức:** |
| **Dạng 1: Giải hệ phương trình** | |
| HS: Tìm hiểu đề bài  HS: Thực hiện cá nhân    6 HS lần lượt lên bảng làm bài  GV: Theo dõi, giúp đỡ HS dưới lớp  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài | **Bài 1 :** Giải các hệ phương trình sau:  a)  b)  c)  d)  e)  f) |
| **Dạng 2: Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình** | |
| **Bài 2 :**Một khu vườn hình chữ nhật có chu vi 46 mét, nếu tăng chiều dài 5 mét và giảm chiều rộng 3 mét thì chiều dài gấp 4 lần chiều rộng . Hỏi kích thước khu vườn đó là bao nhiêu ?  HS: Tìm hiểu đề bài  HS: Thảo luận nhóm bàn lập hệ phương trình  Đại diện 1 nhóm báo cáo  GV: tổ chức nhận xét  HS: Trình bày bài toán  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài | **Bài 2**  Gọi x, y (m) lần lượt là chiều rộng, chiều dài khu vườn hình chữ nhật (ĐK: 0<x, y< 23)  Chu vi khu vườn là 2(x + y) = 46 (1)  Nếu tăng chiều dài 5 mét: y + 5 (m) và giảm chiều rộng 3 mét : x -3 (m)  Được chiều dài gấp 4 lần chiều rộng: y + 5 = 4(x-3) (2)  Từ (1) và (2) ta có hệ phượng trình.  Giải hệ pt ta được:  thoả mãn điều kiện  Vậy chiều rộng khu vườn là 8 (m); chiều dài là 15 (m). |
| **Dạng 3:Biện luận hệ phương trình** | |
| HS: Tìm hiểu đề bài  GV: Hướng dẫn HS làm bài  HS: Thực hiện cá nhân từ phần  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài | **Bài 3 :**Cho hệ phương trình:  ( m là tham số)   1. Giải hệ phương trình với m = 2 2. Tìm giá trị của m để hệ có nghiệm   (x; y) = (;)  c) Tìm các giá trị của m để hpt có nghiệm duy nhất (x; y) thỏa mã1n x + y = |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

***Ngày duyệt :*** *…………………..*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Ngày soạn*  *22/01/2017* | *Lớp* | *9C* | *9D* |
| *Ngày dạy* | *06,08,09,10/02/2017* | *06,08,10/02/2017* |

**TUẦN 24:**

**LUYỆN TẬP CHUNG VỀ GÓC VỚI ĐƯỜNG TRÒN**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố định nghĩa, tính chất các loại góc trong đường tròn.

**2. Kĩ năng**: - Biết vận dụng các kiến thức và kỹ năng về các loại góc với đường tròn để làm bài chứng minh tổng hợp.

**3. Thái độ:** - Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại kiến thức, dụng cụ vẽ hình.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1.** **Củng cố lí thuyết** | |
| GV: Yêu cầu HS nhắc lại định nghĩa, tính chất, hệ quả các loại góc với đường tròn?  HS: Trả lời cá nhân  GV: Chốt lại kiến thức | **I. LÝ THUYẾT** |
| **Hoạt động 2**. **BÀI TẬP**  M  .  A  B  C  O  I      N | |
| **Bài 1:**  Cho tam giác ABC nội tiếp đường tròn (O), có  = ,  =  a)Tính góc A của tam giác ABC.  b)Tia phân giác của góc A cắt đường tròn ở M, tia phân giác của góc B cắt đường tròn ở N. Gọi I là giao điểm của AM và BN . Tính các góc  và  c) Chứng minh MB = MC = MI  HS: Tìm hiểu bài toán  HS: Thực hiện cá nhân phần a  GV: Hướng dẫn HS làm phần b,c qua sơ đồ chứng minh  HS: Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài | a) Ta có Â =  - (  +  ) =  b) Do  =  nên Sđ  = 2.  =  Â =  nên Sđ  = 2. =  AM là tia phân giác của góc A nên  =  . Suy ra  =  =  AN là tia phân giác của góc B nên  =  . Suy ra  =  =  = Sđ ( +) = Sđ  = .  **=** Sđ ( **+ ) =** Sđ **= .**  c) Vì  =  ( = ) do đó tam giác MIB là tam giác cân ở M  Suy ra MB = MI . (1)  Vì  =  nên ta có MB = MC (2)  Từ (1) và (2) ta suy ra MB = MC = MI  F  .  O  E  2  2  A  B  C  D  F  .  O  E  2  2  A  B  C  D |
| **Bài 2 .**  Cho tam giác ABC nội tiếp đường tròn (O). Các tia phân giác của 2 góc Avà C cắt nhau ở E và cắt đường tròn (O) theo thứ tự ở P và Q.  a) Chứng minh  và  b) Chứng minh PE = PC = PB.  c) Gọi F là điểm đối xứng của E qua điểm P. Chứng minh rằng F là tâm đường tròn bàng tiếp của tam giác ABC.  GV: Hướng dẫn HS làm phần a  HS: Thực hiện cá nhân theo hướng dẫn  HS: Thực hiện cá nhân phần b  GV: Tổ chức nhận xét, chốt lại cách làm bài | a)Ta có tam giác SAD cân ở S  OC = OB nên O thuộc đường trung trực của BC  AE là tia phân giác của góc A nên  do đó EA = EC.  E nằm trên đường trung trực của BC  Suy ra OE là trung trực của BC  Vậy OE BC .  SO là tia phân giác  Vậy OGS FHS (g-g), ta có  S  Hay SO . SH = S F . SG  b)Tam giác SOA vuông góc ở A,  có AH = SO nên :**=** SH . SO |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

***Ngày duyệt :*** *…………………..*

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Ngày soạn*  *05/02/2017* | *Lớp* | *9C* | *9D* |
| *Ngày dạy* | *13,15,16,17/02/2017* | *13,15,17/02/2017* |

**ÔN TẬP CHƯƠNG IV: HÀM SỐ y=a.x2 (a≠0).**

**PHƯƠNG TRÌNH BẬC HAI MỘT ẨN**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Hệ thống kiến thức cơ bản của chương IV

**2. Kĩ năng**:

- Vận dụng các kĩ năng của chương trong một số dạng bài tập tổng hợp của chương

**3. Thái độ:**

- Phát triển ý thức hoạt động theo nhóm.

- HS biết đánh giá bài cho bạn và đánh giá kết quả học tập của bản thân.

**4. Phát triển năng lực:** Tự học, hợp tác, tính toán…

**II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS**

⮚ Giáo viên: Bài tập các dạng.

⮚ Học sinh: Ôn lại kiến thức cơ bản của chương IV

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Trong tiết học

**2. Nội dung bài giảng:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV&HS** | | **Nội Dung Ghi Bảng** |
| **Hoạt động 1: Ôn tập lý thuyết** | | |
| 1/ Nêu các ph­ương pháp giải hệ phư­ơng trình bậc nhất hai ẩn.  2/ Nêu tính chất và dạng đồ thị của hàm số y = ax2 ( a  0 ) , đặc điểm của đồ thị hàm số trong từng tr­ường hợp a > 0 ; a < 0 .  3/ Viết công thức nghiệm tổng quát và công thức nghiệm thu gọn của phư­ơng trình bậc hai ax2 + bx + c = 0 ( a 0 )  4/ Viết hệ thức vi- ét đối với các nghiệm x1và x2 của ph­ương trình bậc hai  ax2 + bx + c = 0 (1) ( a  0 )  +/ Nêu điều kiện để pt(1) có một nghiệm x1 = 1 ; viết công thức nghiệm thứ hai. Nêu điều kiện để pt(1) có một nghiệm x1= -1 ; viết công thức nghiệm thứ hai. +/ Nêu cách tìm hai số , biết tổng S và tích P của chúng.  5/ Nêu các bư­ớc giải ph­ơng trình dạng : Ph­ương trình trùng phư­ơng; ph­ương trình chứa ẩn ở mẫu thức ; ph­ương trình tích . | | |
| **Hoạt động 2: Luyện tập** | | |
| GV đưa bài tập 1  3 HS lên bảng trình bày LG  GV: Tổ chức nhận xét. Chốt lại cách làm bài  GV đưa bài tập 2.  HS: Thực hiện cá nhân  4 HS lên bảng trình bày LG  GV: Tổ chức nhận xét. Chốt lại cách làm bài | **Bài tập 1:** giải hệ phương trình sau:  a/  b/  c/  **Bài tập 2:** Giải phương trình sau:  a/ 6x2 + 7x + 1 = 0  b/ -3x2 + 3x +1 = 0  c/ 7x2 – 6x + 1 = 0  d/ 3x2 – 2x – 5 = 0 | |
| GV đưa bài tập 3.  HS: Thực hiện cá nhân  3 HS lên bảng trình bày LG  GV: Tổ chức nhận xét. Chốt lại cách làm bài  HS: Thảo luận nhóm bàn trong 5’ để làm bài  Đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày  Các nhóm tương tác với nhau  GV: Nhận xét chung  GV: Đưa bài 5  HS: Thực hiện cán nhân  3 HS lên bảng trình bày LG  GV: Tổ chức nhận xét. Chốt lại cách làm bài  GV đưa bài tập  HS tìm hiểu đề bài toán.  GV: Hướng dẫn HS phân tích bài toán để lập phương trình  HS: Thực hiện cá nhân  HS : Thực hiện cá nhân trình bày bài toán  GV: Tổ chức nhận xét. Chốt lại cách làm bài  HS: Thực hiện cá nhân bài  68 đến bài 71 trong SBT trang 63 | **Bài tập 3:** Vẽ đồ thị hàm số sau:  a/ y = x2 b/ y =  c/ y = -  **Bài tập 4:** Cho hàm số y = 5x2 có đồ thị (P).  a/ Tìm m để đường thẳng (d) y = 3x –m cắt (P) tại hai điểm phân biệt.  b/ Chứng minh rằng đường thẳng (h)  y = mx +9 luôn cắt (P) tại hai điểm phân biệt.  **Bài tập 5:** Giải các phương trình sau:  a/ ( x -3)2 + ( x + 4)2 = 23 -3x  Đáp số: PT có hai nghiệm x1 = ; x2 = -2.  b/  ĐKXĐ của phương trình :  (1)⇔  ⇔ 2x( x -4) = x2 – x + 8  ⇔ 2x2 – 8x = x2 – x + 8  ⇔x2 - 7x - 8 = 0 (\*)  Ta có a - b + c =1- (-7) + (-8) = 0  Phương trình (\*) có hai nghiệm x1=-1; x2=8  x1=-1 không thoả mãn ĐKXĐ của phương trình đã cho nên bị loại .  Vậy phương trình đã cho có nghiệm : x = 8  c/ (x3 + 2x2 - 5)2  = (x3-x +5)2 ⇔(x3 + 2x2 - 5)2  - (x3-x +5)2 =0  ⇔x.(2x2 + 2x -1 ).(2x2 +x - 10) = 0    Giải PT (2) 2x2 + 2x -1 = 0  Có = 12 – 2.(-1) = 3 >0 ;  PT(2) có hai nghiệm  Giải PT (3) 2x2 + x – 10 = 0  Có  = 12 -4.2.(-10) = 81 > 0 ,  = 9  PT(3) có hai nghiệm  KL: phương trình đã cho có 5 nghiệm là:    **Bài 46/59SBT**  Gọi chiều rộng của miếng đất là x(m) (x>0)  Vì diện tích của miếng đất là 240 m2 nên chiều dài của miếng đất là :  (m)  Nếu tăng chiều rộng lên 3m và giảm chiều dài 4m thì mảnh đất mới có chiều rộng là :  ( x + 3 ) (m ) ;  chều dài là : (- 4) (m)  Theo đề bài ta có phương trình :  ( x + 3 ) (- 4) = 240  ⇔ x2 + 3x - 180 = 0  Δ = 32 - 4.(-180) = 729 > 0 ⇒  Phương trình có hai nghiệm :  x1 = 12 ; x2 = -15 ( loại )  Chiều rộng mảnh đất là : 12m  Chiều dài mảnh đất là : 240 : 12 =20 m | |
| **IV. CỦNG CỐ BÀI HỌC** | | |
| 1/ Nêu các ph­ương pháp giải hệ phư­ơng trình bậc nhất hai ẩn.  2/ Nêu tính chất và dạng đồ thị của hàm số y = ax2 ( a  0 ) , đặc điểm của đồ thị hàm số trong từng tr­ường hợp a > 0 ; a < 0 .  3/ Viết công thức nghiệm tổng quát và công thức nghiệm thu gọn của phư­ơng trình bậc hai ax2 + bx + c = 0 ( a 0 )  4/ Viết hệ thức vi- ét đối với các nghiệm x1và x2 của ph­ương trình bậc hai  ax2 + bx + c = 0 (1) ( a  0 )  +/ Nêu điều kiện để pt(1) có một nghiệm x1 = 1 ; viết công thức nghiệm thứ hai. Nêu điều kiện để pt(1) có một nghiệm x1= -1 ; viết công thức nghiệm thứ hai. | | |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

- Nắm vững các dạng toán đã chữa.

- Xem lại và làm lại các bài tập đã chữa.

-------------------------------------------------------------------------------

***Ngày duyệt :****……………..**…………………..*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Ngày soạn*  *09/04/2017* | *Lớp* | *9C* | *9D* |
| *Ngày dạy* | *17,19,21/04/2017* | *17,19,21/04/2017* |

**TUẦN 34:**

------------------------///---------------------------